Thích Pháp Chánh hợp dịch

Kinh Giải Thâm Mật

Samdhinirmocana Sūtra

解深密經

Tường Quang Tùng Thư
Phật lịch 2560, TL 2017

Tài liệu tham khảo

Anh:

Cleary, Thomas: Buddhist Yoga (A comprehensive course), Shambhala South Asia Editions, Boston, 1995.

Keenan, John: The Scripture on the Explication of Underlying Meaning, Numata Center for Buddhist Translation and Research, Berkeley, 2000.

Powers, John: Two Commentaries on the Samdhi-nirmocana Sutra by Asanga and Jnanagarbha, The Edwin Mellen Press, New York, 1992.

Powers, John: Wisdom of the Buddha (The Samdhi-nirmocana Sutra), Dharma Publishing, Berkeley, 1994.

Hán:

Bồ Đề Lưu Chi (菩提流支): Thâm Mật Giải Thoát Kinh (深密解脫經), Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, No. 675.

Diệu Cảnh (妙境): Giải Thâm Mật Kinh (解深密經), tài liệu trên internet (http://fayun.org/index.php?p=jieshenmi).

Huyền Tráng (玄奘): Giải Thâm Mật Kinh (解深密經), Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, No. 676.

La Thời Hiến (羅時憲): Giải Thâm Mật Kinh Sớ Tiết Yếu (解深密經疏節要), The Dharmalakshana Buddhist Institute, Hongkong, 2006.

Trình Cung Nhượng (程恭讓): Giải Thâm Mật Kinh Dịch Chú (解深密經譯註), HT. Tinh Vân giám định, tài liệu trên internet (http://culture.pkstate.com/jingshu/888.html).

Viên Trắc (圓測): Giải Thâm Mật Kinh Sớ (解深密經疏), Vạn Tân Toản Tục Tạng Kinh (卍新纂續藏經), Vol. 21, No. 369.

Việt:

Thích Trí Quang: Kinh Giải Thâm Mật, tài liệu trên internet (http://thuvienhoasen.org/a1019/kinh-giai-tham-mat).

Mục lục

Lời nói đầu ---------- *5*

Phẩm 1: Tựa ---------- *13*

Phẩm 2: Đặc tính của thắng nghĩa đế ---------- *17*

Tiết 1. Bồ tát Giải Thâm Mật ---------- **17**

Tiết 2. Bồ tát Pháp Dũng ---------- **22**

Tiết 3. Bồ tát Thiện Thanh Tịnh Tuệ ---------- **25**

Tiết 4. Trưởng lão Tu Bồ Đề ---------- **30**

Phẩm 3: Đặc tính của tâm ý thức ---------- *37*

Phẩm 4: Đặc tính của tất cả các pháp ---------- *41*

Phẩm 5: Vô tự tính ---------- *47*

Phẩm 6: Phân biệt Du già ---------- *71*

Phẩm 7: Địa và Ba la mật ---------- *109*

Phẩm 8: Thành tựu Phật sự ---------- *139*

Phụ lục ---------- *159*

Chú thích ---------- *162*

Lời nói đầu

John Powers

Giải Thâm Mật, một trong những bộ kinh có ảnh hưởng vĩ đại nhất trong Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ, trình bày một kho tàng giáo lý phong phú đặt nặng trên phương diện triết lý và tu tập. Sự giải thích ý nghĩa của thắng nghĩa đế, A lại da thức (ālaya-vijñāna), và thuyết lý về Duy thức (vijñapti-mātra) của nó, đã có một tầm mức ảnh hưởng vô cùng rộng lớn trong những quốc gia mà Phật giáo Đại thừa đã phát triển, bao gồm Ấn độ, Tây tạng, Mông cổ, Trung hoa, Đại hàn và Nhật bổn.

Những lời giảng dạy của đức Phật trong kinh cho thấy những nhận thức thường nhật và lối sống tập tục của chúng ta có một sự sai lầm căn bản. Trong khi triết lý truyền thống của Thiên chúa giáo cho rằng nguồn gốc của những phiền lụy của cuộc đời là tội nguyên (Anh: original sin), thì đức Phật, trái lại, dạy rằng vô minh, chứ không phải tội nguyên, mới là nguồn gốc đích thật của những phiền não của con người, bởi vì chính do vô minh mà chúng ta đã "vô tình" tạo tác những hành động gây thương tổn cho chính chúng ta và cho kẻ khác. Sự vô minh này đã che mờ tâm trí của tất cả phàm phu, và chỉ có thể thanh tẩy bằng những nỗ lực tu tập của từng cá nhân.

Kinh Giải Thâm Mật dạy chúng ta phương cách khai thác toàn diện thể lực và trí lực trong việc tu tập. Kinh này, toàn diện và đa diện, đã giảng giải chi tiết về thế giới quan, các giai bậc tu chứng, và những phương cách tu tập thiền định cần thiết cho sự chuyển hóa tâm thức, dù là đó là những vô minh vi tế nhất. Hành giả được hướng dẫn trên một lộ trình đưa đến sự quân bình tâm thức, trí tuệ thấu triệt chân tướng của sự vật, và thệ nguyện kiên cố đem lợi ích đến chúng sinh trong một tinh thần tuyệt đối vị tha.

Giống như nhiều bộ kinh khác, kinh văn tường thuật một loạt những nghi vấn và giải đáp giữa đức Phật và các đệ tử. Ngoại trừ trong đoạn văn đề cập đến ngài Tu Bồ Đề, tất cả những vị đệ tử đặt nghi vấn đều là các Bồ tát bậc cao. Những nghi vấn của họ và những lời giải đáp của đức Phật đạt đến tận cốt tủy của sự tu tập, hoặc những vấn đề được bàn luận, đã giải đáp trọn vẹn những ý nghĩa thâm sâu và vi tế.

Bối cảnh nơi đức Phật giảng pháp được mô tả là một cung điện vĩ đại bao trùm vô số cõi nước, được trang trí bởi những sự trang nghiêm siêu vượt tất cả mọi sự trang nghiêm. Cung điện vi diệu này phản ánh cảnh giới giác ngộ tối cao của đức Phật, và cũng phản ánh những thệ nguyện rộng lớn của những hành giả đã tu tập đến giai vị tối cao đến tham gia pháp hội.

Kinh văn có thể được phân làm năm phần. (1) Phẩm thứ hai, Đặc tính của thắng nghĩa đế, trình bày thắng nghĩa đế và phương cách để những hành giả tu tập có thể thấu hiểu. (2) Phẩm thứ ba, Đặc tính của tâm ý thức, phân tích tâm thức. (3) Phẩm thứ tư, Đặc tính của các pháp, và phẩm thứ năm, Vô tự tính, bàn luận về tính chất tương đối của hiện tượng và của sự tu tập, được nêu rõ bởi sự hiểu biết thấu đáo. (4) Con đường tu tập đưa đến sự chứng ngộ được trình bày trong hai phẩm thứ sáu, Phân biệt Du già, và phẩm thứ bảy, Địa và Ba la mật, chú trọng đến sự tu tập thiền định và phương pháp trừ diệt phiền não và chướng ngại đã làm xói mòn con đường tu tập. (5) Phẩm thứ tám, Thành tựu Phật sự, bàn luận về đặc tính của một vị Phật, mục tiêu tối hậu của sự tu tập thiền định.

(1) Trong phẩm thứ hai, Đặc tính của thắng nghĩa đế, Bồ tát Giải Thâm Mật nêu rõ Thắng nghĩa đế là "bất nhị và không thể nghĩ bàn." Thắng nghĩa đế thẩm thấu tất cả sự vật, nhưng không thể được diễn tả bởi ngôn ngữ, hoặc tư duy bởi ý thức. Nó chỉ có thể được thể ngộ bởi các bậc thánh, là những bậc đã kiến đế và có thể trực nhận thắng nghĩa.

Kế đến, cũng trong phẩm này, Bồ tát Pháp Dũng trần thuật một buổi bàn luận của các ngoại đạo, mà ngài đã chứng kiến, về thắng nghĩa của sự vật. Ngài than phiền về những quan điểm dị biệt,

những sự nghi ngờ, và những quan điểm sai lầm của họ, và tán thán sự thông đạt và chứng ngộ thắng nghĩa đế của đức Phật , là "siêu vượt tất cả sự tranh luận." Để trả lời, đức Phật dạy rằng thắng nghĩa đế, chỉ được thể ngộ bởi từng cá nhân, là vô tướng, không thể diễn tả bằng ngôn ngữ, xa lìa tất cả hý luận, và siêu vượt tất cả mọi tranh luận. Những kẻ còn bám víu vào dục vọng, hý luận và những sự thấy nghe hiểu biết thông thường, cùng những kẻ còn vướng mắc trong sự tranh luận, không thể nào mường tượng được thắng nghĩa đế là gì.

Kế đến, Bồ tát Thiện Thanh Tịnh Tuệ cho rằng ngay đến các vị Bồ tát cũng có bất đồng về thắng nghĩa đế: có vị cho rằng đặc tính của thắng nghĩa và của pháp hữu vi là đồng nhất, có vị cho rằng chúng là khác biệt. Bằng một chuỗi lý luận, đức Phật chứng minh rằng tất cả các nỗ lực phân loại đều dẫn đến sai lầm, bởi vì thắng nghĩa là "sâu xa và vi tế, có một đặc tính hoàn toàn siêu vượt hai sự đồng nhất và khác biệt."

Thắng nghĩa cần phải được thật chứng bởi thiền định vượt ngoài tất cả sự phân loại giới hạn và méo mó. Trong phần kế tiếp, đức Phật đặt hai câu hỏi cho ngài Tu Bồ Đề: Có bao nhiêu người tự phụ trong việc trình bày những tâm đắc tu học của họ? Có bao nhiêu người không tự phụ? Ngài Tu Bồ Đề thuật lại ngài đã từng mục kích một nhóm tỳ kheo tụ tập, đều là những người tu tập có trình độ cao,

trình bày những sự hiểu biết của họ về những đặc tính khác nhau của sự vật, chẳng hạn như năm uẩn, sáu nhập, và bốn thánh đế. Bởi vì những người này không thể ngộ được tính chất phổ biến đồng nhất của thắng nghĩa … cho nên đó là những người tự phụ." Đức Phật dạy rằng thắng nghĩa, thẩm thấu tất cả mọi sự vật, và không thể phân biệt trong tất cả pháp hữu vi, là "một đối tượng tu tập quán sát để thanh tẩy các uẩn."

(2) Dùng sự bàn luận về thắng nghĩa như một cơ sở, phẩm thứ ba, Đặc tính của tâm ý thức, cung cấp một sự phân tích về đặc tinh của tâm thức, để chỉ rõ hành giả phương cách, từ trạng huống tham, sân và si trong hiện tại, vượt lên đến quả vị Phật đà. Để trả lời những câu hỏi của Bồ tát Thiện Thanh Tịnh Tuệ, đức Phật dạy rằng tâm thái và tình huống chúng ta trong hiện tại đều chỉ là nghiệp quả của những hành động của chúng ta trong quá khứ. Mỗi hành động và tư tưởng tạo thành một tiềm năng tương ưng, được ký thác vào tâm thức của chúng ta. Đức Phật chỉ rõ có một "tạng thức" tích chứa những tiềm năng này cho đến khi chúng có cơ hội phát sinh quả báo. "Bồ tát thông đạt ý nghĩa bí mật của tâm ý thức", không phải chỉ vì họ biết rõ sự vận hành tiềm ẩn của tâm ý thức, mà còn bởi vì họ đã siêu vượt sự bám víu của tâm ý thức, dù vi tế nhất, vào những đối tượng của chúng.

(3) Trong phẩm thứ tư, Đặc tính của tất cả các Pháp, đức Phật dạy Bồ tát Đức Bổn rằng tất cả các pháp đều có ba đặc tính: biến kế sở chấp tính, y tha khởi tính và viên thành thật tính. Những đặc tính này được trình bày bởi những thí dụ, nhắc nhở chúng ta rằng đức Phật không phải chỉ trình bày một triết lý trừu tượng, mà là chỉ dẫn chúng ta cách nào để chuyển biến tâm thức hướng đến sự giải thoát.

Trong phẩm thứ năm, Vô tự tính, Bồ tát Thắng Nghĩa Sinh hỏi dụng ý của đức Phật khi giảng dạy "tất cả pháp đều không có tự tính, tất cả pháp đều không sinh, không diệt, xưa nay vốn tịch tĩnh, xưa nay tự tính vốn là Niết bàn." Sự giải đáp của đức Phật tiết lộ thêm về bản tính của các pháp; và sự khác biệt giữa một ý nghĩa đích thực và những ý nghĩa được mường tượng bởi sự hiểu biết thông thường.

(4) Trong phẩm thứ sáu, Phân biệt du già, những nghi vấn của Bồ tát Di Lặc nêu lên, đều tập trung vào vấn đề tu tập xa ma tha và tỳ bát xá na, hai nền tảng của sự tu tập thiền định Phật giáo. Xa ma tha là một năng lực, được phát triển xuyên qua sự tu tập định tâm, tập trung tinh thần vào một đối tượng mà không bị xao động. Đây là sự cần thiết cho sự tu tập thiền định bậc cao, bởi vì nó ngăn ngừa không cho phiền não phát động. Tỳ bát xá na liên quan đến việc quán sát đối tượng để xác định

bản tính chân thật của các pháp. Sự tu tập này quan hệ đến phẩm thứ hai, bởi vì bản tính của các pháp là thắng nghĩa, là một sự quân bình giữa chân như và tính không. Xuyên qua sự tu tập tỳ bát xá na, hành giả diệt trừ căn bản của phiền não, và có thể trực nhận thắng nghĩa. Ở đây, đức Phật dạy rằng những ảnh tượng mà chúng ta quán sát đều là "duy thức."

Phẩm thứ bảy, Địa và Ba la mật, vạch ra con đường dẫn đến sự giác ngộ, trải qua mười địa, mà các hành giả Đại thừa phải tu tập. Mỗi địa xác định sự tiến bộ về trình độ hiểu biết và trình độ tâm linh. Người đặt nghi vấn ở đây là Bồ tát Quán Tự Tại, tiêu biểu cho lòng từ bi. Sự tu tập chính yếu là sáu Ba la mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và trí tuệ - đều là cốt tủy của sự tu tập Bồ tát hạnh.

(5) Do lòng từ bi kích động, Bồ tát dấn thân không biết mệt mỏi, không hề ngừng nghỉ, trên con đường tu tập tâm linh. Thành quả tối hậu cho những nỗ lực tu tập này là Phật quả, đây là trung tâm điểm của phẩm thứ tám, Thành tựu Phật sự. Xuyên qua sự giải thích những nghi vấn của Bồ tát Văn Thù Sư Lợi của đức Phật, chúng ta biết rằng một hành động tràn đầy vô lượng từ bi của đức Phật không cần phải biểu hiện [cho chúng sinh thấy]. Hơn nữa, không có một chúng sinh phiền não nào được thanh tịnh hóa, bởi vì "tất cả pháp phiền não và pháp thanh tịnh đều không có tác dụng (vô tác) và không có tự tính (vô tự tính)." Nghe được

điều này, các Bồ tát có chí hướng, một lần nữa, được nhắc nhở rằng mục tiêu tối hậu của con đường tu tập thiền định phải được bắt đầu và chấm dứt bằng sự hiểu biết thấu triệt bản tính của thắng nghĩa đế.

Kinh Giải Thâm Mật
Samdhinirmocana Sūtra
解深密經

Thích Pháp Chánh hợp dịch

Phẩm 1: Tựa

Tôi nghe như vầy. Có một thời, đức Thế tôn trụ trong cung điện bao la, được kiến tạo bởi bảy báu trang nghiêm, chói lọi rực rỡ, phóng ánh sáng lớn chiếu khắp vô biên thế giới.

Cung điện được phân làm vô lượng khu vực, trang sức tuyệt diệu, châu vi không có biên tế, vượt quá ba cõi, trải rộng không thể nghĩ bàn, được tạo lập bởi những thiện căn tối thượng, cực kỳ tự tại, và được hiển hiện bởi tịnh thức vượt quá thế gian.

Đây là nơi an trụ của đức Như lai. Các hàng Đại bồ tát, số lượng nhiều như mây trời, cùng đến tụ hội, và vô số các hàng trời, rồng, dạ xoa, càn thát bà, a tu la, khẩn na la, ma hầu la già, người và phi nhân cũng đến tham dự.

Đây là nơi tràn đầy mùi vị hoan lạc của chánh pháp, đem đến cho chúng sinh tất cả mọi sự an vui lợi ích, diệt trừ tất cả phiền não, tai ương, ràng buộc ô nhiễm, xa lìa tất cả ma chướng[1].

Đây là nơi an trụ trang nghiêm của đức Như lai, vượt quá tất cả mọi sự trang nghiêm. Đây là con đường của sự tu tập chánh niệm và tuệ giác; là cổ xe chuyên chở tịnh chỉ và diệu quán; là ngưỡng cửa cho đại không, vô tướng, vô nguyện và giải thoát; được trang nghiêm bởi vô lượng công đức, và được kiến lập bởi vô số hoa chúa trân bảo vĩ đại.

Với tuệ giác cực kỳ thanh tịnh, đức Như lai, trong cảnh giới bất nhị, nhập vào giáo pháp vô tướng. Ngài an trụ trong cảnh giới bình đẳng của chư Phật, đạt đến cảnh giới không còn chướng ngại.

Giáo pháp mà Ngài thiết lập, không thể nghĩ bàn, không thể khuynh động, vận hành vô ngại. Thân Ngài biến hiện ở khắp tất cả cõi Phật, du hành nơi pháp tính bình đẳng của quá khứ, hiện tại và vị lai. Trí tuệ của Ngài không còn trì trệ, ngăn ngại đối với tất cả các pháp. Ngài đã thành tựu giác ngộ rộng lớn trong tất cả công hạnh, và đã thấu suốt tất cả các pháp, không còn nghi hoặc.

Những sự hóa hiện của Ngài không thể phân biệt. Trí tuệ của ngài, đối tượng truy cầu của tất cả Bồ tát, đã đạt đến bờ tối thắng của cảnh giới bất nhị

của chư Phật. Trí tuệ giải thoát vi diệu của Ngài đã đạt đến cứu cánh, chứng đắc Phật quả bình đẳng, bao trùm tất cả hư không pháp giới, cùng tận vị lai.

Đức Phật được tháp tùng bởi vô lượng đại Thanh văn. Tất cả đều là đệ tử thuần thành, đã chứng được tâm giải thoát và tuệ giải thoát, giữ giới thanh tịnh, tìm cầu pháp lạc, học rộng nghe nhiều, khéo ghi nhớ, khéo suy ngẫm, khéo giảng pháp, khéo tu tập, đã đạt được trí tuệ bén nhạy, trí tuệ nhanh chóng, trí tuệ sâu sắc, trí tuệ cứu độ, trí tuệ quyết đoán thấu đáo, trí tuệ rộng lớn, trí tuệ siêu vượt, thành tựu trí tuệ quý báu, đầy đủ tam minh, đạt đến pháp lạc tối thượng, an trụ trong phước điền rộng lớn, oai nghi tịch tĩnh, thảy đều viên mãn, nhẫn nhục nhu hòa, không còn thoái thất, khéo léo phụng trì giáo pháp của đức Như lai.

Lại có vô lượng chư đại Bồ tát, từ các cõi Phật đều đến tập hội. Các ngài đều an trụ trong Đại thừa, tu tập giáo pháp Đại thừa. Đối với chúng sinh, tâm ý bình đẳng, xa lìa tất cả sự phân biệt, dù đó là sự phân biệt giữa phân biệt và không phân biệt.

Các ngài đã hàng phục tất cả ma oán, xa lìa tất cả ý nguyện tự lợi của các hàng Thanh văn Độc giác, an vui trong pháp vị rộng lớn, vượt thoát năm sự lo sợ[2], nhất hướng tiến nhập giai vị bất thoái chuyển, trừ diệt tất cả sự khổ não bức bách cho tất cả chúng sinh.

Các vị đại Bồ tát thượng thủ trong pháp hội là Bồ tát Giải Thậm Thâm Nghĩa Mật Ý (Giải Thâm Mật), Bồ tát Như Lý Thỉnh Vấn, Bồ tát Pháp Dũng, Bồ tát Thiện Thanh Tịnh Tuệ, Bồ tát Quảng Tuệ, Bồ tát Đức Bổn, Bồ tát Thắng Nghĩa Sinh, Bồ tát Di Lặc, Bồ tát Quán Tự Tại và Bồ tát Văn Thù Sư Lợi.

Phẩm 2: Đặc tính của thắng nghĩa đế

Tiết 1. Bồ tát Giải Thâm Mật

Lúc ấy, Bồ tát Như Lý Thỉnh Vấn hỏi Bồ tát Giải Thâm Mật: "Thưa Ngài, nghe nói tất cả pháp là bất nhị. Tất cả pháp là bất nhị, thì tất cả pháp là gì, tại sao tất cả pháp là bất nhị?"

Bồ tát Giải Thâm Mật trả lời: "Nói tổng quát, tất cả pháp có hai loại: hữu vi và vô vi[3]. Trong đây, pháp hữu vi không phải là hữu vi, cũng không phải là vô vi; pháp vô vi không phải là vô vi, cũng không phải là hữu vi."

Bồ tát Như Lý Thỉnh Vấn lại hỏi: "Tại sao pháp hữu vi không phải hữu vi cũng không phải vô vi, pháp vô vi không phải vô vi cũng không phải hữu vi?"

Bồ tát Giải Thâm Mật trả lời: " 'Hữu vi' là một định nghĩa do đức Phật tạm thời giả lập, do đó, nó chỉ là một sự diễn tả theo khái niệm. Nếu đã là một sự diễn tả theo khái niệm, thì rốt cuộc nó cũng chỉ là một sự diễn tả của những khái niệm khác nhau, không phải chân thật, và như vậy, nó không phải là hữu vi.

"Nếu nói 'vô vi', thì cũng bị rơi vào ngôn ngữ. Giả như nói đến bất cứ pháp nào ngoài hai pháp hữu vi và vô vi, thì cũng bị rơi vào cạm bẩy của ngôn ngữ [giống như hai trường hợp trên].

"Nhưng điều này cũng không có nghĩa là không có pháp nào để diễn đạt. Pháp đó là gì? Các bậc thánh, do trí tuệ và chính kiến[4], xa lìa ngữ ngôn văn tự, hiện chứng Chánh đẳng giác; vì muốn cho các chúng sinh khác cũng được thể nhập Chánh đẳng giác xa lìa ngữ ngôn văn tự này, cho nên các ngài đã tạm thời thiết lập danh ngôn và đặc tính, và gọi những sự vật nào đó là pháp hữu vi.

"Vô vi cũng là một định nghĩa do đức Phật tạm thời giả lập, do đó, nó cũng là một sự diễn tả theo khái niệm. Nếu đã là một sự diễn tả theo khái niệm, thì rốt cuộc nó cũng chỉ là một sự diễn tả của những khái niệm khác nhau, không phải chân thật, và như vậy, nó không phải là vô vi.

"Nếu nói pháp là hữu vi, thì cũng bị rơi vào ngôn ngữ. Giả như nói đến bất cứ pháp nào ngoài hai pháp vô vi và hữu vi, thì cũng bị rơi vào cạm bẩy của ngôn ngữ [giống như hai trường hợp trên].

"Nhưng điều này không có nghĩa là không có pháp nào để diễn đạt. Pháp đó là gì? Các bậc thánh, do trí tuệ và chính kiến, xa lìa ngữ ngôn văn tự, hiện chứng Chánh đẳng giác; vì muốn cho các chúng sinh

khác cũng được thể nhập Chánh đẳng giác xa lìa ngữ ngôn văn tự này, cho nên các ngài đã tạm thời thiết lập danh ngôn và đặc tính, và gọi những sự vật nào đó là pháp vô vi."

Bồ tát Như Lý Thỉnh Vấn lại hỏi: "Các bậc thánh đã xa lìa ngữ ngôn văn tự, hiện chứng Chánh đẳng giác, làm thế nào có thể giả lập danh ngôn diễn tả pháp hữu vi, vô vi, khiến chúng sinh thấu hiểu, hầu thể nhập Chánh đẳng giác xa lìa ngữ ngôn văn tự?"

Bồ tát Giải Thâm Mật trả lời: "Giả như có một nhà ảo thuật, hoặc đệ tử của ông ấy, ở nơi ngả tư đường, tập hợp cỏ, lá, gỗ, sỏi đá, v.v..., biến hiện thành những ảo tượng như voi, ngựa, xe, binh lính, ngọc ma ni, chân châu, ngọc lưu ly, xa cừ, ngọc bích, san hô, các loại kho chứa tiền tài, ngũ cốc, v.v...[5]

"Những chúng sinh ngu si mê muội, tri thức lầm lạc, thiếu sự hiểu biết, cho rằng những ảo tượng voi ngựa, v.v..., mà họ đã thấy rõ ràng chúng được biến hiện, là những sự kiện có thật. Họ bám chặt vào sự nhận thức của mình, và cho rằng chỉ có những gì họ đã nhận thức được là đúng, và tất cả những sự hiểu biết khác đều là sai lầm. Những chúng sinh đó cần phải quán sát lại những gì mà họ đã thấy nghe hiểu biết.

"Những chúng sinh không dốt nát, mê muội, có trí tuệ nhận xét sáng suốt, đối với những sự kiện huyễn hóa vừa nêu trên, biết rằng những gì mình thấy nghe, như voi, ngựa, v.v…, được biến hiện từ cỏ, lá, v.v…, đều không phải sự thật. Họ nhận thức rằng những ảo tượng đó mê hoặc giác quan, biến hiện thành những sự kiện sai khác. Họ không bám víu vào những sự kiện thấy nghe và cho đó là chân thật. Tuy thế, để có thể bày tỏ quan điểm của mình, họ cũng sử dụng ngôn từ để diễn tả. Những chúng sinh này không cần phải quán xét lại những gì mà họ đã thấy nghe hiểu biết.

"Như vậy, nếu chúng sinh ngu muội, chưa chứng được tuệ giác xuất thế gian của bậc thánh, không thể thấu hiểu được chân tướng sự vật siêu vượt phạm vi ngôn ngữ, thì khi họ thấy hoặc nghe pháp hữu vi, hoặc pháp vô vi, họ bèn nghĩ rằng thật có một pháp hữu vi, hoặc thật có một pháp vô vi. Họ bám vào những gì họ đã thấy nghe hiểu biết, và cho rằng chỉ có những sự kiện đó là chân thật, ngoài ra, tất cả những sự kiện khác đều là sai lầm. Những chúng sinh đó cần phải quán xét lại những gì họ đã thấy nghe hiểu biết.

"Còn những chúng sinh không ngu muội, đã thấy được chân lý, và đã chứng được tuệ giác xuất thế gian của bậc thánh, thấu rõ bản tính chân thật của các pháp siêu vượt phạm vi ngôn ngữ thế gian, thì khi thấy hoặc nghe đến pháp hữu vi, hoặc pháp

vô vi, họ biết không có những pháp hữu vi, hoặc vô vi chân thật, mà chúng chỉ là những hành tướng khởi lên do sự phân biệt, cũng giống như những ảo tượng mê hoặc sự phán xét sáng suốt, khiến cho chúng sinh sinh khởi những ý niệm về hữu vi, hoặc vô vi, hoặc sinh khởi những ý niệm về sự khác biệt giữa pháp hữu vi và pháp vô vi. Họ không bám víu vào những điều mà họ đã thấy nghe hiểu biết, hoặc cho rằng chỉ có những điều đó là sự thật. Để tỏ bày sự hiểu biết của mình, họ cũng sử dụng ngữ ngôn văn tự. Những chúng sinh này không cần phải quán xét lại những gì mà họ đã thấy nghe hiểu biết.

"Hơn nữa, trong những trường hợp như vậy, các bậc thánh y cứ vào trí tuệ và tri kiến, đã xa lìa ngữ ngôn văn tự, chứng đắc tuệ giác xuất thế gian. Sau đó, vì muốn các chúng sinh khác nhận thức được bản thể chân thật siêu vượt ngữ ngôn này, các ngài bèn giả lập danh tướng, gọi đó là pháp hữu vi và pháp vô vi."

Bồ tát Giải Thâm Mật muốn lặp lại ý nghĩa này, bèn nói bài kệ sau:

Phật nói bất nhị, vượt ngữ ngôn,
Thâm sâu, vượt cảnh giới phàm phu,
Kẻ ngu bị ảo tượng mê hoặc,
Chấp hai bên, hý luận sai lầm.
Rơi vào bất định, hoặc tà định,
Bị trôi lăn sinh tử lâu dài,

Nếu như đi ngược lý bất nhị,
Đời sau sinh làm kiếp trâu dê.

Tiết 2. Bồ tát Pháp Dũng

Lúc ấy, Bồ tát Pháp Dũng bạch Phật: "Bạch đức Thế tôn, phía đông cõi này, quá bảy mươi hai hằng hà sa cõi Phật, có thế giới tên Cụ Đại Danh Xưng, đức Phật hiệu Quảng Đại Danh Xưng. Con đã từ cõi Phật ấy đến đây.

"Lúc đang ở đó, con đã từng thấy một nơi có bảy mươi bảy ngàn ngoại đạo[6] và các bậc sư trưởng của họ tụ tập với nhau để khảo sát về đặc tính của thắng nghĩa đế[7]. Bọn họ cùng nhau suy ngẫm, quán xét, truy cầu, nhưng vẫn không tìm được ý nghĩa chân thật của thắng nghĩa đế. Chung quy, chỉ là một hỗn tạp của những sự giải thích khác biệt, mâu thuẫn, lệch lạc, cho nên bọn họ trở nên xung đột, tranh cãi, mồm miệng tuôn ra những lời lẽ ác độc, đâm thọc, mạ lỵ để não hại lẫn nhau, sau đó giải tán, mỗi người một nẻo.

"Lúc đó con thầm nghĩ, 'Sự xuất hiện của một vị Phật trên thế gian quả thật là vi diệu hiếm có; bởi do chư Phật xuất hiện thế gian mà chúng sinh có thể thấu hiểu và chứng ngộ thắng nghĩa đế siêu vượt tất cả cảnh giới của suy tư, nghị luận.' "

Đức Phật nói: "Đúng vậy. Quả đúng như lời ông nói. Ta đã chứng ngộ thắng nghĩa đế siêu vượt tất cả cảnh giới của suy tư và nghị luận. Và ta đã giảng giải, trình bày, phân tích, định nghĩa, khiến cho chúng sinh hiểu rõ. Tại sao? Thắng nghĩa đế mà ta đề cập là cảnh giới nội chứng của các bậc thánh, còn suy tư và nghị luận là cảnh giới của những phàm phu ngu muội. Do đó, ông nên biết rằng thắng nghĩa đế siêu vượt tất cả đối tượng của suy tư và nghị luận.

"Thắng nghĩa đế mà ta đề cập không thuộc về cảnh giới hình tướng, còn tư duy và nghị luận thuộc về cảnh giới hình tướng. Do đó, ông nên biết rằng thắng nghĩa đế siêu vượt tất cả đối tượng của tư duy và nghị luận.

"Thắng nghĩa đế mà ta đề cập không thể diễn tả bằng ngữ ngôn, còn tư duy và nghị luận có thể diễn tả bằng ngữ ngôn. Do đó, ông nên biết rằng thắng nghĩa đế siêu vượt tất cả đối tượng của tư duy và nghị luận.

"Thắng nghĩa đế mà ta đề cập không thể biểu thị; còn tư duy và nghị luận có thể biểu thị. Do đó, ông nên biết rằng thắng nghĩa đế siêu vượt tất cả đối tượng của tư duy và nghị luận.

"Thắng nghĩa đế mà ta đề cập dứt tuyệt mọi sự tranh luận, còn tư duy và nghị luận thuộc về

phạm vi tranh luận. Do đó, ông nên biết rằng thắng nghĩa đế siêu vượt tất cả đối tượng của tư duy và nghị luận.

"Ví như[8] có người, suốt đời đã quen với các mùi vị cay đắng, không thể suy tư, so sánh, tin tưởng những mùi vị thơm ngọt của đường và mật.

"Những người, trong thời gian lâu dài, đã quen thói tham nhiễm, bị lửa tham dục thiêu đốt, không thể suy tư, so sánh, tin tưởng cảnh giới an lạc tịch tĩnh, do nội tâm đã diệt trừ ngũ dục, của các bậc thánh.

"Những người, trong thời gian lâu dài, đắm mê ngôn từ, ưa thích lời lẽ văn hoa, không thể suy tư, so sánh, tin tưởng cảnh giới nội tâm an lạc tịch tĩnh của các bậc thánh.

"Những người, trong thời gian lâu dài, bám víu vào những biểu thị của sự thấy, nghe, hiểu, biết, đam mê những biểu thị của thế gian, không thể suy tư, so sánh, tin tưởng cảnh giới Niết bàn, đã rốt ráo trừ diệt ngã kiến, cùng tất cả những biểu thị.

"Những người, trong thời gian lâu dài, quen thói tranh cãi liên quan đến ngã và ngã sở, ưa thích sự tranh luận thế gian, không thể suy tư, so sánh, tin tưởng sự kiện không có vấn đề tranh cãi liên quan đến ngã và ngã sở của châu Bắc Câu Lô. Bởi

thế, ông nên biết rằng những người ưa thích tranh luận không thể suy tư, so sánh, tin tưởng thắng nghĩa đế siêu vượt tất cả những đối tượng của tư duy và nghị luận."

Lúc ấy, đức Phật muốn lặp lại ý nghĩa này, bèn nói bài kệ sau:

Cảnh giới nội chứng, không hành tướng,
Không thể diễn đạt, không biểu thị,
Thắng nghĩa đế dứt trừ tranh luận,
Siêu vượt hành tướng của tư nghì.

Tiết 3. Bồ tát Thiện Thanh Tịnh Tuệ

Lúc ấy, Bồ tát Thiện Thanh Tịnh Tuệ bạch Phật: "Bạch đức Thế tôn, ngài giảng giải vấn đề [thắng nghĩa đế] này thật là tuyệt diệu. Đặc tính của thắng nghĩa đế mà ngài đề cập quả thật vô cùng nhỏ nhiệm sâu xa, thật khó thấu hiểu, siêu vượt tất cả những khía cạnh đồng nhất và khác biệt của tất cả các pháp.

"Con đã từng thấy có một nhóm Bồ tát, đang tu tập giai vị 'tín hành địa'[9], tụ họp tại một nơi, bàn luận về sự đồng nhất hoặc khác biệt giữa thắng nghĩa và các hành. Có một số Bồ tát cho rằng không có sự khác biệt giữa thắng nghĩa và các hành, một số cho rằng không phải thắng nghĩa đồng nhất với các hành, mà thắng nghĩa khác biệt với các hành.

"Có một số khác do dự, nghi ngờ, nói rằng không biết ai đúng, ai sai, ai tu tập đúng lý, ai tu tập không đúng lý, trong khi một số cho rằng thắng nghĩa đồng nhất với các hành, một số khác lại cho rằng thắng nghĩa khác biệt với các hành.

"Thấy thế, con bèn nghĩ rằng 'Những vị này thật là ngu muội. Họ không sáng suốt, không tốt, không tu tập đúng lý, không thể hiểu rằng thắng nghĩa đế vô cùng nhỏ nhiệm thâm sâu, siêu vượt tất cả sự đồng nhất và khác biệt của các hành.' "

Đức Phật nói: "Quả đúng như lời ông nói. Bọn họ thật là ngu muội. Bọn họ không sáng suốt, không tốt, không tu tập đúng lý, không thể hiểu rằng thắng nghĩa đế vô cùng nhỏ nhiệm thâm sâu, siêu vượt tất cả sự đồng nhất và khác biệt của các hành. Tại sao? Bởi vì những kẻ tu tập giống như bọn họ, không thể thấu hiểu, mà cũng không thể chứng ngộ thắng nghĩa đế.

"Tại sao? Nếu thắng nghĩa đế hoàn toàn không khác biệt với các hành, thì tất cả chúng sinh đều đã thấy được thắng nghĩa, và tất cả chúng sinh cũng đã chứng đắc Niết bàn an ổn vô thượng, hoặc giả, tất cả chúng sinh cũng đều đã chứng đắc Vô thượng Bồ đề.

"Nếu thắng nghĩa đế hoàn toàn khác biệt với các hành, những kẻ đã kiến đế không thể trừ diệt các hành. Nếu không thể trừ diệt các hành, họ sẽ bị hành tướng trói buộc, không được giải thoát. Nếu những kẻ kiến đế, trong trường hợp này, bị trói buộc bởi hành tướng không được giải thoát, họ cũng sẽ bị phiền não[10] trói buộc. Bởi vì không được giải thoát khỏi hai sự trói buộc này, những kẻ kiến đế sẽ không thể chứng đắc Niết bàn an ổn vô thượng, hoặc không thể chứng đắc Vô thượng Bồ đề.

"Thế nhưng, hiện nay không phải tất cả chúng sinh đều đã kiến đế, không phải tất cả chúng sinh đều đã chứng đắc Niết bàn an ổn vô thượng, cũng không phải tất cả chúng sinh đều đã chứng đắc Vô thượng Bồ đề, cho nên, nếu cho rằng thắng nghĩa đế hoàn toàn không khác biệt với các hành thì đây là điều phi lý.

"Lại nữa, hiện nay, không phải những kẻ kiến đế không thể trừ diệt các hành, mà trái lại, họ đã trừ diệt được; không phải họ không thể giải thoát khỏi sự trói buộc của hành tướng, mà trái lại, họ đã giải thoát được; không phải họ không thể giải thoát khỏi sự trói buộc của phiền não, mà trái lại, họ đã giải thoát được. Và bởi vì đã giải thoát khỏi hai sự trói buộc, cho nên họ có thể chứng đắc Niết bàn an ổn vô thượng, và cũng có thể chứng đắc Vô thượng Bồ

đề. Bởi thế, nếu cho rằng thắng nghĩa đế hoàn toàn khác biệt với các hành, thì đây là điều phi lý.

"Nếu thắng nghĩa đế hoàn toàn không khác biệt với các hành, thì khi các hành trở thành tạp nhiễm, thắng nghĩa đế cũng phải trở thành tạp nhiễm. Nếu thắng nghĩa đế hoàn toàn khác biệt với các hành, thì đặc tính chung[11] của các hành không thể là đặc tính của thắng nghĩa đế. Thế nhưng, hiện nay thắng nghĩa đế không trở thành tạp nhiễm, và đặc tính chung của các hành cũng là đặc tính của thắng nghĩa đế, cho nên không thể nói rằng thắng nghĩa đế hoàn toàn đồng nhất với các hành, hoặc thắng nghĩa đế hoàn toàn khác biệt với các hành.

"Nếu thắng nghĩa đế hoàn toàn không khác biệt với các hành, thì đặc tính của thắng nghĩa đế tiềm tàng trong các hành không có sự sai biệt, và như vậy, tất cả các hành tướng cũng không có sự sai biệt. Nếu như thế, các hành giả tu tập quán sát các hành, sau khi thấy, nghe, hay, biết, không còn cần phải tìm cầu hành tướng của thắng nghĩa đế.

"Nếu thắng nghĩa đế hoàn toàn khác biệt với các hành, thì những sự tu tập đạt đến vô ngã và vô tự tính sẽ không phải là đặc tính của thắng nghĩa đế. Hơn nữa, nếu thắng nghĩa đế và các hành hoàn toàn khác biệt, chúng phải được thành lập như hai cá thể riêng biệt là thanh tịnh và tạp nhiễm.

"Thế nhưng, hiện nay tất cả các hành tướng đều có sự sai khác, không phải hoàn toàn không khác biệt, và các hành giả tu tập quán sát các hành, sau khi thấy, nghe, hay, biết, vẫn phải tìm cầu hành tướng của thắng nghĩa đế. Vả lại, những sự tu tập đạt đến vô ngã và vô tự tính đều được gọi là đặc tính của thắng nghĩa đế. Và hơn nữa, tạp nhiễm và thanh tịnh sẽ không thể đồng thời được thành lập như hai cá thể khác biệt. Cho nên, không thể cho rằng thắng nghĩa đế và các hành là hoàn toàn không khác biệt, hoặc là hoàn toàn khác biệt.

"Ví như, khó có thể nói rằng màu trắng của vỏ ốc là một hay khác với vỏ ốc. Tương tự cho màu hoàng kim của vàng. Lại nữa, khó có thể nói rằng âm điệu tuyệt mỹ của tiếng đàn là một hay khác với tiếng đàn. Khó có thể nói rằng mùi thơm của trầm đen là một hay khác với trầm đen. Khó có thể nói rằng mùi cay của hồ tiêu là một hay khác với hồ tiêu. Tương tự với mùi cay của hồ tiêu, vị bùi nơi trái bơ cũng vậy. Khó có thể nói rằng sự láng mịn của lụa đâu la miên là một hay khác với lụa đâu la miên. Khó có thể nói rằng đề hồ được biến chế từ thục tô là một hay khác với thục tô. Cũng vậy, khó có thể nói rằng tính vô thường của các hành là một hay khác với các hành, tính khổ của các pháp hữu lậu là một hay khác với các pháp hữu lậu, và tính vô ngã của tất cả các pháp là một hay khác với tất cả các pháp. Hơn nữa, khó có thể nói rằng hành tướng động loạn và tạp nhiễm của tính tham là một hay

khác với tính tham; hai trường hợp sân và si cũng giống như vậy. Tương tự, không thể nói rằng hành tướng của thắng nghĩa đế là một hay khác với các hành.

"Ta đã chân thật thể ngộ đặc tính của thắng nghĩa đế, rất nhỏ nhiệm, cực kỳ nhỏ nhiệm, rất sâu xa, cực kỳ sâu xa, rất khó thông đạt, cực kỳ khó thông đạt, siêu vượt sự đồng nhất và khác biệt của tất cả các hành. Sau khi thể ngộ, ta đã giảng giải, khai thị, phân tích, định nghĩa, và làm sáng tỏ cho tất cả mọi người."

Đức Phật muốn lặp lại ý nghĩa vừa nêu trên bèn nói bài kệ sau:

Thắng nghĩa và các hành,
Siêu vượt một và khác,
Nếu phân biệt một, khác,
Đây là sự sai lầm.
Chúng sinh bị hình tướng,
Và phiền não trói buộc,
Cần phải tu chỉ quán,
Mới đạt được giải thoát.

Tiết 4. Trưởng lão Tu Bồ Đề

Lúc ấy, đức Phật hỏi ngài Tu Bồ Đề: "Ông biết có bao nhiêu người có tính tự phụ[12], vì bị tính tự phụ chi phối nên đã tự mãn với sự hiểu biết của mình? Ông

biết có bao nhiêu người không tự phụ với sự hiểu biết của mình?"

Ngài Tu Bồ Đề bạch Phật: "Bạch đức Thế tôn, con biết có rất ít người không tự phụ với sự hiểu biết của mình. Nhưng con biết có vô lượng vô số người tự phụ với sự hiểu biết của mình.

"Có một lần, con đang ở một nơi tịch tĩnh trong một khu rừng lớn. Khi ấy, có nhiều vị tỳ kheo đang ở gần đó. Vào buổi chiều, con thấy các tỳ kheo lần lượt tụ họp. Mỗi người, y cứ vào thành quả của sự tu tập, trình bày những tâm đắc của mình. Trong nhóm đó, có một số tỳ kheo, do tâm đắc về uẩn, tâm đắc về đặc tính của uẩn, tâm đắc về sự sinh khởi của uẩn, tâm đắc về sự diệt tận của uẩn, tâm đắc về sự chứng ngộ sự diệt tận của uẩn, xác định sự hiểu biết của mình.

"Tương tự như số tỳ kheo tâm đắc về uẩn, có một số khác tâm đắc về xứ, một số khác tâm đắc về duyên khởi, cũng [trình bày sự tâm đắc của mình] giống như vậy. Lại có một số tâm đắc về [tứ] thực[13], tâm đắc về đặc tính của thực, tâm đắc về sự sinh khởi của thực, tâm đắc về sự diệt tận của thực, tâm đắc về sự chứng ngộ sự diệt tận của thực, xác định sự hiểu biết của mình.

"Lại có một số tâm đắc về đế (Anh: truths), tâm đắc về đặc tính của đế, tâm đắc sự hiểu biết

thấu suốt về đế, tâm đắc về sự vĩnh viễn đoạn trừ của đế, tâm đắc về sự chứng ngộ về đế, tâm đắc về sự tu tập về đế, xác định sự hiểu biết của mình.

"Lại có một số tâm đắc về giới[14], tâm đắc về đặc tính của giới, tâm đắc về chủng loại giới, tâm đắc về sự khác biệt của giới, tâm đắc về sự diệt tận của giới, tâm đắc về sự chứng ngộ về sự diệt tận của giới, xác định sự hiểu biết của mình.

"Lại có một số tâm đắc về [tứ] niệm trụ[15], tâm đắc về đặc tính của niệm trụ, tâm đắc về phương cách và đối tượng của niệm trụ, tâm đắc về sự tu tập niệm trụ, tâm đắc về niệm trụ chưa sinh khởi khiến cho sinh khởi, tâm đắc về niệm trụ đã sinh khởi khiến cho an trụ vững chắc không quên, tu tập khiến cho tăng trưởng rộng lớn, xác định sự hiểu biết của mình.

"Tương tự như số tỳ kheo tâm đắc về [tứ] niệm trụ, có một số tỳ kheo khác tâm đắc về [tứ] chánh cần, tâm đắc về [tứ] thần túc, tâm đắc về [ngũ] căn, tâm đắc về [ngũ] lực, tâm đắc về [thất] giác chi, cũng giống như thế.

"Lại có một số tỳ kheo tâm đắc về bát chánh đạo, tâm đắc về phương pháp và đối tượng của bát chánh đạo, tâm đắc về sự tu tập bát chánh đạo, tâm đắc về bát chánh đạo chưa sinh khởi khiến cho sinh khởi, tâm đắc về bát chánh đạo đã sinh khởi khiến

cho an trụ vững chắc, tu tập khiến cho tăng trưởng rộng lớn, xác định sự hiểu biết của mình.

"Sau khi nhìn thấy các tỳ kheo ấy, con tự nghĩ thầm: 'Các vị tỳ kheo này, mỗi người đều y cứ vào sở đắc của sự tu tập mà trình bày các pháp, xác định sự hiểu biết của mình. Rõ ràng các vị tỳ kheo đó đều có tính tự phụ. Bởi vì bị tính tự phụ chi phối, cho nên họ đã không thấu hiểu đặc tính đồng nhất và phổ biến của thắng nghĩa đế.

" 'Bởi thế, đức Thế tôn quả thật là tuyệt diệu, Ngài đã khéo giảng giải tỏ tường. Như đức Thế tôn có nói thắng nghĩa đế rất nhỏ nhiệm, cực kỳ nhỏ nhiệm, rất sâu xa, cực kỳ sâu xa, rất khó thông đạt, cực kỳ khó thông đạt, bao hàm đặc tính đồng nhất và phổ biến.' Các hàng tỳ kheo tu tập Phật pháp, đối với thắng nghĩa đế đồng nhất và phổ biến này còn khó thông đạt, huống hồ là ngoại đạo."

Lúc ấy, đức Phật nói với ngài Tu Bồ Đề: "Đúng vậy, đúng vậy. Ta đã chân thật hiện chứng thắng nghĩa đế rất nhỏ nhiệm, cực kỳ nhỏ nhiệm, rất sâu xa, cực kỳ sâu xa, rất khó thông đạt, cực kỳ khó thông đạt. Sau khi hiện chứng chánh đẳng giác, ta đã giảng giải, trình bày, khai thị, phân tích, định nghĩa, làm sáng tỏ [vấn đề] cho tất cả mọi người.

"Vì sao? Ta đã chỉ rõ trong tất cả các uẩn, đối tượng[16] thanh tịnh tức là thắng nghĩa đế. Ta đã chỉ

rõ trong tất cả các xứ, duyên khởi, thực, đế, giới, [tứ] niệm trụ, [tứ] chánh cần, [tứ] thần túc, [ngũ] căn, [ngũ] lực, [thất] giác chi, [bát] chánh đạo, đối tượng thanh tịnh tức là thắng nghĩa đế. Đối tượng thanh tịnh này, trong tất cả các uẩn, là đặc tính đồng nhất, vô sai biệt. Tương tự như trong trường hợp các uẩn, trong tất cả các xứ, cho đến trong tất cả các chi chánh đạo, [đối tượng thanh tịnh] là đặc tính đồng nhất, vô sai biệt. Do đạo lý này, nên biết thắng nghĩa đế tức là đặc tính đồng nhất, vô sai biệt.

"Lại nữa, các tỳ kheo tu tập thiền quán, sau khi đã thông đạt chân như của một uẩn, sự vô ngã của các pháp trong ý nghĩa tuyệt đối, thì họ không cần phải tìm cầu sự thông đạt chân như, cùng sự vô ngã của các pháp trong ý nghĩa tuyệt đối nơi các uẩn khác, hoặc trong các xứ, duyên khởi, [tứ] niệm trụ, [tứ] chánh cần, [tứ] thần túc, [ngũ] căn, [ngũ] lực, [thất] giác chi, [bát] chánh đạo, chân như, thắng nghĩa, v.v…, mà chỉ cần dùng sự tùy thuận vào trí tuệ bất nhị thông đạt chân như vô ngã này làm bàn đạp, kế đến quán sát và thể chứng thắng nghĩa đế phổ biến và đồng nhất. Vì lý do này, nên biết rằng thắng nghĩa đế là phổ biến và đồng nhất.

"Lại nữa, như các uẩn có các tướng khác biệt, các xứ, duyên khởi, thực, đế, giới, niệm trụ, chánh cần, thần túc, căn, lực, giác chi, chánh đạo, v.v…, cũng có các tướng khác biệt. Nếu trí tuệ bất nhị thông đạt chân như vô ngã cũng có các tướng khác

biệt, thì chân như thắng nghĩa vô ngã này cũng có nhân, và từ nhân sinh ra. Nếu từ nhân sinh ra thì phải là pháp hữu vi. Nhưng nếu là hữu vi thì không còn là thắng nghĩa. Nếu không phải là thắng nghĩa thì lại phải tiếp tục tìm cầu thắng nghĩa đế.

Cho nên, không thể cho rằng chân như thắng nghĩa vô ngã tính này là có nhân và từ nhân sinh ra, mà pháp hữu vi cũng không phải là thắng nghĩa đế. Nếu đã thể chứng thắng nghĩa đế này thì không phải còn tìm cầu thắng nghĩa đế khác. Trong tất cả mọi thời gian, dù đức Như lai xuất thế, hoặc không xuất thế, các pháp tính đều an trụ, pháp giới đều an lập.

Do đạo lý này mà biết rằng thắng nghĩa đế là phổ biến và đồng nhất. Ví như, trong các hình tướng màu sắc khác biệt, hư không không có hình tướng, không có phân biệt, phổ biến và đồng nhất. Như vậy, trong tất cả các pháp, tính chất khác biệt, hình tướng khác biệt, thắng nghĩa đế là phổ biến và đồng nhất.

Đức Phật muốn lặp lại ý nghĩa vừa nêu trên bèn nói bài kệ sau:

Thắng nghĩa đế phổ biến đồng nhất,
Phật nói không có sự khác biệt,
Người nào thấy có sự khác biệt,
Đó là người tự phụ, ngu si.

Phẩm 3: Đặc tính của tâm ý thức

Lúc ấy, Bồ tát Quảng Tuệ bạch Phật: "Bạch đức Thế tôn, Ngài đã đề cập đến các vị Bồ tát thông đạt ý nghĩa bí mật của tâm ý thức. Như vậy là Ngài muốn đề cập đến những vị Bồ tát nào, và định nghĩa những vị Bồ tát đó như thế nào?"

Đức Phật trả lời: "Hay lắm. Ông đã có thể hỏi ta về một vấn đề thâm sâu như vậy. Ông đặt ra câu hỏi này là vì muốn lợi ích an lạc vô lượng chúng sinh. Hơn nữa, bởi vì ông có lòng từ bi đối với thế gian và hàng trời, người, a tu la, v.v..., và muốn cho họ đạt được nghĩa lợi an lạc, cho nên mới nêu lên câu hỏi này. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ giảng rõ ý nghĩa bí mật của tâm ý thức.

"Ông nên biết rằng, trong vòng sinh tử, những loài hữu tình này thác sinh vào những loài hữu tình khác, hoặc trong loài noãn sinh, hoặc trong loài thai sinh, hoặc trong loài thấp sinh, hoặc trong loài hóa sinh, và thân phần của họ trải qua những giai đoạn phát triển. Trong giai đoạn phát triển, thoạt tiên, tâm và thức chứa đựng tất cả những tiềm năng phát triển, hòa hợp, và tăng trưởng, dựa vào hai loại chấp thọ[17]. Một là chấp thọ các căn sắc chất và nơi y tựa của chúng. Hai là chấp thọ tập khí phân biệt danh thanh sắc tướng, hý luận ngữ ngôn đàm luận.

Cõi dục và cõi sắc có đủ hai loại chấp thọ này, còn cõi vô sắc thì không có đủ.

"Thức này gọi là thức a đà na, bởi vì nó theo đuổi và nắm giữ thân thể. Nó cũng được gọi là thức a lại da, bởi vì nó được chứa đựng và tiềm ẩn trong thân thể[18] trong mọi hoàn cảnh an nguy. Nó cũng được gọi là tâm, vì nó có thể tích tập, tăng trưởng sắc, thanh, hương, vị, xúc, v.v…

"Do thức a đà na làm nơi nương tựa và làm động cơ kiến lập mà sáu thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỵ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức sinh khởi. Khi nhãn căn (mắt), và sắc trần tác duyên phát sinh nhãn thức, thì có phân biệt ý thức phát sinh, cùng với nhãn thức đồng thời vận hành trên cùng một đối tượng.

"Tương tự, khi nhĩ, tỵ, thiệt, thân, và đối tượng (thanh, hương, vị, xúc) tác duyên phát sinh nhĩ thức, tỵ thức, thiệt thức, và thân thức, thì cũng sẽ có phân biệt ý thức phát sinh, cùng các thức này đồng thời vận hành trên cùng một đối tượng.

"Khi chỉ có một nhãn thức vận hành, thì chỉ có một phân biệt ý thức đồng thời vận hành với nhãn thức. Khi có hai, ba, bốn, và năm thức vận hành, thì cũng chỉ có một phân biệt ý thức đồng thời vận hành với năm thức đó.

"Giống như dòng nước lớn chảy mạnh, nếu có nhân duyên chỉ sinh khởi một ngọn sóng, thì chỉ có một ngọn sóng phát sinh; nếu có nhân duyên sinh khởi hai hoặc nhiều ngọn sóng, thì sẽ có hai hoặc nhiều ngọn sóng phát sinh. Thế nhưng, dòng nước tự nó vẫn tiếp tục chảy mãi, không ngừng nghỉ, không gián đoạn.

"Lại giống như một mặt gương sáng sạch, nếu có nhân duyên hiển hiện một hình ảnh, thì chỉ có một hình ảnh hiển hiện; nếu có nhân duyên hiển hiện hai hoặc nhiều hình ảnh, thì sẽ có hai hoặc nhiều hình ảnh hiển hiện. Thế nhưng, mặt gương tự nó không biến thành hình ảnh, mà công năng hiển hiện hình ảnh của mặt gương cũng không bao giờ cùng tận.

"Tương tự, do thức a đà na, giống như dòng nước lớn chảy mạnh này, làm nơi nương tựa, làm động cơ kiến lập, nếu có nhân duyên sinh khởi một nhãn thức, thì chỉ có một nhãn thức vận hành, nếu có nhân duyên sinh khởi hai cho đến năm thức, thì sẽ có hai cho đến năm thức vận hành.

"Mặc dù các Bồ tát do pháp trụ trí[19] làm nơi nương tựa, làm động cơ kiến lập, khéo thấu hiểu ý nghĩa bí mật của tâm ý thức, nhưng chư Như lai vẫn không xem họ là Bồ tát khéo thấu hiểu ý nghĩa bí mật của tâm ý thức.

"Nếu có Bồ tát, như thật quán sát nội tâm, không thấy a đà na, không thấy a đà na thức, không thấy a lại da, không thấy a lại da thức, không thấy sự tích tập, không thấy tâm, không thấy sắc, nhãn căn hoặc nhãn thức, không thấy âm thanh, nhĩ căn, hoặc nhĩ thức, không thấy [mùi] hương, tỵ căn hoặc tỵ thức, không thấy [mùi] vị, thiệt căn hoặc thiệt thức, không thấy thân, xúc [chạm] hoặc thân thức, không thấy pháp, ý căn hoặc ý thức, đây gọi là Bồ tát khéo thấu hiểu thắng nghĩa đế. Như lai phán định họ là Bồ tát khéo thấu hiểu thắng nghĩa đế, và cũng gọi là Bồ tát khéo thấu hiểu ý nghĩa bí mật của tâm ý thức."

Lúc ấy, đức Thế tôn muốn lặp lại ý nghĩa trên bèn nói bài kệ sau:

Thức a đà na rất vi tế,
Tất cả chủng tử như thác lũ,
Ta không giảng nói cho phàm ngu,
Sợ họ phân biệt chấp làm ngã.

Phẩm 4: Đặc tính của tất cả các pháp

Lúc ấy, Bồ tát Đức Bổn bạch Phật: "Bạch đức Thế tôn, Ngài đã đề cập đến các vị Bồ tát khéo thông đạt thật tính của các pháp. Như vậy là Ngài muốn đề cập đến những vị Bồ tát nào, và Ngài phán định những vị Bồ tát đó như thế nào?"

Đức Phật trả lời: "Hay lắm. Ông đã có thể hỏi ta về một vấn đề thâm sâu như vậy. Ông đặt ra câu hỏi này là vì muốn lợi ích an lạc vô lượng chúng sinh. Hơn nữa, bởi vì ông có lòng từ bi đối với thế gian và hàng trời, người, a tu la, v.v..., và muốn cho họ đạt được nghĩa lợi an lạc, cho nên mới nêu lên câu hỏi này. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ giảng rõ đặc tính của các pháp.

"Tất cả các pháp có ba đặc tính: một là biến kế chấp tính, hai là y tha khởi tính, ba là viên thành thật tính.

"Biến kế chấp tính, là tự tính sai biệt của các pháp được định nghĩa bởi những danh ngôn giả lập, để tùy thuận sự phát khởi ngôn thuyết của thế gian.

"Y tha khởi tính, là tự tính duyên sinh sai biệt của các pháp, nghĩa là cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh, tức là vô minh duyên hành,

hành duyên thức, v.v…, cho đến chiêu cảm đại khổ tụ tập.

"Viên thành thật tính, là chân như bình đẳng của các pháp. Các Bồ tát có thể hiện chứng bình đẳng chân như này bằng cách nỗ lực tinh tiến, tập trung chính đáng, và tư duy không sai lạc. Do nhân duyên như vậy mới có thể thông đạt. Từ sự thông đạt này dần dần tu tập, cho đến khi chứng ngộ Vô thượng Bồ đề mới thực sự viên mãn.

"Biến kế chấp tính giống như màng mắt[20] của một người bị bệnh mắt đục. Y tha khởi tính giống như những ảo tượng khác biệt, chẳng hạn như tóc, lông, ong, ruồi, dây leo, v.v…, hoặc các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, v.v…, hiện ra trước mắt người bị bệnh mắt đục.

"Viên thành thật tính giống như một cặp mắt sáng, không còn bị bệnh mắt đục, nhìn thấy cảnh vật như thật, không còn thác loạn.

"Ví như pha lê trong suốt, nếu hợp với màu xanh, thì sẽ trông giống như ngọc xanh[21], điều này khiến mọi người lầm lẫn, cho rằng đó là ngọc xanh thật. Nếu hợp với màu đỏ, thì sẽ giống như hồng ngọc[22], điều này khiến mọi người lầm lẫn, cho rằng đó là hồng ngọc thật. Nếu hợp với màu lục, thì sẽ giống như ngọc lục bảo[23], điều này khiến mọi người lầm lẫn, cho đó là ngọc lục bảo thật. Nếu hợp với

màu vàng, thì sẽ giống như vàng, điều này khiến cho mọi người lầm lẫn, cho đó là vàng thật.

"Những màu sắc xanh, đỏ, lục, vàng áp đặt trên pha lê, cũng giống như những tập khí ngữ ngôn của biến kế sở chấp tính áp đặt vào y tha khởi tính. Còn sự lầm lẫn cho rằng pha lê là ngọc xanh, hồng ngọc, ngọc lục bảo, vàng, v.v…, cũng giống như biến kế sở chấp tính áp đặt vào y tha khởi tính. Bản thân của pha lê trong suốt cũng giống như y tha khởi tính. Vả lại, những hình tướng của ngọc xanh, hồng ngọc, ngọc lục bảo, hoặc vàng hiển hiện trên pha lê chưa từng hiện hữu chân thật, chưa từng có tự tính chân thật, thì những đặc tính do biến kế chấp tính áp đặt trên y tha khởi tính cũng chưa từng hiện hữu chân thật, chưa từng có tự tính chân thật. Nên biết, trường hợp của viên thành thật tính cũng giống như vậy.

"Có thể biết được biến kế sở chấp tính, do bởi sự phối hợp giữa danh và tướng. Có thể biết được y tha khởi tính, do bởi biến kế sở chấp tính chấp chặt vào [y tha khởi tính], để duyên vào các sự vật khác. Có thể biết được viên thành thật tính, do bởi sự không chấp trước vào những nhận thức [sai lạc] của biến kế sở chấp tính áp đặt trên y tha khởi tính.

"Nếu các Bồ tát có thể biết như thật những đặc tính của biến kế sở chấp tính áp đặt trên y tha khởi tính, thì sẽ biết được sự vô tướng của các

pháp. Nếu biết như thật những đặc tính của y tha khởi tính, thì sẽ biết được sự tạp nhiễm của các pháp. Nếu biết như thật viên thành thật tính, thì sẽ biết được sự thanh tịnh của các pháp. Nếu Bồ tát, từ y tha khởi tính, biết như thật sự vô tướng của các pháp, thì có thể dứt trừ sự tạp nhiễm. Nếu có thể dứt trừ sự tạp nhiễm, thì có thể chứng ngộ sự thanh tịnh của các pháp.

"Như vậy, các Bồ tát, do bởi sự thấy biết như thật biến kế sở chấp tính, y tha khởi tính, và viên thành thật tính, họ biết được như thật sự vô tướng, sự tạp nhiễm, và sự thanh tịnh của các pháp. Do sự biết như thật các pháp là vô tướng, có thể dứt trừ sự tạp nhiễm, và do dứt trừ sự tạp nhiễm, có thể chứng đắc sự thanh tịnh. Các Bồ tát [chứng đắc sự thanh tịnh] này được gọi là Bồ tát khéo thông đạt thật tính của các pháp, và đức Như lai cũng phán định họ như thế."

Lúc ấy, đức Thế tôn muốn lặp lại ý nghĩa trên, bèn nói bài kệ sau:

Nếu không thấu rõ pháp vô tướng,
Không thể đoạn trừ pháp tạp nhiễm,
Bởi không đoạn trừ pháp tạp nhiễm,
Không chứng pháp thanh tịnh vi diệu.
Vì không quán lỗi của các hành,
Đam mê phóng dật, hại chúng sinh,
Biếng nhác trong pháp trụ, pháp động,

Mất cả hai bên, thật đáng thương.

Phẩm 5: Vô tự tính

Lúc ấy, Bồ tát Thắng Nghĩa Sinh bạch Phật: “Bạch đức Thế tôn, có một lúc, con ở một nơi tịch tĩnh, đã từng suy ngẫm như thế này: ‘Bằng vô số phương cách, đức Thế tôn đã giảng dạy về tự tính, đặc tính của khởi và diệt, sự vĩnh viễn đoạn trừ, và sự thấu hiểu toàn diện của các uẩn. Tương tự, đức Thế tôn đã giảng dạy về xứ, duyên khởi, và thực (thức ăn) cũng giống như vậy.

“ ‘Bằng vô số phương cách, đức Thế tôn đã giảng dạy về tự tính, sự thấu hiểu toàn diện, sự vĩnh viễn đoạn trừ, sự tu tập và chứng đắc của các đế.

“ ‘Bằng vô số phương cách, đức Thế tôn đã giảng dạy về tự tính, tính chất đa dạng, tính chất khác biệt, sự vĩnh viễn đoạn trừ, sự thấu hiểu toàn diện của các giới.

“ ‘Bằng vô số phương cách, đức Thế tôn đã giảng dạy về đặc tính của [tứ] niệm trụ, về phương pháp và đối tượng, và sự tu tập chưa sinh khởi khiến cho sinh khởi, đã sinh khởi khiến cho an trụ vững chắc không quên, tu tập khiến cho tăng trưởng rộng lớn.

“ ‘Tương tự, đức Thế tôn cũng đã giảng dạy về tứ chánh cần, tứ thần túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi.

“ ‘Bằng vô số phương cách, đức Thế tôn đã giảng dạy về đặc tính của bát chánh đạo, phương pháp và đối tượng, về sự tu tập chưa sinh khởi khiến cho sinh khởi, đã sinh khởi khiến cho an trụ vững chắc, tu tập khiến cho tăng trưởng rộng lớn.

“ ‘Đức Thế tôn cũng giảng dạy tất cả các pháp đều vô tự tính, không sinh, không diệt, xưa nay vốn tịch tĩnh, tự tính vốn là Niết bàn.’

“Con thắc mắc không biết đức Thế tôn có ẩn ý gì khi nói rằng tất cả các pháp đều vô tự tính, không sinh, không diệt, xưa nay vốn tịch tĩnh, tự tính vốn là Niết bàn. Hôm nay con đặt câu hỏi này, ngưỡng mong đức Thế tôn từ bi thương xót giải thích ẩn ý của câu nói vừa nêu trên.”

Đức Phật trả lời: “Hay lắm. Ông đã có thể hỏi ta về một vấn đề thâm sâu như vậy. Ông đặt ra câu hỏi này là vì muốn lợi ích an lạc vô lượng chúng sinh. Hơn nữa, bởi vì ông có lòng từ bi đối với thế gian và hàng trời, người, a tu la, v.v…, và muốn cho họ đạt được nghĩa lợi an lạc, cho nên mới nêu lên câu hỏi này. Ông hãy lắng nghe, ta sẽ giảng rõ ý nghĩa bí mật của câu ‘tất cả các pháp đều vô tự tính,

không sinh, không diệt, xưa nay vốn tịch tĩnh, tự tính vốn là Niết bàn.'

"Nên biết, khi ta nói tất cả các pháp đều vô tự tính là muốn ám chỉ ba vô tự tính: tướng vô tự tính, sinh vô tự tính, và thắng nghĩa vô tự tính.

"Tướng vô tự tính của các pháp là gì? Đó là biến kế chấp tính của các pháp. Tại sao? Bởi vì biến kế chấp tính do giả danh thiết lập, chứ không phải do tự tính thiết lập. Cho nên được gọi là tướng vô tự tính.

"Sinh vô tự tính của các pháp là gì? Đó là y tha khởi tính của các pháp. Tại sao? Bởi vì nó duyên vào các nhân duyên khác mà hiện hữu, chứ không phải tự nó hiện hữu. Cho nên được gọi là sinh vô tự tính.

"Thắng nghĩa vô tự tính của các pháp là gì? Các pháp được gọi là vô tự tính bởi vì sinh vô tự tính, nghĩa là các pháp do nhân duyên sinh khởi cũng được gọi là thắng nghĩa vô tự tính. Tại sao? Ta đã hiển thị các pháp, nếu là đối tượng thanh tịnh[24] [của sự tu tập], đều là thắng nghĩa vô tự tính. Y tha khởi tính [tuy] không phải là đối tượng thanh tịnh, ta cũng gọi là thắng nghĩa vô tự tính.

"Lại có viên thành thực tính của các pháp cũng được gọi là thắng nghĩa vô tự tính. Tại sao? Bởi vì vô ngã tính của các pháp được gọi là thắng

nghĩa, cũng được gọi là vô tự tính. Đây là thắng nghĩa của tất cả các pháp, được hiển thị bởi vô tự tính, và vì những lý do này, nó được gọi là thắng nghĩa vô tự tính.

"Nên biết, tướng vô tự tính giống như hoa đốm hư không. Sinh vô tự tính giống như ảo ảnh, và một phần của thắng nghĩa vô tự tính cũng giống như vậy. Ví như hư không, chỉ khi nào hình sắc ẩn mất, [mới] được hiển hiện khắp nơi. Một phần thắng nghĩa vô tự tính cũng giống như vậy, chỉ được hiển lộ bởi vô ngã tính của các pháp, và bởi vì nó hiển hiện khắp nơi.

"Vì muốn ám chỉ ba loại vô tự tính này nên ta nói tất cả các pháp là vô tự tính. Ông nên biết vì ta muốn ám chỉ tướng vô tự tính nên ta nói tất cả các pháp đều không sinh, hoặc không diệt, xưa nay vốn tịch tĩnh, tự tính vốn là Niết bàn.

"Tại sao? Nếu pháp vô tự tính ắt không sinh; nếu không sinh ắt không diệt. Nếu không sinh không diệt, ắt là tịch tĩnh. Nếu xưa nay vốn tịch tĩnh, ắt tự tính vốn là Niết bàn, và trong đó không còn pháp nào khác có thể khiến cho nó Bát niết bàn. Cho nên ta ám chỉ đến tướng vô tự tính, khi ta nói tất cả pháp không sinh không diệt, xưa nay vốn tịch tĩnh, tự tính vốn là Niết bàn.

"Ta cũng ám chỉ đến thắng nghĩa vô tự tính được hiển lộ bởi tính vô ngã của các pháp, khi ta nói các pháp không sinh, không diệt, xưa nay vốn tịch tĩnh, tự tính vốn là Niết bàn. Tại sao? Bởi vì thắng nghĩa vô tự tính, được hiển lộ bởi tính vô ngã của các pháp, vĩnh viễn là tự tính chân thật của các pháp, thường trụ, vô vi, và không tương ứng với tất cả các pháp tạp nhiễm.

"Bởi vì tự tính của các pháp là thường trụ cho nên nó vô vi. Bởi vì vô vi, cho nên không sinh, không diệt. Và bởi vì nó không tương ứng với tất cả các pháp tạp nhiễm, cho nên xưa nay vốn tịch tĩnh, xưa nay tự tính vốn là Niết bàn. Bởi vì muốn ám chỉ đến thắng nghĩa đế vô tự tính, được hiển lộ bởi tính vô ngã của các pháp, cho nên ta nói tất cả pháp không sinh, không diệt, xưa nay vốn tịch tĩnh, tự tính vốn là Niết bàn.

"Hơn nữa, ta không thiết lập ba vô tự tính này bởi những quán sát dị biệt của những người chấp trước biến kế chấp tính là tự tính, mà cũng không bởi những quán sát dị biệt của những người chấp trước y tha khởi tính, hoặc viên thành thật tính là tự tính. Ta thiết lập ba vô tự tính này là bởi vì có những người áp đặt biến kế chấp tính lên trên y tha khởi tính và viên thành thật tính.

"Có những người, căn cứ vào biến kế chấp tính, tùy theo khái niệm của họ, ngụy tạo những sự

giải thích về y tha khởi tính và viên thành thật tính, cho rằng chúng là như thế như thế. Bởi do những sự giải thích đó huân tập vào tâm thức, bởi do ý thức của họ bị uốn theo những sự giải thích đó, bởi do họ bị những sự giải thích đó làm mê hoặc, họ bám víu vào những khái niệm hóa về y tha khởi tính và viên thành thật tính là như vậy như vậy.

"Bởi vì họ bám chặt vào những khái niệm hóa về y tha khởi tính và viên thành thật tính, sự kiện này sẽ sản sinh y tha khởi tính trong đời vị lai, và cũng do sự kiện này, họ sẽ bị nhiễm ô bởi phiền não, bị nhiễm ô bởi những nghiệp xấu, bị nhiễm ô bởi sự thác sinh vào cõi xấu, bị luân chuyển lâu dài trong sinh tử, không bao giờ ngừng nghỉ, nhận chịu những sự khổ não trong các cõi địa ngục, cõi bàng sinh, cõi ngạ quỷ, cõi trời, cõi a tu la, và cõi người.

"Hơn nữa, nếu có người chưa từng gieo trồng thiện căn, chưa từng thanh tẩy nghiệp chướng, chưa từng nỗ lực miên mật, chưa từng tu tập giải thoát, chưa từng tích tập hai loại tư lương phước đức trí tuệ, ta sẽ y cứ vào tướng vô tự tính mà giảng pháp cho họ.

"Sau khi nghe pháp này rồi, tùy theo khả năng, họ có thể hiểu rằng tất cả các hành nghiệp do duyên sinh đều là không thường hằng, không an ổn, biến động, hư hoại. Do đây, họ đối với các hành nghiệp do duyên sinh phát khởi tâm sợ hãi, mong

muốn xa lìa, và do đây, họ sẽ dứt ác và có thể xa lánh những việc ác, siêng năng tu tập pháp lành, thanh tẩy nghiệp chướng, nỗ lực miên mật, tu tập pháp giải thoát, và tích tập hai loại tư lương phước đức và trí tuệ.

"Mặc dù họ đã vun trồng thiện căn, tích tập hai loại tư lương phước đức và trí tuệ, thế nhưng đối với sinh vô tự tính, vẫn chưa thể thật sự thấu hiểu hai loại: tướng vô tự tính và thắng nghĩa vô tự tính. Cho nên họ cũng chưa thể thật sự xa lìa các hành nghiệp, chưa thể thật sự ly dục, chưa thể thật sự giải thoát. Họ chưa hoàn toàn thoát khỏi các phiền não tạp nhiễm, và cũng chưa hoàn toàn thoát khỏi các sự thác sinh tạp nhiễm.

"Ta cũng giảng giải thêm pháp yếu cho họ, tức là tướng vô tự tính và thắng nghĩa vô tự tính, giúp cho họ có thể thật sự xa lìa các hành nghiệp, để họ có thể thật sự thoát khỏi dục nhiễm và đạt được giải thoát, và như vậy, họ có thể vượt thoát tất cả tạp nhiễm của phiền não, của hành nghiệp, và của [sự thác] sinh.

"Sau khi nghe được giáo pháp này, y cứ vào sinh vô tự tính, họ có thể thật sự tin hiểu, khảo sát, tư duy, và thật sự thông đạt tướng vô tự tính và thắng nghĩa vô tự tính. Y cứ vào y tha khởi tự tính, họ có thể không chấp vào biến kế sở chấp tính.

"Bởi vì trí tuệ không còn bị ngôn ngữ huân tập, không còn bị uốn nắn theo ngôn ngữ, không còn bị mê hoặc bởi ngôn ngữ, cho nên họ có thể diệt trừ y tha khởi tính. Được gia trì bởi sức mạnh của trí tuệ hiện có, họ có thể vĩnh viễn diệt trừ nhân duyên tái sinh đời sau.

"Do nhân duyên này, họ có thể thật sự nhàm chán tất cả các hành nghiệp, có thể thật sự ly dục, có thể thật sự giải thoát, và hoàn toàn giải thoát khỏi nhiễm ô của phiền não, hành nghiệp và sự thác sinh.

"Những hành giả căn tính Thanh văn cũng do con đường tu tập này mà chứng đắc Niết bàn an ổn vô thượng. Những hành giả căn tính Độc giác, những hành giả căn tính Như lai thừa, cũng do con đường tu tập này mà chứng đắc Niết bàn an ổn vô thượng. Tất cả Thanh văn, Độc giác, Bồ tát đều cùng đi trên con đường vi diệu thanh tịnh này, đều cùng hướng về một cứu cánh thanh tịnh này, không có con đường thứ hai nào khác. Căn cứ trên ý nghĩa này, ta nói chỉ có một thừa duy nhất.

"[Thế nhưng] không phải là không có những loại người căn tính khác biệt, hoặc là căn tính ám độn, hoặc là căn tính trung bình, hoặc là căn tính thông lợi. Nếu người chỉ có căn tính Thanh văn, một mực cầu chứng Niết bàn, tuy họ được chư Phật gắng sức dùng đủ mọi phương tiện để giáo hóa, thế nhưng, chung quy họ cũng không thể ngồi nơi Bồ đề

đạo tràng, chứng đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Tại sao? Vì họ xưa nay chỉ có căn tính thấp kém, tâm từ bi yếu ớt, một mực sợ hãi sự khổ của sinh tử.

"Do vì tâm từ bi yếu ớt, họ đã một mực xả bỏ sự nghiệp lợi ích chúng sinh. Do vì một mực sợ hãi sự khổ sinh tử, họ đã không chịu phát khởi các công hạnh. Ta không bao giờ nói rằng những người một mực xả bỏ sự nghiệp lợi ích chúng sinh, một mực không chịu phát khởi các công hạnh [lợi sinh], sẽ ngồi nơi Bồ đề đạo tràng, chứng đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Cho nên những hành giả đó được gọi là Thanh văn một mực cầu chứng Niết bàn.

"Còn những người căn tính Thanh văn hồi tâm hướng về Vô thượng Bồ đề, thì ta ở khía cạnh khác, cũng gọi họ là Bồ tát. Tại sao? Họ đã giải thoát khỏi phiền não chướng, nếu được đức Như lai khải phát, họ cũng có thể giải thoát khỏi sở tri chướng. Bởi vì lúc ban sơ họ chỉ vì tự lợi mà tu tập đoạn trừ phiền não chướng, cho nên đức Như lai gọi họ là căn tính Thanh văn.

"Nhiều hạng người khác nhau đã có những sự hiểu biết khác nhau đối với giới luật và giáo pháp mà ta, với ý định cực kỳ thanh tịnh, đã khéo chế định và đã khéo giải thích. Ta chỉ y cứ vào ba loại vô tự tính đó, trong các kinh bất liễu nghĩa, dùng phương tiện ẩn mật, giảng giải pháp yếu, nói rằng

tất cả các pháp đều vô tự tính, không sinh, không diệt, xưa nay vốn tịch tĩnh, tự tính vốn là Niết bàn.

"Y cứ vào những kinh điển này, nếu có những người đã trồng thiện căn bậc thượng, đã thanh tẩy nghiệp chướng, đã nỗ lực miên mật, đã tu tập giải thoát, đã tích tập hai loại tư lương phước đức trí tuệ bậc thượng, sau khi nghe pháp này rồi, đối với những lời giảng dạy ẩn mật của đức Như lai, có thể thực sự hiểu rõ, đối với giáo pháp của đức Như lai, sinh khởi lòng tin tha thiết, đối với những giáo nghĩa đó, dùng trí tuệ thuần chánh thấu hiểu đúng như thật. Dựa vào sự thấu hiểu này, nếu khéo tu tập, sẽ có thể mau chóng chứng đạt đến giai vị cứu cánh cùng cực. Và cũng do lòng tin sâu xa, biết rõ đức Như lai, bậc Vô thượng Chánh đẳng giác, đã chứng đắc trí tuệ thông đạt tất cả các pháp.

"Có những người, tuy đã gieo trồng thiện căn bậc thượng, đã thanh tẩy nghiệp chướng, đã nỗ lực miên mật, đã tu tập giải thoát, nhưng chưa tích tập hai loại tư lương phước đức trí tuệ bậc thượng, nhưng lại là những người tâm tính chất trực, mặc dù chưa đủ trí năng để biện biệt sự thủ xả, nhưng họ vẫn không cố chấp vào những kiến giải của mình.

"Nếu họ nghe được giáo pháp này, tuy chưa đủ trình độ để thấu hiểu như thật những lời giảng dạy sâu xa, ẩn mật, nhưng họ vẫn có thể sinh khởi sự ưa thích, và phát khởi lòng tin thanh tịnh rằng

kinh điển này là lời dạy của đức Phật tiết lộ những sự kiện sâu xa tương ứng với tính Không vi diệu, khó thấy, khó hiểu, không thể tư nghị, không phải trong cảnh giới của tư nghị, chỉ có thể hiểu được bởi những người có trí tuệ sâu sắc, vi tế, sáng suốt.

"Đối với những lời dạy trong kinh điển này, họ khiêm tốn cho rằng: 'Sự giác ngộ của đức Phật vô cùng uyên thâm, tự tính của các pháp cũng vô cùng sâu xa, chỉ có đức Phật mới có thể khéo thấu triệt, không phải là chỗ mà chúng ta có thể hiểu thấu. Các đức Phật giảng dạy chánh pháp cho những người có sở thích khác nhau. Các đức Phật có vô biên trí tuệ và kiến giải, còn trí tuệ và kiến giải của chúng ta chỉ như vết chân trâu.'

"Họ đối với kinh điển này, tuy cũng cung kính, vì kẻ khác giảng nói, biên chép, giữ gìn, đọc tụng, truyền bá, thiết tha cúng dường, thọ trì, ghi nhớ. Nhưng vì chưa thể tu tập theo lời dạy trong kinh, cho nên không thể thấu hiểu những ẩn ý của những lời dạy trong kinh. Tuy vậy, họ vẫn có thể tăng trưởng hai loại tư lương phước đức và trí tuệ. Những người chưa thành tựu sự tương tục, cũng sẽ được thành tựu.[25]

"Có những người chưa gieo trồng thiện căn bậc thượng, mà tâm tính cũng không chất trực, tuy có đủ trí năng để biện biệt sự thủ xả, nhưng lại cố chấp vào những kiến giải của mình. Nếu họ nghe

được những giáo pháp này, không thể thấu hiểu ẩn ý trong những lời giảng dạy của ta. Do đây, tuy cũng sinh khởi lòng tin, nhưng chỉ hiểu ý nghĩa của kinh trên mặt ngôn tự, cho rằng tất cả pháp nhất định đều vô tự tính, nhất định đều không sinh không diệt, nhất định xưa nay vốn tịch tĩnh, nhất định xưa nay tự tính vốn là Niết bàn. Do nhân duyên này, đối với tất cả pháp, họ đều cho là vô tướng hoặc vô tự tính.

"Bởi vì chấp vào vô tướng hoặc vô tự tính, cho nên họ bài bác tất cả 'tính', cho rằng tất cả đều là vô tướng; phỉ báng biến kế sở chấp tính, y tha khởi tính, và viên thành thật tính của các pháp.

"Tại sao? Biến kế sở chấp tính chỉ có thể được thiết lập nếu y tha khởi tính và viên thành thật tính hiện hữu. Nếu họ bài bác sự hiện hữu của y tha khởi tính và viên thành thật tính, họ cũng sẽ bài bác sự hiện hữu của biến kế chấp tính. Cho nên ta nói rằng họ bài bác cả ba tính.

"Tuy họ tin rằng giáo pháp của ta là đúng, nhưng lại hiểu sai ý nghĩa của nó. Bởi vì họ cho giáo pháp là đúng, nhưng lại hiểu sai, cho nên một mặt kiên quyết hộ trì giáo pháp, mặt khác lại chấp chặt vào ý nghĩa sai lạc. Mặc dù, do sự hộ trì giáo pháp, phước đức của họ có thể được tăng trưởng, nhưng do vì hiểu sai lạc giáo nghĩa, họ sẽ bị thoái thất trí

tuệ. Và bởi vì bị thoái thất trí tuệ, họ sẽ bị mất mát vô lượng thiện pháp rộng lớn.

"Những người khác nghe những lời giảng giải [của họ] cho rằng giáo pháp là đúng, giáo nghĩa là như vậy [nhưng thật sự không phải như vậy], nếu a dua theo kiến giải của họ, những người nghe pháp đó sẽ cũng nghĩ rằng giáo pháp là đúng, nhưng lại bám chặt vào ý nghĩa sai lạc, và như vậy, họ cũng sẽ bị mất mát thiện pháp.

"Có những người tuy không nghe theo lời giảng giải của họ, nhưng khi nghe đến tất cả pháp đều vô tự tính, không sinh, không diệt, xưa nay vốn tịch tĩnh, xưa nay tự tính vốn là Niết bàn, liền sinh tâm sợ hãi, cho rằng đây không phải lời Phật dạy mà là do ma nói, sau đó phỉ báng thóa mạ giáo pháp này, và nhân đây bị suy tổn rất lớn, gây tạo nghiệp chướng sâu dầy. Vì lý do này, ta nói rằng nếu đối với tất cả tướng mà cho là vô tướng và giảng giải giáo pháp một cách lệch lạc, thì đây là một phương tiện sinh khởi nghiệp chướng sâu nặng, bởi vì những người [giảng giải giáo pháp lệch lạc] như vậy sẽ khiến cho vô lượng chúng sinh đọa lạc và tạo tác nhiều nghiệp chướng sâu dầy.

"Nếu có những người chưa vun trồng thiện căn, chưa thanh tẩy nghiệp chướng, chưa tu tập giải thoát, chưa tích tập tư lương phước đức trí tuệ, mà tâm tính cũng không chất trực, mặc dù có trí năng

biện biệt thủ xả, nhưng thường chấp chặt vào sự hiểu biết của mình, sau khi nghe được những giáo pháp này, không thể như thật hiểu rõ ẩn ý trong những lời dạy của ta, cho nên không tin tưởng, cho rằng giáo pháp là sai lầm, giáo nghĩa là lệch lạc, và chấp chặt vào những kiến giải [lầm lẫn của họ] như vậy.

"Họ cho rằng đây không phải là lời dạy của đức Phật mà do ma nói, và với thành kiến như vậy, đối với kinh điển này, họ phỉ báng, thóa mạ cho là ngụy tạo, rồi dùng vô số phương cách để hủy diệt, chà đạp, hơn nữa, lại xem những người tin hiểu kinh điển này như kẻ thù. Trước đó họ đã bị nghiệp chướng làm chướng ngại, bây giờ do nhân duyên này, lại càng bị những nghiệp chướng đó làm chướng ngại hơn nữa. Những nghiệp chướng đó, tuy lúc ban đầu rất dễ gây tạo, nhưng cuối cùng, dù trải qua trăm ngàn vạn ức kiếp cũng khó mà thoát khỏi [vòng cương tỏa của chúng].

"Do đây biết rằng có nhiều hạng người khác nhau đã có những sự hiểu biết khác nhau đối với giới luật và giáo pháp mà ta, với ý định cực kỳ thanh tịnh, đã khéo chế định và đã khéo giải thích."

Lúc ấy, đức Thế tôn muốn lặp lại ý nghĩa trên, bèn nói bài kệ sau:

Tất cả pháp đều vô tự tính,

Không sinh, không diệt, vốn tịch tĩnh,
Tự tính các pháp vốn Niết bàn,
Người trí nào nói "không ẩn ý?"
Tướng, sinh, thắng nghĩa vô tự tính,
Như vậy, ta đều đã giảng rõ,
Nếu không hiểu ẩn ý của Phật,
Mất đường Chánh, hết biết lối đi.
Người thanh tịnh đi đường thanh tịnh,
Chỉ có đường này, không có hai,
Nên ta trong đây, lập Nhất thừa,
Không phải không căn tính khác biệt.
Trong chúng sinh, có vô số người,
Chỉ tu giải thoát cho chính mình,
Người phát tâm Bi, chứng Niết bàn,
Không bỏ chúng sinh, rất hiếm có.
Niết bàn vi diệu khó nghĩ bàn,
Trong đó, giải thoát đều bình đẳng,
Xa lìa phiền não, và nhị nguyên,
Thành tựu tất cả sự thường lạc.

Lúc ấy, Bồ tát Thắng Nghĩa Sinh bạch Phật: "Bạch đức Thế tôn, ngôn ngữ ẩn mật của chư Như lai rất kỳ bí, hiếm có, vi diệu, cực kỳ vi diệu, sâu xa, cực kỳ sâu xa, khó thấu hiểu, cực kỳ khó thấu hiểu. Hiện nay con lãnh hội ý nghĩa mà Ngài muốn nói, nghĩa là đối với các hành tướng nương vào biến kế sở chấp tướng [phát sinh do sự phân biệt], giả danh an lập tự tính tướng, hoặc sai biệt tướng của các uẩn, hoặc giả danh an lập sự sinh khởi, hoặc sự diệt tận của các uẩn, hoặc giả danh an lập tự tính tướng, hoặc sai

biệt tướng của sự vĩnh viễn đoạn tận của các uẩn, hoặc sự hiểu biết phổ quát về các uẩn, thì gọi là biến kế sở chấp tướng. Đức Thế tôn y vào đây mà thiết định đặc tính 'tướng vô tự tính' của các pháp.

"Ngay chính bản thân của các hành tướng nương tựa vào biến kế sở chấp tướng [phát sinh do sự phân biệt], thì được gọi là y tha khởi tướng. Đức Thế tôn y vào đây thiết định đặc tính 'sinh vô tự tính' của các pháp, và đặc tính của một phần 'thắng nghĩa vô tự tính.'

"Như vậy, hôm nay con hiểu rõ ý nghĩa mà đức Thế tôn đã giảng nói, nghĩa là đối với các hành tướng nương tựa vào biến kế sở chấp tướng [do phân biệt phát sinh], do vì biến kế sở chấp tướng không chân thật, [cái] đặc tính tự tính vô tự tính, cảnh sở duyên của pháp vô ngã chân như thanh tịnh, gọi là viên thành thật tướng. Đức Thế tôn y vào đây thiết định đặc tính của một phần thắng nghĩa vô tự tính.

"Giống như trường hợp sắc uẩn, đối với các uẩn khác đều cũng nên nói rộng như vậy. Tương tự, đối với mười hai xứ, mỗi một xứ cũng nên nói rộng như vậy. Đối với mười hai chi duyên khởi, mỗi một chi cũng nên nói rộng như vậy. Đối với bốn loại thực, mỗi một thực cũng nên nói rộng như vậy. Đối với sáu giới, mười tám giới, mỗi một giới cũng nên nói rộng như vậy.

"Như vậy, hôm nay con hiểu rõ ý nghĩa mà đức Thế tôn đã giảng nói, đối với các hành tướng nương tựa vào biến kế sở chấp tướng [do phân biệt phát sinh], giả danh an lập tự tính tướng, hoặc sai biệt tướng của khổ đế, hoặc sự hiểu biết phổ quát về khổ đế, đây gọi là biến kế sở chấp tướng. Đức Thế tôn y vào đây thiết định đặc tính 'tướng vô tự tính' của các pháp.

"Ngay chính bản thân của các hành tướng nương tựa vào biến kế sở chấp tướng [phát sinh do sự phân biệt], thì được gọi là y tha khởi tướng. Đức Thế tôn y vào đây thiết định đặc tính 'sinh vô tự tính' của các pháp, và đặc tính của một phần 'thắng nghĩa vô tự tính.'

"Như vậy, hôm nay con hiểu rõ ý nghĩa mà đức Thế tôn đã giảng nói, nghĩa là đối với các hành tướng nương tựa vào biến kế sở chấp tướng [do phân biệt phát sinh], do vì biến kế sở chấp tướng không chân thật, cái đặc tính tự tính vô tự tính, cảnh sở duyên của pháp vô ngã chân như thanh tịnh, gọi là viên thành thật tướng. Đức Thế tôn y vào đây thiết định đặc tính của một phần thắng nghĩa vô tự tính.

"Giống như trường hợp khổ đế, các đế khác cũng nên nói rộng như vậy. Tương tự, đối với [tứ] niệm trụ, [tứ] chánh cần, [tứ] thần túc, [ngũ] căn,

[ngũ] lực, [thất] giác chi, [bát] chánh đạo, mỗi một pháp cũng nên nói rộng như vậy.

"Như vậy, hôm nay con hiểu rõ ý nghĩa mà đức Thế tôn đã giảng nói, đối với các hành tướng nương tựa vào biến kế sở chấp tướng [do phân biệt phát sinh], giả danh an lập tự tính tướng, hoặc sai biệt tướng của chánh định, hoặc năng trị sở trị của chánh định, hoặc trong sự tu tập, chưa sinh khởi khiến cho sinh khởi, đã sinh khởi khiến cho an trụ vững chắc không quên, gia công tu tập khiến cho tăng trưởng rộng lớn, thì gọi là biến kế sở chấp tướng. Đức Thế tôn y vào đây mà thiết định đặc tính 'tướng vô tự tính' của các pháp.

"Ngay chính bản thân của các hành tướng nương tựa vào biến kế sở chấp tướng [phát sinh do sự phân biệt], thì được gọi là y tha khởi tướng. Đức Thế tôn y vào đây thiết định đặc tính 'sinh vô tự tính' của các pháp, và đặc tính của một phần 'thắng nghĩa vô tự tính'.

"Như vậy, hôm nay con hiểu rõ ý nghĩa mà đức Thế tôn đã giảng nói, nghĩa là đối với các hành tướng nương tựa vào biến kế sở chấp tướng [do phân biệt phát sinh], do vì biến kế sở chấp tướng không chân thật, cái đặc tính tự tính vô tự tính, cảnh sở duyên của pháp vô ngã chân như thanh tịnh, gọi là viên thành thật tướng. Đức Thế tôn y vào đây

thiết định đặc tính của một phần thắng nghĩa vô tự tính.

"Ví như, tất cả phương thuốc, hoặc thuốc tán, hoặc thuốc tiên, đều ở trong phương thuốc của trời Tỳ nữu (Vishnu), như vậy, tất cả kinh điển bất liễu nghĩa đều được bao hàm trong những lời dạy liễu nghĩa phổ quát về 'tất cả pháp đều vô tự tính, xưa nay vốn tịch tĩnh, xưa nay tự tính vốn là Niết bàn.'

"Lại nữa, nền của bức tranh trải rộng khắp nơi, công việc vẻ tranh đều cùng một vị, hoặc màu xanh, hoặc màu vàng, hoặc màu đỏ, hoặc màu trắng, lại có thể phô bày được thành quả của bức tranh. Như vậy, y vào lời dạy phổ quát về 'tất cả pháp đều vô tự tính', nói rộng cho đến, 'tự tính của Niết bàn cũng là vô tự tính', hiển hiện các kinh điển bất liễu nghĩa đều cùng một vị, lại có thể phô bày sự bất liễu nghĩa của chúng.

"Lại nữa, như trong tất cả các món bánh trái thượng hạng, nếu cho thêm thục tô, mùi vị lại càng tuyệt hảo. Như vậy, nếu đưa những lời dạy liễu nghĩa phổ quát về 'tất cả các pháp đều vô tự tính', nói rộng cho đến 'tự tính của Niết bàn cũng là vô tự tính', vào trong các kinh điển bất liễu nghĩa, thì sẽ gia tăng niềm hoan hỷ thù thắng.

"Lại nữa, ví như hư không bao trùm khắp nơi, đều cùng một vị, không hề chướng ngại tất cả sự

nghiệp tạo tác, như vậy, y vào lời dạy liễu nghĩa phổ quát 'tất cả pháp đều vô tự tính', nói rộng cho đến 'tự tính của Niết bàn cũng là vô tự tính', các kinh điển bất liễu nghĩa cũng đều cùng một vị, không chướng ngại tất cả các sự nghiệp tu tập của tất cả Thanh văn Độc giác và của tất cả mọi người."

Lúc ấy, đức Phật khen ngợi Bồ tát Thắng Nghĩa Sinh: "Lành thay, lành thay. Ông nay có thể khéo giải thích những ý nghĩa sâu xa ẩn mật mà đức Như lai đã giảng dạy. Hơn nữa, lại có thể nêu lên thí dụ cho những ý nghĩa này, như thuốc của trời Tỳ nữu (Vishnu), nền của bức tranh, thục tô, hư không, v.v... Quả đúng như lời ông nói, không còn sự kiện nào khác. Ông nên thọ trì như vậy, như vậy."

Bồ tát Thắng Nghĩa Sinh lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, trong thời kỳ thứ nhất, ở vườn Ba la nại, Ngài chuyên vì các hành giả Thanh văn thừa, dùng bốn thánh đế để chuyển Chánh pháp luân. Như thế, tuy cũng rất kỳ đặc, cũng rất hiếm có, nhưng pháp luân được giảng nói lúc đó, vẫn còn có pháp cao hơn nó, vẫn còn có pháp bao trùm được nó, nó vẫn chưa được liễu nghĩa. Đó là đất đứng cho những sự tranh luận.

"Kế đến, trong thời kỳ thứ hai, đức Phật chuyên vì những người tu hạnh Đại thừa, y cứ vào 'tất cả pháp đều vô tự tính, không sinh, không diệt, xưa nay vốn tịch tĩnh, xưa nay tự tính vốn là Niết

bàn', dùng đặc tính ẩn mật để chuyển Chánh pháp luân. Tuy kỳ đặc hơn, hiếm có hơn thời kỳ đầu, thế nhưng giáo pháp được giảng dạy lúc đó, vẫn còn chưa được liễu nghĩa, vẫn còn có pháp cao hơn nó, vẫn còn có pháp bao trùm được nó. Đó vẫn là đất đứng cho những sự tranh cãi.

"Hiện nay, trong thời kỳ thứ ba, đức Phật vì tất cả hành giả thuộc đủ mọi thừa, y cứ vào 'tất cả pháp đều vô tự tính, không sinh, không diệt, xưa nay vốn tịch tĩnh, xưa nay tự tính vốn là Niết bàn', dùng đặc tính sáng tỏ để chuyển Chánh pháp luân. Đây mới chính là điều kỳ đặc nhất, hiếm có nhất. Những giáo pháp mà đức Thế tôn giảng giải ngày hôm nay, là vô thượng, là pháp liễu nghĩa, không còn pháp nào bao trùm được nó. Đây không còn là đất đứng cho những sự tranh cãi.

"Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào đối với giáo pháp sâu xa liễu nghĩa 'tất cả các pháp đều vô tự tính, không sinh, không diệt, xưa nay vốn tịch tĩnh, xưa nay tự tính vốn là Niết bàn', nghe xong tin hiểu, biên chép, hộ trì, cúng dường, truyền bá, thọ trì, đọc tụng, tu tập, suy ngẫm nghĩa lý đúng pháp, cho đến y theo lời dạy phát tâm tu hành thì sẽ được bao nhiêu phước đức?"

Đức Phật trả lời: "Người thiện nam, hoặc thiện nữ đó, phước đức phát sinh vô lượng vô số, khó có thể dùng thí dụ để biết được. Ta nay vì ông

nói sơ lược một ít phần. Giống như đất trên móng tay so với đất trên đại địa, trăm phần không bằng một, ngàn phần không bằng một, trăm ngàn phần không bằng một, toán số thí dụ, ô ba ni sát đàm phần cũng không bằng một; hoặc như nước trong một vết chân trâu so với nước của bốn biển lớn, trăm phần không bằng một, nói rộng ra, nhẫn đến ô ba ni sát đàm phần cũng không bằng một. Như vậy, đối với các kinh bất liễu nghĩa, nghe xong tin hiểu, giảng rộng, cho đến theo lời dạy phát tâm tu hành, thì những công đức thu thập được, so với công đức của sự nghe hiểu, nhẫn đến theo lời dạy phát tâm tu hành giáo pháp liễu nghĩa được giảng nói này, trăm phần không bằng một, nói rộng ra, nhẫn đến ô ba ni sát đàm phần cũng không bằng một."

Lúc ấy, Bồ tát Thắng Nghĩa Sinh lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, trong pháp môn Giải Thâm Mật, phần này gọi là gì, con phải phụng trì thế nào?"

Đức Phật trả lời: "Đây gọi là giáo pháp Thắng nghĩa liểu nghĩa. Đối với giáo pháp Thắng nghĩa liễu nghĩa này, ông nên phụng trì."

Lúc đức Phật giảng nói giáo pháp Thắng nghĩa liễu nghĩa này, trong pháp hội có sáu trăm ngàn chúng sinh phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, ba trăm ngàn Thanh văn viễn trần ly cấu, được pháp nhãn thanh tịnh. Một trăm năm chục ngàn Thanh văn vĩnh viễn đoạn trừ tâm hữu lậu, được

giải thoát. Bảy mươi lăm ngàn Bồ tát chứng đắc Vô sinh pháp nhẫn.

Phẩm 6: Phân biệt Du già

Lúc ấy, Bồ tát Di Lặc bạch Phật: "Bạch đức Thế tôn, Bồ tát y cứ vào đâu, và an trụ nơi nào để tu tập xa ma tha (chỉ) và tỳ bát xá na (quán) trong Đại thừa?"

Đức Phật bảo Bồ tát Di Lặc: "Ông nên biết nền tảng và nơi an trụ[26] của sự tu tập xa ma tha và tỳ bát xá na trong Đại thừa là giáo pháp Bồ tát [mà đức Phật đã tạm thời thiết lập], và sự không xả bỏ tâm nguyện [cầu chứng đắc] A nậu đa la tam miệu tam bồ đề."

Bồ tát Di Lặc bạch Phật: "Đức Thế tôn nói có bốn loại đối tượng[27]. Một là đối tượng có ảnh tượng để phân biệt, hai là đối tượng không có ảnh tượng để phân biệt, ba là biên tế của cảnh giới, và bốn là thành tựu sự tu tập[28]. Trong bốn pháp này, có bao nhiêu pháp là đối tượng của xa ma tha, bao nhiêu pháp là đối tượng của tỳ bát xá na, bao nhiêu pháp là đối tượng của cả hai?"

Đức Phật trả lời: "Một pháp là đối tượng của xa ma tha, tức là không có ảnh tượng để phân biệt; một pháp là đối tượng của tỳ bát xá na, tức là có ảnh tượng để phân biệt; hai pháp là đối tượng của cả hai, tức là biên giới của cảnh giới [tu tập] và sự thành tựu tu tập."

Bồ tát Di Lặc bạch Phật: "Bồ tát làm thế nào y cứ vào bốn loại đối tượng này để tu tập xa ma tha và tỳ bát xá na?"

Đức Phật trả lời: "Đối với giáo pháp mà ta đã thiết lập, tức là khế kinh, trùng tụng, thọ ký, phúng tụng, tự thuyết, nhân duyên, thí dụ, bổn sự, bổn sinh, phương quảng, vị tằng hữu, và luận nghị, Bồ tát phải nên khéo lắng nghe, khéo thọ trì, đọc tụng thông lợi, khéo suy ngẫm, thấu hiểu rõ ràng. Sau đó, đến một nơi tịch tĩnh, tập trung quán sát [những giáo nghĩa đã học]. Kế đến, tập trung quán sát những dòng tâm thức đang chuyển biến[29]. Nếu tu tập đúng cách như vậy, sau một thời gian lâu dài, sẽ phát khởi sự khinh an của thân và tâm[30]. Đây gọi là xa ma tha. Đây là phương cách mà Bồ tát tu tập xa ma tha.

"Dùng sự khinh an của thân và tâm làm cơ sở, đối với các pháp đã khéo tư duy, làm đối tượng cho xa ma tha tập trung như những ảnh tượng, quán sát, thấu rõ, xả ly tâm tướng. Hơn nữa, đối với những ảnh tượng đang quán sát, có thể biện biệt chính xác, biện biệt thấu đáo, suy ngẫm sâu xa, khảo sát tường tận[31], hoặc nhẫn, hoặc lạc, hoặc tuệ, hoặc kiến, hoặc quán[32], đây gọi là tỳ bát xá na. Bồ tát tu tập như vậy, gọi là khéo tu tập tỳ bát xá na."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, nếu Bồ tát dùng tâm làm đối tượng, và hướng vào trong quán sát, nhưng chưa đạt đến sự khinh an của thân và tâm, thì giai đoạn tu tập đó được gọi là gì?"

Đức Phật trả lời: "Đây chưa phải là sự tập trung của xa ma tha, mà chỉ là sự tập trung tùy thuận vào sự tin hiểu về xa ma tha."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, nếu Bồ tát, chưa đạt đến sự khinh an của thân và tâm, tác ý quán sát những ảnh tượng của các giáo pháp [đang là] đối tượng tập trung của xa ma tha, thì giai đoạn tu tập đó gọi là gì?"

Đức Phật trả lời: "Đây không phải là sự tác ý của tỳ bát xá na, mà chỉ là sự tác ý tùy thuận vào sự tin hiểu tỳ bát xá na."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, con đường tu tập xa ma tha và tu tập tỳ bát xa na là giống nhau hay khác nhau?"

Đức Phật trả lời: "Nên nói là không phải khác, mà cũng không phải không khác. Tại sao không khác? Bởi vì đối tượng quán sát của xa ma tha và tỳ bát xá na đều là tâm. Tại sao không phải không khác? Bởi vì ảnh tượng có phân biệt, đối tượng của tỳ bát xá na, không phải là đối tượng của xa ma tha."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, các ảnh tượng được quán sát bởi tỳ bát xá na là khác hay không khác với tâm?"

Đức Phật trả lời: "Nên nói là không khác. Tại sao? Vì các ảnh tượng đó chỉ là thức. Ta nói đối tượng của thức cũng chỉ là sự hiển hiện của thức."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, nếu ảnh tượng (đối tượng sự quán sát), không khác với tâm, làm thế nào tâm lại thấy được chính nó?"

Đức Phật trả lời: "Ở đây, không có một pháp nào thấy được một pháp nào cả, thế nhưng, lúc tâm sinh khởi, thì có ảnh tượng [đồng thời] hiển hiện. Giống như [một người] nhìn một vật đang ở trước mặt kính trong sáng, và thấy ảnh tượng [của vật đó], rồi cho rằng có một ảnh tượng khác biệt với vật đó. Tương tự, khi tâm sinh khởi, hình như có một đối tượng [của sự quán sát] khác với tâm cũng đang sinh khởi.

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, như các hữu tình đang hồn nhiên an trụ trong những ảnh tượng của tâm [thức], chẳng hạn như hình sắc, v.v… Những thứ đó cũng không khác biệt với tâm [thức] hay sao?"

Đức Phật trả lời: "Cũng không khác biệt. Thế nhưng phàm phu, vì những hiểu biết điên đảo, đối

với các ảnh tượng [của tâm thức] không thể hiểu biết như thật rằng [những ảnh tượng đó] chỉ là tâm thức, do đó mới nhận thức sai lầm."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, thế nào gọi là Bồ tát chuyên tâm tu tập tỳ bát xá na?"

Đức Phật trả lời: "Nếu [người đó] thường chuyên tâm tác ý tư duy về hành tướng của tâm[33]."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, thế nào gọi là Bồ tát chuyên tâm tu tập xa ma tha?"

Đức Phật trả lời: "Nếu [người đó] thường chuyên tâm tác ý tư duy về tâm thức không bị gián đoạn (vô gián tâm)."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, thế nào gọi là Bồ tát tu tập xa ma tha (chỉ) tỳ bát xá na (quán) song vận?"

Đức Phật trả lời: "Nếu [người đó] chân chánh tư duy về tâm nhất cảnh tính."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, thế nào gọi là hành tướng của tâm?"

Đức Phật trả lời: "Đó là những ảnh tượng có phân biệt [đối tượng của tam ma địa], trong sự tu tập tỳ bát xá na."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, thế nào là tâm thức không bị gián đoạn?"

Đức Phật trả lời: "Nghĩa là tâm thức tập trung vào những ảnh tượng [đang là] đối tượng của xa ma tha."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, thế nào là tâm nhất cảnh tính?"

Đức Phật trả lời: "Nghĩa là thấu hiểu rằng ảnh tượng, đối tượng của tam ma địa, chỉ là do [tâm] thức biến hiện; hoặc giả, sau khi đã thấu hiểu điều này, bèn tư duy về chân như."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, tỳ bát xá na có mấy loại?"

Đức Phật trả lời: "Nói sơ lược, có ba loại. Một là tỳ bát xá na hữu tướng, hai là tỳ bát xá na tìm cầu, ba là tỳ bát xá na quán xét.

"Thế nào gọi là tỳ bát xá na hữu tướng? Nghĩa là [tỳ bát xá na] chuyên tâm quán sát những ảnh tượng đang là đối tượng của tam ma địa.

"Thế nào gọi là tỳ bát xá na tìm cầu? Nghĩa là [tỳ bát xá na], dùng trí tuệ tư duy để thấu hiểu những gì chưa được thấu hiểu.

"Thế nào gọi là tỳ bát xá na quán xét? Nghĩa là [tỳ bát xá na] dùng trí tuệ tác ý tư duy, để thấu hiểu triệt để những gì đã thấu hiểu, hầu đạt được sự giải thoát."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, xa ma tha có mấy loại?"

Đức Phật trả lời: "Nên biết trong đây, tùy vào tâm không gián đoạn, có ba loại[34].

"Lại có tám loại, nghĩa là từ Sơ thiền cho đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ, mỗi cõi có một xa ma tha riêng biệt.

"Lại có bốn loại, nghĩa là bốn vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả, mỗi loại có một xa ma tha riêng biệt."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, Ngài có nói đến xa ma tha tỳ bát xá na phù hợp với giáo nghĩa, và xa ma tha tỳ bát xá na không phù hợp với giáo nghĩa. Thế nào là xa ma tha tỳ bát xá na phù hợp với giáo nghĩa? Thế nào là xa ma tha tỳ bát xá na không phù hợp với giáo nghĩa?"

Đức Phật trả lời: "Nếu Bồ tát y cứ vào giáo nghĩa đã tư duy, tu tập chứng đắc xa ma tha tỳ bát xá na, đây gọi là xa ma tha tỳ bát xá na phù hợp với giáo nghĩa.

"Nếu Bồ tát không chịu tư duy giáo nghĩa đã học tập, mà lại y cứ vào những giáo nghĩa khác để tu tập chứng đắc xa ma tha tỳ bát xá na, chẳng hạn như quán sát tướng bầm xanh, tướng rữa nát, v.v..., hoặc quán tất cả hành tướng đều là vô thường, hoặc quán Niết bàn rốt ráo tịch tĩnh, những loại xa ma tha tỳ bát xá na như vậy, gọi là xa ma tha tỳ bát xá na không phù hợp với giáo nghĩa. Do sự y cứ vào giáo nghĩa để chứng đắc xa ma tha tỳ bát xá na, ta phán định các Bồ tát tùy pháp hành là hạng lợi căn. Do sự không y cứ vào giáo nghĩa mà chứng đắc xa ma tha tỳ bát xá na, ta phán định những Bồ tát tùy tín hành là hạng độn căn.[35]"

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, Ngài có nói đến xa ma tha tỳ bát xá na lấy các pháp riêng biệt làm đối tượng, lại nói đến xa ma tha tỳ bát xá na lấy pháp tổng thể làm đối tượng. Thế nào gọi là xa ma tha tỳ bát xá na lấy pháp riêng biệt làm đối tượng? Thế nào gọi là xa ma tha tỳ bát xá na lấy pháp tổng thể làm đối tượng?

Đức Phật trả lời: "Nếu Bồ tát lấy giáo pháp của một bộ khế kinh, sau khi thọ trì, tư duy, tu tập xa ma tha tỳ bát xá na, đây gọi là lấy pháp riêng biệt làm đối tượng [để tu tập]. Nếu Bồ tát lấy giáo pháp của tất cả khế kinh, tập hợp thành một đoàn, một nhóm, một phần, một tụ, tác ý tư duy tất cả giáo pháp này, tùy thuận chân như, hướng đến chân

như, tiến nhập chân như, tùy thuận Bồ đề, tùy thuận Niết bàn, tùy thuận chuyển hóa tâm thức, và hướng đến [các pháp] đó. Nếu tiến nhập tất cả pháp đó, giảng nói vô lượng vô số pháp lành, tư duy tu tập xa ma tha tỳ bát xá na như vậy, gọi là xa ma tha tỳ bát xá na lấy pháp tổng thể làm đối tượng."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, như Ngài nói đến xa ma tha tỳ bát xá na lấy pháp tổng thể nhỏ làm đối tượng, lại nói đến xa ma tha tỳ bát xá na lấy pháp tổng thể lớn làm đối tượng, lại nói xa ma tha tỳ bát xá na lấy vô lượng pháp tổng thể làm đối tượng. Thế nào gọi là xa ma tha tỳ bát xá na lấy pháp tổng thể nhỏ làm đối tượng? Thế nào gọi là xa ma tha tỳ bát xá na lấy pháp tổng thể lớn làm đối tượng? Thế nào gọi là xa ma tha tỳ bát xá na lấy vô lượng pháp tổng thể làm đối tượng?

Đức Phật trả lời: "Nếu lấy khế kinh khác biệt, cho đến lấy luận nghĩa khác biệt, họp thành một nhóm, v.v…, tác ý tư duy, đây gọi là xa ma tha tỳ bát xá na lấy pháp tổng thể nhỏ làm đối tượng.

"Nếu lấy tất cả giáo pháp của những khế kinh, v.v…, đã thọ trì, đã tư duy, họp thành một nhóm, v.v…, tác ý tư duy, chứ không phải tư duy từng khế kinh, v.v…, khác biệt, đây gọi là xa ma tha tỳ bát xá na lấy pháp tổng thể lớn làm đối tượng.

"Nếu lấy vô lượng giáo pháp của đức Như lai, vô lượng câu, văn, chữ[36] của giáo pháp, vô lượng giáo nghĩa đã được chiếu soi bởi trí tuệ, họp thành một nhóm, v.v..., tác ý tư duy, chứ không phải chỉ [tác ý tư duy] những giáo pháp đã thọ trì, đã tư duy, đây gọi là xa ma tha tỳ bát xá na lấy vô lượng pháp tổng thể làm đối tượng."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, thế nào gọi là Bồ tát chứng đắc xa ma tha tỳ bát xá na lấy pháp tổng thể làm đối tượng?"

Đức Phật trả lời: "Bồ tát đầy đủ năm điều kiện thì được gọi là chứng đắc [xa ma tha tỳ bát xá na lấy pháp tổng thể làm đối tượng]. Một là trong lúc đang tư duy, trong từng sát na sát na, phá trừ chỗ nương tựa của phiền não. Hai là lìa xa các loại vọng tưởng, đắc được pháp lạc. Ba là hiểu rõ vô lượng ánh sáng giáo pháp trong mười phương cõi đều không có sự khác biệt. Bốn là các pháp thanh tịnh, không có tướng phân biệt, tương ứng với sự tu tập thành tựu, thường hiển hiện ở trước. Năm là vì muốn thành tựu viên mãn pháp thân, cho nên nhiếp thọ các giai đoạn tu tập cao hơn, để làm nhân cho sự chuyển hóa tâm thức thù thắng vi diệu."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, từ giai đoạn nào thì gọi là thông đạt, từ giai đoạn nào gọi là chứng đắc xa ma tha tỳ bát xá na lấy pháp tổng thể làm đối tượng?"

Đức Phật trả lời: "Từ Sơ địa gọi là thông đạt, từ Tam địa gọi là chứng đắc. Trong đây, các Bồ tát sơ học cũng nên theo đó mà học hỏi tu tập, tuy [trình độ tu tập] chưa được khả quan, nhưng cũng không nên biếng nhác, bỏ phế."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, xa ma tha tỳ bát xa na, vì sao gọi là hữu tầm hữu tứ tam ma địa, vì sao gọi là vô tầm duy tứ tam ma địa, vì sao gọi là vô tầm vô tứ tam ma địa?"

Đức Phật trả lời: "Nếu xa ma tha tỳ bát xa na, đối với các đối tượng, nếu có sự lãnh thọ quán sát rõ ràng thô thiển, thì gọi là hữu tầm hữu tứ tam ma địa. Nếu xa ma tha tỳ bát xá na, đối với các đối tượng, tuy không có sự lãnh thọ quán sát rõ ràng thô thiển, nhưng vẫn có những sự lãnh thọ quán sát vi tế, thì gọi là vô tầm duy tứ tam ma địa. Nếu xa ma tha tỳ bát xá na, không có sự tác ý lãnh thọ quán sát đối với các đối tượng, thì gọi là vô tầm vô tứ tam ma địa. Lại nữa, nếu xa ma tha tỳ bát xá na có sự tầm cầu, thì gọi là hữu tầm hữu tứ tam ma địa; nếu xa ma tha tỳ bát xá na có sự quán sát, thì gọi là vô tầm duy tứ tam ma địa; nếu xa ma tha tỳ bát xá na lấy pháp tổng thể làm đối tượng, thì gọi là vô tầm vô tứ tam ma địa."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, thế nào là hành tướng của đình chỉ, thế nào là hành

tướng của đề khởi, thế nào là hành tướng của buông xả?"

Đức Phật trả lời: "Nếu tâm bị điệu cử, hoặc sợ tâm bị điệu cử, lúc ấy đem tâm tập trung vào đối tượng không đáng ưa, hoặc tập trung vào tâm không gián đoạn, đây gọi là đình chỉ.

"Nếu tâm bị trầm một, hoặc sợ tâm bị trầm một, lúc ấy tập trung vào đối tượng đáng ưa, hoặc tập trung vào hành tướng của tâm, đây gọi là đề khởi.

"Nếu đang chuyên tâm tu tập xa ma tha, hoặc đang chuyên tâm tu tập tỳ bát xá na, hoặc đang tu tập xa ma tha tỳ bát xá na (chỉ quán) song vận, mà bị hai tùy phiền não (điệu cử và trầm một) làm nhiễm ô, lúc ấy không cần phải gắng sức tập trung, hoặc tập trung vào cái tâm đang nới lỏng, đây gọi là buông xả."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, các Bồ tát tu tập xa ma tha tỳ bát xá na biết giáo pháp, biết giáo nghĩa. Thế nào gọi là biết giáo pháp, thế nào gọi là biết giáo nghĩa?"

Đức Phật trả lời: "Các Bồ tát đó biết rõ giáo pháp do năm tướng: một là biết tên gọi, hai là biết câu, ba là biết văn, bốn là biết riêng biệt, năm là biết tổng thể.

"Thế nào là biết tên gọi? Nghĩa là biết sự giả lập khái niệm về đặc tính của tất cả các pháp nhiễm tịnh. Thế nào là biết câu? Nghĩa là biết sự sắp xếp các tên gọi hầu có thể duy trì và kiến lập ý nghĩa của các pháp nhiễm tịnh. Thế nào là biết văn? Nghĩa là biết các chữ mà tên gọi và câu nương tựa vào. Thế nào là biết riêng biệt? Nghĩa là biết các pháp một cách rời rạc. Thế nào là tổng hợp? Nghĩa là biết tổng thể của các pháp. Như thế, tất cả gộp chung làm một, gọi là biết giáo pháp. Đây gọi là Bồ tát biết giáo pháp.

"Các Bồ tát đó biết rõ giáo nghĩa do mười tướng: một là biết tính tận sở hữu, hai là biết tính như sở hữu, ba là biết nghĩa năng thủ, bốn là biết nghĩa sở thủ, năm là biết nghĩa kiến lập, sáu là biết nghĩa thọ dụng, bảy là biết nghĩa điên đảo, tám là biết nghĩa không điên đảo, chín là biết nghĩa tạp nhiễm, mười là biết nghĩa thanh tịnh.

"Tính tận sở hữu, tức là biên tế của tất cả chủng loại khác biệt của các pháp tạp nhiễm và pháp thanh tịnh, chẳng hạn, năm số cho uẩn, sáu số cho nội xứ (sáu nhập), sáu số cho ngoại xứ (sáu trần), v.v..., và như vậy, tương tự cho tất cả các pháp khác.

"Tính như sở hữu, tức là chân như của tất cả các pháp tạp nhiễm và pháp thanh tịnh. Có bảy loại

chân như: Một là lưu chuyển chân như, nghĩa là các hành không có sự bắt đầu và không có sự cùng tận (vô thỉ vô chung). Hai là tướng chân như, nghĩa là tính vô ngã của tất cả hữu tình và của tất cả các pháp. Ba là liễu biệt chân như, nghĩa là tất cả các hành đều chỉ là thức [biến hiện]. Bốn là an lập chân như, nghĩa là khổ thánh đế mà ta đã giảng nói. Năm là tà hạnh chân như, nghĩa là tập thánh đế mà ta đã giảng nói. Sáu là thanh tịnh chân như, nghĩa là diệt thánh đế mà ta đã giảng nói. Bảy là chánh hành chân như, nghĩa là đạo thánh đế mà ta đã giảng nói.

"Nên biết, trong đây, do lưu chuyển chân như, an lập chân như, tà hạnh chân như mà tất cả hữu tình đều bình đẳng bình đẳng; do tướng chân như và liễu biệt chân như mà tất cả các pháp đều bình đẳng bình đẳng; do thanh tịnh chân như mà tất cả Thanh văn bồ đề, Độc giác bồ đề, A nậu đa la tam miệu tam bồ đề đều bình đẳng bình đẳng; do chánh hành chân như mà trí tuệ của sự nghe chánh pháp, lấy cảnh giới tổng thể làm đối tượng, và tu tập xa ma tha tỳ bát xá na thù thắng, đều bình đẳng bình đẳng.

"Nghĩa năng thủ, tức là năm căn, tâm, ý, thức, và các tâm pháp khác. Nghĩa sở thủ, nghĩa là sáu trần. Hơn nữa, nghĩa năng thủ cũng là nghĩa sở thủ.

"Nghĩa kiến lập, tức là trong thế giới vật chất (khí thế giới) có thể kiến lập tất cả thế giới của hữu

tình. Chẳng hạn như đất của một thành ấp, của mười thành ấp, của trăm thành ấp, của ngàn thành ấp, của trăm ngàn thành ấp; hoặc một vùng đất lớn, trăm vùng đất lớn, ngàn vùng đất lớn, trăm ngàn vùng đất lớn; hoặc một Nam thiệm bộ châu, trăm Nam thiệm bộ châu, ngàn Nam thiệm bộ châu, trăm ngàn Nam thiệm bộ châu; hoặc một tứ đại châu, trăm tứ đại châu, ngàn tứ đại châu, trăm ngàn tứ đại châu; hoặc một tiểu thiên thế giới, trăm tiểu thiên thế giới, ngàn tiểu thiên thế giới, trăm ngàn tiểu thiên thế giới; hoặc một trung thiên thế giới, trăm trung thiên thế giới, ngàn trung thiên thế giới, trăm ngàn trung thiên thế giới; hoặc một tam thiên đại thiên thế giới, trăm tam thiên đại thiên thế giới, ngàn tam thiên đại thiên thế giới, trăm ngàn tam thiên đại thiên thế giới; hoặc câu chi tam thiên đại thiên thế giới, trăm câu chi tam thiên đại thiên thế giới, ngàn câu chi tam thiên đại thiên thế giới, trăm ngàn câu chi tam thiên đại thiên thế giới; hoặc vô số tam thiên đại thiên thế giới, trăm vô số tam thiên đại thiên thế giới, ngàn vô số tam thiên đại thiên thế giới, trăm ngàn vô số tam thiên đại thiên thế giới; hoặc vô số trăm ngàn vi trần trong một tam thiên đại thiên thế giới – tất cả vô lượng vô số thế giới vật chất ở trong mười phương.

"Nghĩa thọ dụng, tức là như ta đã nói, các loài hữu tình, vì muốn thọ dụng cho nên tích giữ tài vật.

"Nghĩa điên đảo, tức là vì tưởng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo[37], cho nên đối với các nghĩa năng thủ, v.v…, chấp vô thường là thường, chấp khổ là vui, chấp bất tịnh là tịnh, chấp vô ngã là ngã.

"Nghĩa không điên đảo, tức là trái ngược với [bốn] sự điên đảo vừa nêu trên[38], và có thể trừ diệt những sự điên đảo ấy.

"Nghĩa tạp nhiễm, tức là ba loại tạp nhiễm trong ba cõi, một là phiền não tạp nhiễm, hai là nghiệp tạp nhiễm, và ba là thọ sinh tạp nhiễm.

"Nghĩa thanh tịnh, tức là các Bồ đề phần xa lìa sự trói buộc của ba loại tạp nhiễm vừa nêu trên[39]. Ông nên biết mười tướng vừa nói trên dung nhiếp tất cả các nghĩa.

"Lại nữa, do vì có thể biết rõ năm nghĩa, các Bồ tát được gọi là biết nghĩa. Năm nghĩa nào? Một là biết tất cả sự vật, hai là biết tất cả nghĩa, ba là biết tất cả nhân, bốn là biết tất cả quả, năm là hiểu rõ tất cả những điều này.

"Biết tất cả sự vật, tức là tất cả sự vật đã được biết rõ, tức là các uẩn, hoặc các căn, hoặc các trần, v.v…, tất cả những sự vật đó.

"Biết tất cả nghĩa, tức là tất cả các phẩm loại khác biệt của những cảnh giới cần phải biết rõ,

chẳng hạn như thế tục, hoặc thắng nghĩa, hoặc công đức, hoặc lỗi lầm, hoặc duyên, hoặc thời gian, hoặc tướng sinh, hoặc tướng trụ, hoặc tướng diệt, hoặc bệnh, hoặc khổ, hoặc tập, v.v..., hoặc chân như, hoặc thật tế, hoặc pháp giới, v.v..., hoặc rộng rãi, hoặc vắn tắt, hoặc trả lời trực tiếp, hoặc trả lời gián tiếp, hoặc trả lời bằng cách hỏi ngược lại, hoặc trả lời bằng cách im lặng, hoặc ẩn mật, hoặc rõ ràng, tất cả những loại như vậy. Đây gọi là biết tất cả nghĩa.

"Biết tất cả nhân, tức là các Bồ đề phần có thể thấu hiểu hai phần trên (biết tất cả sự vật và biết tất cả nghĩa), tức là [tứ] niệm trụ, hoặc [tứ] chánh cần, v.v...

"Biết tất cả quả, nghĩa là vĩnh viễn đoạn trừ tham sân si, [tu tập] tỳ nại da và vĩnh viễn đoạn trừ tham sân si, chứng đắc bốn sa môn quả, và tất cả công đức thế gian và công đức xuất thế gian, hoặc chung hoặc riêng, của hàng Thanh văn và của Như lai, mà ta đã giảng nói[40].

"Hiểu rõ tất cả, tức là sau khi chứng đắc, dùng trí tuệ giải thoát, vì người khác mà giảng nói khéo léo, khai thị rộng rãi. Nên biết năm nghĩa này hàm nhiếp tất cả các nghĩa khác.

"Lại nữa, do vì biết rõ bốn nghĩa, các Bồ tát gọi là biết nghĩa. Bốn nghĩa nào? Một là nghĩa tâm chấp thọ, hai là nghĩa lãnh nạp, ba là nghĩa liễu biệt,

bốn là nghĩa tạp nhiễm thanh tịnh. Nên biết bốn nghĩa này dung nhiếp tất cả nghĩa.

"Lại nữa, do vì biết rõ ba nghĩa, các Bồ tát gọi là biết nghĩa. Ba nghĩa nào? Một là nghĩa văn, hai là nghĩa nghĩa, ba là nghĩa giới. Nói nghĩa văn, nghĩa là danh, thân, v.v…

"Nói nghĩa nghĩa, lại có mười loại. Một là tướng chân thật, hai là tướng biến tri, ba là tướng vĩnh đoạn, bốn là tướng tác chứng, năm là tướng tu tập, sáu là tướng phẩm loại khác biệt của các tướng chân thật, v.v…, bảy là tướng phụ thuộc của tướng năng y sở y, tám là tướng của các pháp chướng ngại tướng biến tri, v.v…, chín là tướng của các pháp tùy thuận nhau, mười là tướng công đức và tướng họa hoạn của tướng biến tri và không biến tri.

"Nói nghĩa giới, tức là năm loại giới. Một là khí thế giới, hai là hữu tình giới, ba là pháp giới, bốn là sở điều phục giới, năm là điều phục phương tiện giới. Năm nghĩa như vậy, dung nhiếp tất cả các nghĩa."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, đối với sự thấu hiểu những nghĩa vừa nêu trên, có gì khác biệt giữa sự thấu hiểu bằng trí tuệ do sự nghe pháp, bằng trí tuệ do sự tư duy, hoặc bằng trí tuệ do sự tu tập[41] xa ma tha tỳ bát xá na?"

Đức Phật trả lời: "Trí tuệ do sự nghe pháp nương vào văn tự, chỉ y theo lời nói, chưa thấu hiểu ý nghĩa thâm sâu, tuy hướng đến giải thoát, nhưng chưa hoàn toàn lãnh thọ ý nghĩa của sự giải thoát.

"Trí tuệ do sự tư duy cũng nương tựa vào văn tự, nhưng không chỉ y theo lời nói, mà cũng có thể hiểu được ý nghĩa, dù chưa được rõ ràng; tuy tùy thuận giải thoát, nhưng cũng vẫn chưa hoàn toàn lãnh thọ được ý nghĩa của sự giải thoát.

"Trí tuệ do sự tu tập, nương vào văn tự, mà cũng không nương vào văn tự, y theo lời nói, mà cũng không y theo lời nói, khéo hiểu rõ ẩn ý, những sự hiểu biết [về pháp] đó, như những ảnh tượng mà tam ma địa quán sát, hiển hiện trước mắt; rất tùy thuận giải thoát, và có thể lãnh hội ý nghĩa thành tựu giải thoát. Đây là sự khác biệt giữa ba sự thấu hiểu nêu trên."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, các Bố tát tu tập xa ma tha tỳ bát xá na biết pháp, biết nghĩa, thế nào gọi là trí, thế nào gọi là kiến?"

Đức Phật trả lời: "Ta dùng vô lượng phương pháp giảng nói sự khác biệt giữa trí và kiến. Nay ta sẽ vì ông nói sơ lược hành tướng của chúng. Nếu tu tập xa ma tha tỳ bát xá na lấy pháp tổng thể làm đối tượng mà phát sinh diệu tuệ, đây gọi là trí. Nếu tu

tập xa ma tha tỳ bát xá na, lấy pháp riêng biệt làm đối tượng mà phát sinh diệu trí, đây gọi là kiến."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, các Bồ tát tu tập xa ma tha tỳ bát xá na làm thế nào để tác ý, tác những ý nào, làm thế nào để trừ khiển các tướng?"

Đức Phật trả lời: "Do quán sát chân như[42] mà trừ khiển tướng pháp và tướng nghĩa. Khi [tâm] không bám víu[43] vào tên gọi (danh) hoặc tự tính của tên gọi, mà cũng không quán sát chỗ y cứ của nó, đó gọi là trừ khiển. Tương tự, đối với câu, và chữ cũng trừ khiển như vậy. Cho đến trường hợp của giới, khi tâm không còn bám víu vào giới và tự tính của giới, mà cũng không quán sát chỗ y cứ của nó, thì đó gọi là trừ khiển."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, đối với hành tướng của chân như [đã được thể ngộ], cái hành tướng đó có thể bị trừ khiển hay không?"

Đức Phật trả lời: "Trong cái chân như mà đã Bồ tát đã thể ngộ, không có tướng mà cũng không có bám víu. Như vậy, có gì để trừ khiển? Khi ta nói 'thấu hiểu ý nghĩa chân như có thể trừ khiển tất cả hành tướng của tất cả pháp nghĩa', cái sự thấu hiểu này không có pháp nào khác có thể trừ khiển nó."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, như Ngài đã nêu các thí dụ là không thể nhìn rõ mặt mình [ảnh hiện] trong một chậu nước bẩn, hoặc trên một mặt kiếng dơ, hoặc trên mặt ao nước đang bị quấy động. Nếu ngược lại với những trường hợp trên, thì có thể thấy được [mặt mình]. Nếu [Bồ tát] không khéo tu tâm, ắt không thể như thật quán sát chân như. Nếu khéo tu tâm thì có thể quán sát. Như vậy, Ngài đang nói về tâm quán sát đó là tâm nào, và chân như được quán sát đó là loại nào?"

Đức Phật trả lời: "Có ba loại tâm có thể quán sát, tức là [tâm] do nghe pháp mà thành tựu, hoặc do tư duy pháp mà thành tựu, hoặc do tu tập pháp mà thành tựu. Còn chân như được quán sát đó là liễu biệt chân như."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, như vậy, các Bồ tát thấu hiểu pháp nghĩa, vì muốn trừ khiển các tướng nên siêng năng tu tập các công hạnh. Có mấy loại tướng khó trừ khiển, và pháp nào có thể trừ khiển chúng?"

Đức Phật trả lời: "Có mười loại tướng [khó trừ khiển], và [tánh] Không có thể trừ khiển chúng. Mười loại tướng nào?

"Một là do hiểu biết pháp nghĩa, nên có các loại hành tướng của văn tự. Điều này do 'Nhất thiết pháp không' có thể trừ khiển.

"Hai là do sự hiểu biết ý nghĩa an lập của chân như, nên có các hành tướng của sự chuyển biến tương tục của sinh, trụ, dị, diệt. Điều này do 'Tướng không' và 'Vô tiên hậu không' có thể trừ khiển.

"Ba là do sự hiểu biết về nghĩa năng thủ, cho nên có các hành tướng của tham luyến thân mạng và của ngã mạn. Điều này do 'Nội không' và 'Vô sở đắc không' có thể trừ khiển.

"Bốn là do sự hiểu biết về nghĩa sở thủ, cho nên có các hành tướng của sự tham luyến tài vật. Điều này do 'Ngoại không' có thể trừ khiển.

"Năm là do sự hiểu biết ý nghĩa thọ dụng tương ứng với nam nữ, thừa sự, tài vật, cho nên có các hành tướng an lạc bên trong và thanh tịnh bên ngoài. Điều này do 'Nội ngoại không' và 'Bổn tính không' có thể trừ khiển.

"Sáu là do sự hiểu biết về nghĩa kiến lập, cho nên có vô lượng hành tướng. Điều này do 'Đại không' có thể trừ khiển.

"Bảy là do sự hiểu biết về vô sắc, cho nên có hành tướng của sự tịch tĩnh giải thoát bên trong. Điều này do 'Hữu vi không' có thể trừ khiển.

"Tám là do sự hiểu biết về nghĩa của tướng chân như, cho nên có hành tướng của nhân vô ngã và pháp vô ngã, hoặc là hành tướng của duy thức và hành tướng của thắng nghĩa. Điều này do 'Tất cánh không', 'Vô tính không', 'Vô tính tự tính không' và 'Thắng nghĩa không' có thể trừ khiển.

"Chín là do sự hiểu biết về nghĩa của thanh tịnh chân như, cho nên tướng vô vi, tướng không biến dị. Điều này do 'Vô vi không', 'Vô biến dị không' có thể trừ khiển.

"Mười là do sự quán sát tư duy về tánh Không để đối trị hành tướng, cho nên có hành tướng của tánh Không. Điều này do 'Không không' có thể trừ khiển."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, lúc trừ khiển mười hành tướng đó, là trừ khiển những gì, từ hành tướng nào mà được giải thoát?"

Đức Phật trả lời: "Đó là trừ khiển ảnh tượng mà tam ma địa tập trung quán sát. Từ tướng tạp nhiễm mà được giải thoát, và tướng tạp nhiễm cũng bị trừ khiển. Nên biết, từ những ưu thế mạnh hơn mà nói rằng loại Không này trừ khiển loại hành tướng này, nhưng không phải một loại Không [trong các loại Không kể trên] chẳng thể đối trị tất cả hành tướng. Ví như vô minh, không phải không thể sinh khởi các pháp tạp nhiễm khác, chẳng hạn

như sinh, cho đến lão tử, thế nhưng, từ ưu thế mạnh hơn cho nên chỉ nói là vô minh sinh ra hành. Đây là vì hành là duyên gần nhất. Đạo lý ở đây cũng tương tự như vậy."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, trong đây loại Không nào là tổng tính tướng của các loại Không, để cho Bồ tát sau khi hiểu rõ loại Không này, sẽ không đánh mất tính tướng của pháp Không, và đồng thời, xa lìa tính tự phụ."

Lúc ấy, đức Phật khen Bồ tát Di Lặc: "Lành thay, lành thay. Hôm nay ông có thể hỏi đức Như lai ý nghĩa thâm sâu như vậy, khiến cho các Bồ tát không còn đánh mất tính tướng của pháp Không. Tại sao? Nếu các Bồ tát đánh mất tính tướng của pháp Không, thì sẽ đánh mất tất cả Đại thừa. Cho nên ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói tổng tính tướng. Các Bồ tát phải nên rốt ráo xa lìa biến kế sở chấp tính của tất cả pháp tạp nhiễm [hoặc thanh tịnh] trong y tha khởi tính và trong viên thành thật tính, và trong đây không còn có một sự bám víu nào cả. Đây gọi là tổng tính tướng trong Đại thừa."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, pháp xa ma tha tỳ bát xá na này có thể dung nhiếp bao nhiêu loại thù thắng tam ma địa?"

Đức Phật trả lời: "Như ta đã nói vô lượng Thanh văn, Bồ tát, Phật có vô lượng thù thắng tam

ma địa, nên biết xa ma tha tỳ bát xá na dung nhiếp tất cả [tam ma địa đó].”

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: “Bạch đức Thế tôn, pháp xa ma tha tỳ bát xá na này lấy gì làm nhân?”

Đức Phật trả lời: “Pháp xa ma tha tỳ bát xá na này lấy chánh kiến phát sinh từ sự trì giới thanh tịnh, nghe pháp thanh tịnh và tư duy thanh tịnh làm nhân.”

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: “Bạch đức Thế tôn, pháp xa ma tha tỳ bát xá na này lấy gì làm quả?”

Đức Phật trả lời: “Pháp xa ma tha tỳ bát xá na này lấy giới luật thanh tịnh, tâm thanh tịnh và tuệ thanh tịnh làm quả. Hơn nữa, nên biết rằng tất cả pháp thiện thế gian, và pháp thiện xuất thế gian của tất cả Thanh văn và tất cả chư Phật đều là thành quả của sự tu tập xa ma tha tỳ bát xá na này.”

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: “Bạch đức Thế tôn, pháp xa ma tha tỳ bát xá na này có thể tạo tác những hành nghiệp nào?”

Đức Phật trả lời: “Hành nghiệp của chúng là khiến có thể giải thoát khỏi hai loại trói buộc, tức là thoát khỏi trói buộc của hành tướng và trói buộc của phiền não.”

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, trong năm loại trói buộc mà Ngài nói đến, loại nào chướng ngại xa ma tha, loại nào chướng ngại tỳ bát xá na, loại nào chướng ngại cả hai?"

Đức Phật trả lời: "Tham luyến thân mạng, tài sản chướng ngại xa ma tha; không ưa thích tu học thánh giáo chướng ngại tỳ bát xá na; ưa thích lối sống tạp nhạp và lấy sự thành tựu nho nhỏ cho là đủ, chướng ngại cả hai. Do chướng ngại thứ nhất, không thể tiến tu; do chướng ngại thứ hai, không thể tu tập công hạnh rốt ráo."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, trong năm loại chướng cái (Hán: ngũ cái), mấy loại chướng ngại xa ma tha, mấy loại chướng ngại tỳ bát xá na, mấy loại chướng ngại cả hai?"

Đức Phật trả lời: "Nên biết (1) điệu cử và ác tác chướng ngại xa ma tha; (2) hôn trầm, thụy miên và (3) nghi pháp chướng ngại tỳ bát xá na; (4) tham dục và (5) sân khuể chướng ngại cả hai."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, thế nào gọi là sự tu tập xa ma tha được viên mãn thanh tịnh?"

Đức Phật trả lời: "Đến khi nào khéo léo hoàn toàn trừ diệt hôn trầm thụy miên, thì được gọi là sự tu tập xa ma tha được viên mãn thanh tịnh."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, thế nào gọi là sự tu tập tỳ bát xá na được viên mãn thanh tịnh?"

Đức Phật trả lời: "Đến khi nào khéo léo hoàn toàn trừ diệt điệu cử ác tác, thì được gọi là sự tu tập tỳ bát xá na được viên mãn thanh tịnh."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, lúc xa ma tha tỳ bát xá na được thành tựu, có bao nhiêu loại tâm tán động mà Bồ tát cần phải biết?"

Đức Phật trả lời: "Nên biết có năm loại. Một là tán động bởi tác ý, hai là tán động ngoài tâm, ba là tán động trong tâm, bốn là tán động bởi cảnh tướng, năm là tán động bởi phiền não.

"Nếu các Bồ tát xả bỏ sự tác ý tương ưng với Đại thừa, mà bị rơi vào sự tác ý tương ưng với Thanh văn Độc giác, thì gọi là tán động bởi tác ý.

"Nếu tâm khởi tùy phiền não trong việc theo đuổi cảnh tướng tạp loạn của năm loại dục lạc vi diệu bên ngoài, hoặc tâm buông thả theo đuổi cảnh tượng bên ngoài, thì gọi là tán động ngoài tâm.

"Nếu do vì hôn trầm, thụy miên, hoặc do trầm một, hoặc do tham luyến mùi vị của tam ma bát đề, hoặc do theo đuổi một tam ma bát đề, mà tâm bị tùy

phiền não làm nhiễm ô, thì gọi là tán động trong tâm.

"Nếu đối với những ảnh tượng trong tâm [đối tượng] của đẳng chí, lại tác ý tư duy về những cảnh tướng bên ngoài, thì gọi là tán động bởi cảnh tướng.

"Nếu lúc quán sát nội tâm, sinh khởi những cảm thọ, do vì phiền não nên chấp đó là ngã rồi sinh khởi ngã mạn, thì gọi là tán động bởi phiền não.[44]"

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, pháp xa ma tha tam ma bát đề này, từ Sơ địa cho đến Phật địa, có thể đối trị những chướng ngại nào?"

Đức Phật trả lời: "Ở Sơ địa, pháp xa ma tha tỳ bát xá na này đối trị chướng ngại tạp nhiễm sinh ra bởi nghiệp phiền não trong cõi ác. Ở Nhị địa, đối trị chướng ngại hiện hành bởi sự ngộ phạm giới luật vi tế. Ở Tam địa, đối trị chướng ngại của sự tham dục. Ở Tứ địa, đối trị chướng ngại của sự tham ái thiền định và tham ái giáo pháp. Ở Ngũ địa, đối trị chướng ngại của sự một mực xả bỏ sinh tử, một mực cầu nhập Niết bàn. Ở Lục địa, đối trị chướng ngại của sự xuất hiện của nhiều cảnh tướng. Ở Thất địa, đối trị chướng ngại của sự hiện hành vi tế. Ở Bát địa, đối trị chướng ngại của: (1) đối với vô tướng, vẫn còn tạo tác công dụng, (2) đối với hữu tướng, vẫn còn chưa được tự tại. Ở Cửu địa, đối trị chướng ngại của sự chưa được tự tại đối với tất cả

các loại ngôn từ thiện xảo. Ở Thập địa, đối trị chướng ngại của sự chưa chứng được viên mãn pháp thân. Ở Phật địa, đối trị tối cực vi tế phiền não chướng và sở tri chướng.

"Do vì có thể vĩnh viễn diệt trừ các chướng ngại như vậy, cho nên rốt ráo chứng đắc tất cả tri kiến, không chấp trước, không chướng ngại, y vào những sự tu tập mà thành tựu viên mãn mục đích, kiến lập pháp thân tối cực thanh tịnh."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, Bồ tát làm thế nào nương tựa vào sự siêng năng tu tập xa ma tha tỳ bát xá na để chứng đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề?"

Đức Phật trả lời: "Bồ tát thành tựu xa ma tha tỳ bát xá na, y cứ vào bảy loại chân như. Đối với giáo pháp đã được nghe và đã tư duy, dùng định tâm thù thắng hướng nội, chân chánh tư duy về chân như đã được khéo thẩm định, khéo tư lường, khéo an lập. Do vì chân chánh tư duy về chân như, đối với sự hiện hành của tất cả hành tướng vi tế còn có thể xả bỏ, huống hồ là những hành tướng thô thiển.

"Hành tướng vi tế, tức là hành tướng mà tâm chấp thọ, hoặc lãnh nạp, hoặc liễu biệt, hoặc những hành tướng tạp nhiễm, thanh tịnh, hoặc hành tướng bên trong, hoặc hành tướng bên ngoài, hoặc hành

tướng vừa bên trong vừa bên ngoài, hoặc hành tướng của sự cho rằng ta đang tu hành lợi lạc tất cả hữu tình, hoặc hành tướng của chánh trí, hành tướng của chân như, hoặc hành tướng của khổ tập diệt đạo, hoặc hành tướng hữu vi, hoặc hành tướng vô vi, hoặc hành tướng thường, hoặc hành tướng vô thường, hoặc hành tướng của khổ có tính biến đổi, hoặc hành tướng của khổ không có tính biến đổi, hoặc hành tướng của pháp hữu vi có tướng khác biệt, hoặc hành tướng của pháp hữu vi có tướng đồng nhất, hoặc hành tướng của sự 'vì biết tất cả cho nên tất cả là có', hoặc hành tướng của nhân vô ngã, hoặc hành tướng của pháp vô ngã. Tâm có thể xả bỏ những hành tướng như vậy. Bồ tát an trụ lâu dài trong pháp tu tập, thường phải khéo léo tu tập tâm đối trị tất cả các sự trói buộc, chướng cái, tán động.

"Từ đây về sau, đối với bảy loại chân như, có bảy sự khác biệt. Do sự chứng đắc trong tâm, phát sinh trí tuệ thông đạt, đây gọi là kiến đạo. Do chứng đắc kiến đạo, nên gọi là tiến nhập Bồ tát chánh tính ly sinh[45], được sinh vào nhà Như lai, chứng đắc Sơ địa.

"Lại có thể thọ dụng công đức thù thắng của địa này. Trước đó, Bồ tát do vì đã thành tựu xa ma tha tỳ bát xá na, cho nên cũng đạt được hai loại tri giác là (1) tri giác về ảnh tượng có phân biệt và (2) tri giác về ảnh tượng không có phân biệt. Bồ tát đó

hiện tiền đã chứng được Kiến đạo, cho nên chứng đắc thêm (3) tri giác về sự biên tế[46]. Lại nữa, trong tất cả các địa về sau, đạo nghiệp càng lúc càng thăng tiến, nghĩa là tác ý tư duy ba tri giác vừa nêu trên.

"Như một người dùng cái nêm nhỏ để tháo cái nêm lớn, tương tự, Bồ tát dùng phương pháp lấy nêm nhỏ tháo nêm lớn này để khiển trừ hành tướng bên trong, khiến cho tất cả hành tướng tùy thuận tạp nhiễm đều bị trừ khiển. Do hành tướng đã bị trừ khiển cho nên phiền não cũng bị trừ khiển, vĩnh viễn diệt trừ phiền não của các hành tướng. Dần dần, trong các địa về sau, Bồ tát đào luyện tâm mình, giống như thợ bạc luyện vàng, cho đến khi chứng đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, đạt được mục tiêu mà mình mong muốn thành tựu. Như vậy, Bồ tát do khéo léo tu tập xa ma tha tỳ bát xá na, chứng đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, Bồ tát tu tập cách nào để dẫn phát oai đức rộng lớn?"

Đức Phật trả lời: "Nếu Bồ tát khéo biết rõ sáu điều thì có thể dẫn phát oai đức rộng lớn. Một là khéo biết tâm sinh, hai là khéo biết tâm trụ, ba là khéo biết tâm xuất, bốn là khéo biết tâm tăng, năm là khéo biết tâm giảm, sáu là khéo biết phương tiện.

"Thế nào là khéo biết tâm sinh? Nghĩa là biết rõ như thật sự sinh khởi sai biệt của mười sáu hành

tâm, thì gọi là khéo biết tâm sinh. Sự sinh khởi sai biệt của mười sáu hành tâm như sau:

"Một là sự sinh khởi của thức dung chứa và chấp trì[47], mà sáu thức trước không thể biết được, tức là thức a đà na.

"Hai là sự sinh khởi của thức duyên với các loại hành tướng, tức là ý thức phân biệt lập tức nắm bắt tất cả cảnh giới của sắc, thanh, v.v..., và sự tri giác cảm thọ lập tức nắm bắt cảnh giới trong và ngoài, hoặc ý thức phân biệt, trong khoảnh một niệm nhanh như nháy mắt, có thể nhập vào nhiều loại định, thấy được nhiều cõi Phật, thấy được nhiều đức Phật.

"Ba là sự sinh khởi của thức duyên với cảnh tướng nhỏ, tức là thức của cõi dục.

"Bốn là sự sinh khởi của thức duyên với cảnh tướng lớn, tức là thức của cõi sắc.

"Năm là sự sinh khởi của thức duyên với vô lượng cảnh tướng, tức là thức của Không vô biên xứ và thức của Thức vô biên xứ.

"Sáu là sự sinh khởi của thức duyên với cảnh tướng vi tế, tức là thức của Vô sở hữu xứ.

“Bảy là sự sinh khởi của thức duyên với cảnh tướng biên tế, tức là thức của Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

“Tám là sự sinh khởi của thức vô tướng, tức là thức xuất thế gian và thức duyên với sự diệt [độ].

“Chín là sự sinh khởi của thức đi kèm với sự khổ, tức là thức ở cõi địa ngục.

“Mười là sự sinh khởi của thức đi kèm với tạp thọ, tức là thức của cõi Dục.

“Mười một là sự sinh khởi của thức đi kèm với sự hoan hỷ, tức là thức của cõi Sơ thiền và Nhị thiền.

“Mười hai là sự sinh khởi của thức đi kèm với sự an lạc, tức là thức của cõi Tam thiền.

“Mười ba là sự sinh khởi của thức đi kèm với sự không khổ không vui, tức là thức của cõi Tứ thiền, cho đến thức của cõi Phi tưởng phi phi tưởng.

“Mười bốn là sự sinh khởi của thức đi kèm với sự nhiễm ô, tức là thức tương ứng với phiền não và tùy phiền não.

"Mười lăm là sự sinh khởi của thức đi kèm với pháp thiện, nghĩa là thức tương ứng với tín, giới, v.v…

"Mười sáu là sự sinh khởi của thức đi kèm với sự vô ký, tức là thức không tương ứng với cả pháp thiện lẫn pháp ác.

"Làm sao biết được tâm an trụ? Tức là như thật biết rõ liễu biệt chân như.

"Làm sao biết được tâm thoát ly? Tức là như thật biết rõ sự thoát ly khỏi hai sự trói buộc: sự trói buộc của cảnh tướng và sự trói buộc của phiền não. Sự hiểu biết này khiến cho tâm thoát ly khỏi hai sự trói buộc đó.

"Làm sao biết được tâm tăng trưởng? Tức là như thật biết rõ tâm có thể đối trị sự trói buộc của của cảnh tướng và phiền não, biết rõ tâm lúc nào tăng trưởng, lúc nào tích tập, hoặc lúc nào tâm được tăng trưởng, lúc nào được tích tập. Đây gọi là khéo tăng trưởng.

"Làm sao biết được tâm tổn giảm? Tức là như thật biết rõ tâm có thể đối trị sự trói buộc của của cảnh tướng và phiền não, biết rõ tâm lúc nào suy thoái, tâm lúc nào tổn giảm, [tâm lúc nào] vừa suy thoái vừa tổn giảm.

"Làm sao khéo biết phương tiện? Tức là như thật hiểu biết về [bát] giải thoát[48], [bát] thắng xứ[49], và [thập] biến xứ[50], về sự tu tập, hoặc trừ khiển.

"Như vậy, các Bồ tát đối với oai đức rộng lớn, hoặc đã dẫn phát, hoặc sẽ dẫn phát, hoặc đang dẫn phát."

Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, như Ngài có nói trong cảnh giới của Vô y dư niết bàn, tất cả các cảm thọ bị vĩnh viễn trừ diệt không còn tàn dư. Trong đây, những cảm thọ nào bị vĩnh viễn trừ diệt?"

Đức Phật trả lời: "Nói tóm lược, có hai loại cảm thọ bị vĩnh viễn trừ diệt không còn tàn dư. Một là cảm thọ nơi phiền não nương tựa, hai là cảm thọ quả báo của phiền não[51].

"Cảm thọ nơi phiền não nương tựa có bốn loại. Một là cảm thọ nơi sắc thân, hai là cảm thọ nơi tâm thức, ba là cảm thọ quả báo trong hiện tại, và bốn là cảm thọ quả báo trong tương lai. Cảm thọ quả báo trong hiện tại, tức là đang cảm thọ; cảm thọ quả báo trong tương lai, tức là trong tương lai, nhân sẽ cảm thọ cảnh giới của quả báo.

"Cảm thọ quả báo của phiền não cũng có bốn loại. Một là cảm thọ của sự nương tựa giữ gìn, hai là

cảm thọ tài vật, ba là cảm thọ sự thọ dụng, bốn là cảm thọ sự tham luyến.

"Trong cảnh giới của Hữu y dư niết bàn, tất cả những cảm thọ của những quả báo chưa được viên mãn đều bị trừ diệt. Thường hiển hiện là những cảm thọ được sinh khởi từ ánh sáng trí tuệ [để đối trị với hai cảm thọ nêu trên[52]], và những cảm thọ của những quả báo đã được viên mãn. Hoặc giả, hai cảm thọ của những quả báo chưa viên mãn và cảm thọ của những quả báo đã viên mãn đều bị trừ diệt, chỉ còn lại cảm thọ được sinh khởi từ ánh sáng trí tuệ.

"Trong cảnh giới vô y dư Niết bàn, lúc bát Niết bàn, cảm thọ được sinh khởi từ ánh sáng trí tuệ cũng bị trừ diệt. Vì thế, ta nói trong cảnh giới của Vô y dư niết bàn, tất cả các cảm thọ bị vĩnh viễn trừ diệt không còn tàn dư."

Sau khi đức Phật nói xong, Ngài bảo Bồ tát Di Lặc: "Lành thay, lành thay. Hiện nay ông có thể khéo nương tựa con đường tu tập Du già viên mãn cực kỳ thanh tịnh vi diệu, cho nên đã thưa hỏi đức Như lai. Ông đối với pháp tu Du già đã đạt được sự quyết định cực kỳ thiện xảo. Ta đã vì ông mà giảng nói con đường tu tập Du già viên mãn cực kỳ thanh tịnh vi diệu, mà các bậc Chánh đẳng giác trong quá khứ và vị lai cũng đã giảng nói và sẽ giảng nói tương tự như vậy. Các thiện nam tử, thiện nữ nhân đều phải

nương tựa vào đây mà tinh tiến dũng mãnh chân chánh tu học."

Lúc ấy, đức Thế tôn muốn lặp lại ý nghĩa trên, bèn nói bài kệ sau:

Trong pháp Du già được giả lập,
Nếu như phóng dật, mất nghĩa lớn,
Nương tựa pháp này, và Du già,
Chân chánh tu tập, được quả Phật.
Thấy có sở đắc, khó thoát ly,
Nếu cho thấy đó là đắc pháp,
Kẻ ấy xa cách pháp Du già,
Giống như khoảng cách trời và đất.
Ngoan cố, không làm lợi chúng sinh,
Giác ngộ xong, siêng lợi hữu tình,
Người trí, siêng tu vô số kiếp,
Được vui tối thắng, lìa tạp nhiễm.
Nếu vì mong cầu mà thuyết pháp,
Gọi là lìa dục, lại cầu dục,
Kẻ ngu, được trân bảo vô giá,
Ngược lại đi làm kẻ ăn mày.
Nên lìa tranh cãi, ồn, hý luận,
Phát khởi tâm tinh tiến bậc thượng,
Vì độ loài trời và thế gian,
Phải nên tu học pháp Du già.

Lúc ấy, Bồ tát Di Lặc lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, trong pháp môn Giải Thâm Mật, phần này gọi là giáo pháp gì? Con phải phụng trì thế nào?"

Đức Phật trả lời: “Phần này gọi là giáo pháp liễu nghĩa về Du Già. Đối với giáo pháp liễu nghĩa về Du Già này, ông nên phụng trì.”

Lúc đức Phật giảng xong giáo pháp liễu nghĩa Du Già này, trong pháp hội sáu trăm ngàn chúng sinh phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, ba trăm ngàn Thanh văn viễn trần ly cấu, đắc pháp nhãn tịnh, một trăm năm mươi ngàn Thanh văn vĩnh viễn tận trừ phiền não, tâm được giải thoát, bảy mươi lăm ngàn Bồ tát chứng được Quảng đại du già tác ý.

Phẩm 7: Địa và Ba la mật

Lúc ấy, Bồ tát Quán Tự Tại bạch Phật: "Bạch đức Thế tôn, Ngài đã nói về mười địa của Bồ tát, đó là Hoan hỷ địa, Ly cấu địa, Phát quang địa, Diệm tuệ địa, Nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa, Bất động địa, Thiện tuệ địa, và Pháp vân địa. Lại nói Phật địa là địa thứ mười một. Có bao nhiêu loại thanh tịnh, và bao nhiêu phần dung nhiếp tất cả các địa?"

Đức Phật trả lời: "Có bốn loại thanh tịnh, chia làm mười một phần, dung nhiếp tất cả các địa. Nói bốn loại thanh tịnh dung nhiếp tất cả các địa là thế nào? Tăng thượng ý lạc thanh tịnh nhiếp Sơ địa, tăng thượng giới thanh tịnh nhiếp Nhị địa, tăng thượng tâm thanh tịnh nhiếp Tam địa, tăng thượng tuệ thanh tịnh, ở mỗi địa sau càng lúc trở nên thắng diệu, nhiếp Tứ địa cho đến Phật địa. Đó là bốn loại thanh tịnh dung nhiếp tất cả các địa.

"Thế nào gọi là mười một phần dung nhiếp tất cả các địa? Thoạt tiên, Bồ tát trụ trong thắng giải hành địa[53], dùng mười pháp hành[54], cực kỳ khéo léo tu tập thắng giải nhẫn, vượt qua địa ấy, chứng nhập giai vị chánh tính ly sinh (Sơ địa).

"Các vị Bồ tát đó, tuy đã viên mãn Sơ địa, nhưng đối với các sự phạm giới vi tế, vẫn còn có thể ngộ phạm, chưa thể hành trì [giới luật] chính xác. Do nhân duyên này, sự tu tập Nhị địa vẫn chưa được viên mãn. Muốn được viên mãn, Bồ tát cần phải siêng năng tu tập để có thể chứng ngộ. Do nhân duyên [tinh tiến tu tập] này, Bồ tát thành tựu viên mãn Nhị địa.

"Tuy đã viên mãn Nhị địa, nhưng Bồ tát vẫn chưa thành tựu viên mãn đẳng trì đẳng chí của thế gian[55], mà cũng chưa viên mãn được văn trì đà la ni. Do nhân duyên này, sự tu tập Tam địa vẫn chưa được viên mãn. Muốn được viên mãn, Bồ tát lại cần phải siêng năng tu tập để có thể chứng ngộ. Do nhân duyên [tinh tiến tu tập] này, Bồ tát thành tựu viên mãn Tam địa.

"Tuy đã viên mãn Tam địa, nhưng vẫn chưa thể phần lớn an trụ trong các Bồ đề phần đã tu tập được, cũng vẫn chưa thể xả bỏ sự tham đắm vào thiền định và giáo pháp[56]. Do nhân duyên này, sự tu tập Tứ địa vẫn chưa được viên mãn. Muốn được viên mãn, Bồ tát lại cần phải siêng năng tu tập để có thể chứng ngộ. Do nhân duyên [tinh tiến tu tập] này, Bồ tát thành tựu viên mãn Tứ địa.

"Tuy đã viên mãn Tứ địa, nhưng vẫn chưa như thật quán sát đạo lý của các đế, vẫn chưa xả bỏ được tâm một mực nhàm chán sinh tử, hoặc một

mực cầu chứng Niết bàn, và hơn nữa, vẫn chưa tu tập được các Bồ đề phần pháp ẩn chứa trong các phương tiện. Do nhân duyên này, sự tu tập Ngũ địa vẫn chưa được viên mãn. Muốn được viên mãn, Bồ tát lại cần phải siêng năng tu tập để có thể chứng ngộ. Do nhân duyên [tinh tiến tu tập] này, Bồ tát thành tựu viên mãn Ngũ địa.

"Tuy đã viên mãn Ngũ địa, nhưng vẫn chưa như thật quán sát sự lưu chuyển sinh tử, và vì còn nhàm chán sinh tử, cho nên phần nhiều vẫn chưa thể an trụ trong chánh niệm vô tướng[57] [của sinh tử]. Do nhân duyên này, sự tu tập Lục địa vẫn chưa được viên mãn. Muốn được viên mãn, Bồ tát lại cần phải siêng năng tu tập để có thể chứng ngộ. Do nhân duyên [tinh tiến tu tập] này, Bồ tát thành tựu viên mãn Lục địa.

"Tuy đã viên mãn Lục địa, nhưng phần lớn, vẫn chưa thể an trụ tu tập không gián đoạn, không khiếm khuyết trong chánh niệm vô tướng. Do nhân duyên này, sự tu tập Thất địa vẫn chưa được viên mãn. Muốn được viên mãn, Bồ tát lại cần phải siêng năng tu tập để có thể chứng ngộ. Do nhân duyên [tinh tiến tu tập] này, Bồ tát thành tựu viên mãn Thất địa.

"Tuy đã viên mãn Thất địa, nhưng lúc an trụ trong vô tướng, vẫn chưa thể xả bỏ công dụng, và đối với [hữu] tướng vẫn chưa được tự tại. Do nhân

duyên này, sự tu tập Bát địa vẫn chưa được viên mãn. Muốn được viên mãn, Bồ tát lại cần phải siêng năng tu tập để có thể chứng ngộ. Do nhân duyên [tinh tiến tu tập] này, Bồ tát thành tựu viên mãn Bát địa.

"Tuy đã viên mãn Bát địa, nhưng trong việc truyền bá Chánh pháp, vẫn chưa được tự tại đối với các loại ngôn tự, hình tướng, giải thích, và phân biệt[58]. Do nhân duyên này, sự tu tập Cửu địa vẫn chưa được viên mãn. Muốn được viên mãn, Bồ tát lại cần phải siêng năng tu tập để có thể chứng ngộ. Do nhân duyên [tinh tiến tu tập] này, Bồ tát thành tựu viên mãn Cửu địa.

"Tuy đã viên mãn Cửu địa, nhưng vẫn chưa chứng đắc và cảm nhận được pháp thân viên mãn. Do nhân duyên này, sự tu tập Thập địa vẫn chưa được viên mãn. Muốn được viên mãn, Bồ tát lại cần phải siêng năng tu tập để có thể chứng ngộ. Do nhân duyên [tinh tiến tu tập] này, Bồ tát thành tựu viên mãn Thập địa.

"Tuy đã viên mãn Thập địa, nhưng đối với tất cả cảnh giới biết được, vẫn chưa đạt được cái thấy biết tinh tế không còn vướng mắc, không còn chướng ngại. Do nhân duyên này, sự tu tập Phật địa vẫn chưa được viên mãn. Muốn được viên mãn, Bồ tát lại cần phải siêng năng tu tập để có thể chứng ngộ. Do nhân duyên [tinh tiến tu tập] này, Bồ tát

thành tựu viên mãn Phật địa. Do Phật địa viên mãn, nên tất cả địa khác cũng đều viên mãn. Như vậy, mười một phần này dung nhiếp tất cả các địa."

Bồ tát Quán Tự Tại bạch Phật: "Bạch đức Thế tôn, tại sao Sơ địa được gọi là Cực hỷ địa, nhẫn đến địa cuối cùng được gọi là Phật địa?"

Đức Phật trả lời: "Sơ địa được gọi là Cực hỷ địa, bởi vì Bồ tát thành tựu mục đích vĩ đại, lần đầu tiên chứng được tâm xuất thế gian cho nên sinh lòng vui mừng vô hạn, cho nên được gọi là Cực hỷ địa (hoặc Hoan hỷ địa).

"Nhị địa được gọi là Ly cấu địa, bởi vì Bồ tát xa lìa được những sự phạm giới nhỏ nhiệm.

"Tam địa được gọi là Phát quang địa, bởi vì Bồ tát đắc được tam ma địa và văn trì đà la ni, có thể làm nơi nương tựa cho vô lượng ánh sáng trí tuệ.

"Tứ địa được gọi là Diệm tuệ địa, bởi vì Bồ tát đắc được Bồ đề phần pháp, trí tuệ giống như ngọn lửa, thiêu đốt các phiền não.

"Ngũ địa được gọi là Cực nan thắng địa, bởi vì Bồ tát tu tập Bồ đề phần trong các pháp phương tiện, rất là gian nan khó nhọc mới có thể được tự tại.

"Lục địa được gọi là Hiện tiền địa, bởi vì Bồ tát hiện tại đang quán sát sự lưu chuyển của các hành và sau khi nỗ lực tu tập thì chánh niệm vô tướng mới hiển hiện.

"Thất địa được gọi là Viễn hành địa, bởi vì Bồ tát có thể an trụ lâu dài trong chánh niệm vô tướng không gián đoạn, không khiếm khuyết, và sắp sửa đạt đến giai đoạn [hoàn toàn] thanh tịnh.

"Bát địa được gọi là Bất động địa, bởi vì Bồ tát, từ trong chánh niệm vô tướng đạt đến cảnh giới bất động, và trong cảnh giới hữu tướng, không còn bị các hiện hành phiền não làm động loạn.

"Cửu địa được gọi là Thiện tuệ địa, bởi vì Bồ tát đạt được sự thuyết pháp tự tại trên tất cả mọi khía cạnh, và đã đạt được trí tuệ rộng lớn không còn lỗi lầm.

"Thập địa được gọi là Pháp vân địa, bởi vì pháp thân biến mãn, giống như mây che kín bầu trời, bao trùm thân phiền não [rộng lớn như hư không].

"Địa cuối cùng được gọi là Phật địa, bởi vì Bồ tát đã vĩnh viễn đoạn trừ những phiền não chướng và sở tri chướng cực kỳ nhỏ nhiệm, không còn bị

vướng mắc, không còn bị chướng ngại, hoàn toàn giác ngộ đối với tất cả cảnh sở tri."

Bồ tát Quán Tự Tại bạch Phật: "Bạch đức Thế tôn, có bao nhiêu loại vô minh và bao nhiêu loại phiền não cần phải được đối trị?"

Đức Phật trả lời: "Có hai mươi hai loại vô minh và mười một loại phiền não cần phải được đối trị.

"Trong Sơ địa, có hai loại vô minh, một là vô minh về ngã chấp và pháp chấp, hai là vô minh về sự tạp nhiễm của các cõi ác, và những phiền não của chúng, cần phải được đối trị.

"Trong Nhị địa, có hai loại vô minh, một là vô minh về sự ngộ phạm các điều giới vi tế, hai là vô minh về sự không biết rõ nghiệp quả của những hành nghiệp đã gây tạo, và những phiền não của chúng, cần phải được đối trị.

"Trong Tam địa, có hai loại vô minh, một là vô minh về lòng tham muốn, hai là vô minh về sự viên mãn của văn trì đà la ni, và những phiền não của chúng, cần phải được đối trị.

"Trong Tứ địa, có hai loại vô minh, một là vô minh về sự tham đắm vào thiền định, hai là vô minh

về sự tham đắm giáo pháp, và những phiền não của chúng, cần phải được đối trị.

"Trong Ngũ địa, có hai loại vô minh, một là vô minh về sự một mực xả bỏ sinh tử, hai là vô minh về sự một mực cầu chứng Niết bàn, và những phiền não của chúng, cần phải được đối trị.

"Trong Lục địa, có hai loại vô minh, một là vô minh về sự hiện tiền quán sát sự lưu chuyển của các hành nghiệp, hai là vô minh về nhiều sự hiện hành của hình tướng, và những phiền não của chúng, cần phải được đối trị.

"Trong Thất địa, có hai loại vô minh, một là vô minh về sự hiện hành của vô tướng, hai là vô minh về sự quá phần thiên trọng chánh niệm vô tướng, và các phiền não của chúng, cần phải được đối trị.

"Trong Bát địa có hai loại vô minh, một là vô minh về phát khởi công dụng đối với vô tướng, hai là vô minh về sự tự tại đối với hữu tướng, và những phiền não của chúng, cần phải được đối trị.

"Trong Cửu địa có hai loại vô minh, một là vô minh về sự tự tại đối với vô lượng thuyết pháp, vô lượng pháp, câu, văn, chữ, và tuệ biện tổng trì, hai là vô minh về biện tài vô ngại, và những phiền não của chúng, cần phải được đối trị.

"Trong Thập địa có hai loại vô minh, một là vô minh về đại thần thông, hai là vô minh về sự ngộ nhập bí mật vi tế, và những phiền não của chúng, cần phải được đối trị.

"Trong Phật địa có hai loại vô minh, một là vô minh về sự chấp trước cực kỳ vi tế đối với cảnh sở tri, hai là vô minh về sự chướng ngại cực kỳ vi tế, và những phiền não của chúng, cần phải đối trị.

"Do hai mươi hai loại vô minh và mười một loại phiền não này, mà mười một địa được thiết lập. Chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề thì xa lìa tất cả những sự ràng buộc [vừa nêu trên]."

Bồ tát Quán Tự Tại bạch Phật: "Bạch đức Thế tôn, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác quả thật vô cùng hy hữu, đem đến đại lợi ích, đại quả báo, khiến cho các Bồ tát có thể phá trừ màn lưới vô minh rộng lớn, có thể vượt thoát rừng rậm phiền não, hiện tiền chứng đắc A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, các địa vừa nêu trên được thiết lập bởi bao nhiêu loại thù thắng?"

Đức Phật trả lời: "Có tám loại thù thắng. Một là sự thanh tịnh của ý hướng cao thượng[59]; hai là sự thanh tịnh của tâm; ba là sự thanh tịnh của lòng bi; bốn là sự thanh tịnh của Ba la mật; năm là sự thanh

tịnh của sự được thấy, cúng dường, thừa sự chư Phật; sáu là sự thanh tịnh của sự thành tựu hữu tình; bảy là sự thanh tịnh của sự sinh; và tám là sự thanh tịnh của oai đức. Các sự thanh tịnh này trong Sơ địa triển chuyển gia tăng và càng lúc càng thù thắng cho đến Phật địa. Ngoại trừ Phật địa không có sự thanh tịnh của sự sinh.

"Lại nữa, các công đức trong Sơ địa đều hiện hữu bình đẳng trong các địa trên, nên biết công đức của mỗi địa đều thù thắng, thế nhưng, công đức của các Bồ tát trong mười địa đầu tiên đều có thể bị vượt hơn (hữu thượng), chỉ có công đức của Phật địa là vô thượng."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, tại sao Ngài nói rằng sự thọ sinh của Bồ tát thù thắng hơn sự thọ sinh của bất cứ loài hữu tình nào khác?"

Đức Phật trả lời: "Có bốn nhân duyên. Một là sự thọ sinh của Bồ tát là do sự tích tập thiện căn cực kỳ thanh tịnh, hai là do sức mạnh của định ý, ba là do lòng bi muốn cứu độ hữu tình, bốn là do có khả năng trừ diệt nhiễm ô của chính mình và của kẻ khác."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, vì lý do nào Ngài nói các Bồ tát có thể thực thi hạnh

nguyện rộng lớn, hạnh nguyện vi diệu, hạnh nguyện thù thắng?"

Đức Phật trả lời: "Có bốn nhân duyên, nghĩa là các Bồ tát có thể khéo biết rõ sự an lạc của Niết bàn, có thể mau chóng chứng đắc Niết bàn, nhưng lại xả bỏ hiện chứng sự an lạc, phát đại nguyện tâm, không duyên vào bất cứ đối tượng nào, không mong cầu bất cứ điều gì, và như thế, vì muốn lợi ích các hữu tình, đã ở trong sinh tử dài lâu, nhận chịu những sự thống khổ kịch liệt. Vì lý do này ta nói các Bồ tát thực thi các hạnh nguyện rộng lớn, hạnh nguyện vĩ đại, hạnh nguyện thù thắng."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, Bồ tát có bao nhiêu học xứ cần phải học?"

Đức Phật trả lời: "Nói đơn giản, học xứ của Bồ tát có sáu loại. Đó là bố thí ba la mật, trì giới ba la mật, nhẫn nhục ba la mật, tinh tiến ba la mật, thiền định ba la mật, và trí tuệ ba la mật."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, trong sáu loại học xứ cần phải học, bao nhiêu loại được xếp vào tăng thượng giới học, bao nhiêu loại được xếp vào tăng thượng tâm học, và bao nhiêu loại được xếp vào tăng thượng tuệ học?"

Đức Phật trả lời: "Nên biết ba loại học xứ đầu được xếp vào tăng thượng giới học, thiền định được

xếp vào tăng thượng tâm học, và trí tuệ được xếp vào tăng thượng tuệ học. Còn tinh tiến được xếp vào cả ba."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, Trong sáu loại học xứ cần phải tu học này, mấy loại được xếp vào tư lương phước đức, mấy loại được xếp vào tư lương trí tuệ?"

Đức Phật trả lời: "Nếu được xếp vào tăng thượng giới học thì sẽ được xếp vào tư lương phước đức. Nếu được xếp vào tăng thượng tuệ học thì sẽ được xếp vào tư lương trí tuệ. Còn tinh tiến và thiền định được xếp vào cả hai loại tư lương."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, sáu loại học xứ này, Bồ tát phải tu học như thế nào?"

Đức Phật trả lời: "Bồ tát tu học từ năm phương diện sau đây: Thứ nhất, thoạt tiên phải có lòng tin hiểu sâu xa đối với giáo pháp Ba la mật đa chân chánh vi diệu trong Bồ tát tạng. Thứ hai, tinh tiến tu tập trí tuệ vi diệu phát sinh từ sự văn, tư, tu mười pháp hành. Thứ ba, giữ gìn tâm Bồ đề trong tất cả mọi tình huống. Thứ tư, gần gũi chân thật thiện tri thức. Thứ năm, tinh tiến tu tập thiện pháp không gián đoạn."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, vì sao số lượng học xứ chỉ có sáu?"

Đức Phật trả lời: "Có hai lý do. Một là lợi ích tất cả hữu tình, hai là đối trị tất cả phiền não. Ba ba la mật đầu lợi ích tất cả hữu tình, ba ba la mật sau đối trị tất cả phiền não.

"Ba ba la mật đầu lợi ích tất cả hữu tình, nghĩa là các Bồ tát, tu tập bố thí, tích chứa tài vật để làm lợi ích hữu tình; tu tập trì giới, không gây tổn hại, bức bách, não loạn, để làm lợi ích hữu tình; tu tập nhẫn nhục, có thể nhẫn thọ những sự tổn hại, bức bách, não loạn do kẻ khác gây ra, để làm lợi ích hữu tình.

"Ba la mật sau đối trị tất cả phiền não, nghĩa là do Bồ tát tu tập tinh tiến, tuy chưa vĩnh viễn hàng phục tất cả phiền não, cũng chưa vĩnh viễn đoạn trừ tất cả tập khí, nhưng vẫn có thể dũng mãnh tu tập các pháp thiện. Các phiền não không thể khuynh động sự tăng trưởng của thiện pháp. Do Bồ tát tu tập thiền định nên vĩnh viễn hàng phục phiền não. Do Bồ tát tu tập trí tuệ nên vĩnh viễn đoạn trừ tập khí."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, vì lý do nào mà số lượng của các Ba la mật khác chỉ có bốn?"

Đức Phật trả lời: "Bởi vì bốn Ba la mật sau trợ giúp cho sáu Ba la mật đầu. Các Bồ tát dùng các phương tiện thiện xảo của ba Ba la mật đa đầu nhiếp thọ hữu tình, đưa họ đến những cõi giới thiện lành, cho nên ta nói Phương tiện [thiện xảo] ba la mật đa trợ giúp ba Ba la mật đa đầu.

"Nếu các Bồ tát, trong [khi tu tập] hiện pháp, khởi nhiều phiền não, không thể tu tập miên mật, ý hướng tầm thường, hiểu biết nông cạn, tâm không thể an trụ, đối với Bồ tát tạng, không thể nghe hiểu, không thể khéo tu tập, sự tu tập thiền định không thể dẫn phát trí tuệ xuất thế gian, những kẻ đó chỉ thu thập được chút ít những tư lương phước đức tầm thường kém cỏi; nhưng vì muốn trong đời vị lai, phiền não giảm thiểu, tu tập tinh tiến, cho nên họ đã sinh khởi chánh nguyện, vì thế ta nói Nguyện ba la mật trợ giúp Tinh tiến ba la mật.

"Nếu có Bồ tát, gần gũi thiện tri thức, lắng nghe chánh pháp, tư duy đúng lý, do nhân duyên này, ý hướng tầm thường trở thành ý hướng cao thượng, có thể đạt đến sự thể ngộ vượt bực. Đây gọi là Lực Ba la mật. Do lực lượng này, nội tâm có thể an định, cho nên ta nói Lực ba la mật trợ giúp Thiền định ba la mật.

"Nếu Bồ tát, đối với Bồ tát tạng, đã có thể nghe hiểu, khéo léo tu tập, phát sinh thiền định, đây gọi là Trí ba la mật đa. Do trí tuệ này, có thể dẫn

phát trí tuệ xuất thế gian, cho nên ta nói Trí ba la mật trợ giúp Bát nhã ba la mật."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, vì sao Ngài lại giảng nói sáu Ba la mật theo thứ tự như vậy?"

Đức Phật trả lời: "Bởi vì Ba la mật trước làm chỗ y cứ để dẫn sinh Ba la mật sau. Nghĩa là, nếu Bồ tát không còn tham luyến thân mạng tài sản thì có thể thọ trì giới luật thanh tịnh, vì muốn hộ trì giới luật nên tu tập nhẫn nhục, sau khi tu nhẫn nhục thì có thể phát khởi sự tinh tiến, sau khi tinh tiến thì có thể tu tập thiền định, tu tập thiền định đầy đủ thì có thể đạt được trí tuệ xuất thế gian. Vì lý do này, ta đã giảng nói các Ba la mật theo thứ tự như vậy."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, mỗi Ba la mật đa được phân thành mấy loại?"

Đức Phật trả lời: "Mỗi Ba la mật đa được phân thành ba loại. Bố thí có ba loại, một là tài thí, hai là pháp thí, ba là vô úy thí.

"Giới có ba loại, một là giới xa lìa pháp ác, hai là giới tu tập pháp lành, ba là giới lợi ích chúng sinh.

"Nhẫn nhục có ba loại, một là nhẫn sự oán hại, hai là nhẫn sự khổ não, ba là nhẫn sự khảo sát chân lý.

"Tinh tiến có ba loại, một là tinh tiến giống như mặc áo giáp, hai là tinh tiến chuyên tâm tu tập pháp thiện, ba là tinh tiến chuyên tâm lợi ích chúng sinh.

"Thiền định có ba loại, một là thiền định trong trạng thái an lạc, không còn phân biệt, tịch tĩnh, vô cùng tịch tĩnh, không còn tội chướng, đối trị những sự khổ của phiền não; hai là thiền định dẫn phát công đức; ba là thiền định dẫn phát sự lợi ích hữu tình.

"Trí tuệ có ba loại, một là trí tuệ duyên với thế tục đế, hai là trí tuệ duyên với thắng nghĩa đế, ba là trí tuệ lợi ích hữu tình."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, vì nhân duyên nào Ngài nói Ba la mật đa là Ba la mật đa?"

Đức Phật trả lời: "Có năm nhân duyên. Một là không ô nhiễm, hai là không mong cầu, ba là không tội chướng, bốn là không phân biệt, năm là hồi hướng chân chánh. Không ô nhiễm, nghĩa là không bị các pháp trái ngược với các Ba la mật làm ô nhiễm. Không mong cầu, nghĩa là tâm không bị dính mắc với quả báo [dị thục] và sự báo đáp của các Ba la mật. Không tội chướng, nghĩa là các Ba la mật không bị xen lẫn bởi các pháp tạp nhiễm, và các

pháp phương tiện không bị sai lạc. Không phân biệt, nghĩa là không y theo ngôn từ mà chấp trước vào các đặc tính của Ba la mật. Hồi hướng chân chánh, nghĩa là đem tất cả công đức tu tập Ba la mật đa đều hồi hướng Vô thượng Bồ đề."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, các pháp nào gọi là trái ngược với Ba la mật đa?"

Đức Phật trả lời: "Nói sơ lược có sáu loại. Một là cho rằng các lạc thú, như là sự vui sướng, dục lạc, tài sản, phú quý, quyền thế, là công đức và ưu điểm[60]. Hai là tùy tiện buông lung các hành nghiệp của thân, miệng, ý, và thấy đó là công đức và ưu điểm. Ba là không nhẫn nhịn khi bị kẻ khác nhục mạ, và thấy đó là công đức và ưu điểm. Bốn là thấy sự biếng nhác tu tập và sự tham đắm dục lạc là công đức và ưu điểm. Năm là thấy sự sinh hoạt tạp nhạp trong hoàn cảnh ồn náo hỗn loạn là có công đức và ưu điểm. Sáu là thấy những sự thấy, nghe, hay, biết trong ngôn thuyết và hý luận là có công đức và ưu điểm."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, những gì là quả báo của Ba la mật đa?"

Đức Phật trả lời: "Có sáu loại. Một là được tài lợi lớn; hai là thác sinh về cõi lành; ba là được nhiều sự vui sướng, không còn oán đối, không còn bị phá

hoại; bốn là làm nhà lãnh đạo; năm là thân không còn bị não hại; sáu là dòng họ vinh hiển."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Những pháp nào khiến cho các Ba la mật đa bị tạp nhiễm?"

Đức Phật trả lời: "Nói sơ lược có bốn loại. Một là không có lòng từ bi, hai là không đúng lý, ba là không có sự miên mật, bốn là không có sự tha thiết. Không đúng lý, nghĩa là đang lúc tu tập một Ba la mật, bỏ phế không chịu tu tập các Ba la mật khác."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, thế nào gọi là phương tiện không thiện xảo?"

Đức Phật trả lời: "Các Bồ tát, lúc đang tu tập các Ba la mật đa lợi ích chúng sinh, nếu chỉ dùng tài vật để làm lợi ích cho họ rồi cho đó là đủ, mà không chịu giúp cho họ xa lìa pháp ác, tu tập pháp lành, thì đây gọi là phương tiện không thiện xảo. Tại sao? Không phải chỉ giúp đỡ chúng sinh như thế, mà cho là đủ.

"Ví như phân bò, dù ít dù nhiều, chung quy cũng không thể làm cho nó có mùi thơm. Như vậy, chúng sinh bị khổ lưu chuyển sinh tử, bổn tính vốn là khổ, không thể đưa họ đến sự an lạc bằng cách tạm thời bố thí tài vật. Chỉ có cách đem họ an trụ trong chánh pháp vi diệu mới được gọi là sự lợi ích chân thật."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, Các Ba la mật đa có bao nhiêu sự thanh tịnh?"

Đức Phật trả lời: "Ta không bao giờ nói có sự thanh tịnh nào khác ngoài năm loại (không ô nhiễm, không mong cầu, không tội chướng, không phân biệt, và hồi hướng chân chánh) đã nói ở trên. Thế nhưng, y cứ vào các sự kiện trên, một cách tổng quát và riêng biệt, ta sẽ nói về hành tướng thanh tịnh của các Ba la mật đa.

"Nói tổng quát, có bảy hành tướng thanh tịnh của các Ba la mật đa. Một là không cầu người khác biết đến sự tu tập Ba la mật đa của mình[61]; hai là sau khi biết rõ các Ba la mật đa, không trở nên thiên vị và cuồng tín; ba là đối với các Ba la mật đa, không sinh tâm nghi ngờ rằng có đạt được Vô thượng Bồ đề hay không; bốn là không bao giờ tự khen mình, hủy báng hoặc xem thường người khác; năm là không bao giờ sinh tâm kiêu mạn hoặc buông lung; sáu là không bao giờ thành tựu được chút ít mà cho là đủ; bảy là không bao giờ vì pháp Ba la mật đa này mà khởi tâm đố kỵ hoặc bỏn sẻn với người khác.

"Nói riêng biệt, cũng có bảy hành tướng thanh tịnh của các Ba la mật đa, nghĩa là Bồ tát tùy thuận tu tập bảy hành tướng thanh tịnh của sự bố thí mà ta đã giảng dạy. Một là bố thí thanh tịnh bằng vật bố thí thanh tịnh, hai là bố thí thanh tịnh bằng sự trì

giới thanh tịnh, ba là bố thí thanh tịnh bằng kiến giải thanh tịnh, bốn là bố thí thanh tịnh bằng tâm thanh tịnh, năm là bố thí thanh tịnh bằng lời nói thanh tịnh, sáu là bố thí thanh tịnh bằng trí tuệ thanh tịnh, và bảy là bố thí thanh tịnh bằng cách tẩy trừ các cấu nhiễm. Đây gọi là hành tướng của bảy loại bố thí thanh tịnh.

"Lại nữa, các Bồ tát cần phải, một là biết rõ tất cả luật nghi, tất cả học xứ cần phải học, hai là biết rõ cách thức sám hối thanh tịnh các điều giới đã phạm, ba là trì giới miên mật, bốn là trì giới kiên cố, năm là trì giới chí thiết, sáu là thường tùy thuận giới pháp[62], và bảy là tu học tất cả các học xứ. Đây gọi là hành tướng thanh tịnh của bảy loại trì giới.

"Lại nữa, Bồ tát khởi lòng tin sâu đậm đối với quả báo của những hành nghiệp mà mình đã tạo, khi những sự bất lợi xảy đến, không khởi tâm bực tức, thóa mạ, không giận dữ, không hành hung, không khủng bố cũng không sỉ nhục[63] [đối phương], không dùng những việc bất lợi để làm hại họ, cũng không oán hận, nếu có người khuyên bảo, không nên làm họ buồn phiền, cũng không đợi người khác đến khuyên bảo[64] [mà tự mình nên sửa đổi trước], không phải vì sợ hãi hoặc vì cảm tình mà nhẫn nhục, cũng không phải vì thọ ơn mà nhẫn nhục[65]. Đây gọi là hành tướng thanh tịnh của bảy loại nhẫn nhục.

"Lại nữa, (1) Bồ tát hiểu rõ tính chất bình đẳng của sự tinh tiến, (2) không phải vì dũng mãnh nỗ lực tinh tiến mà tự cao, (3) hoặc xem thường người khác, (4) đầy đủ đại thế lực, (5) đầy đủ đại tinh tiến, (6) có năng lực dũng mãnh kiên cố, (7) không bao giờ xả bỏ các pháp thiện. Đây gọi là hành tướng thanh tịnh của bảy loại tinh tiến.

"Lại nữa, nếu Bồ tát đắc được tam ma địa thông đạt hữu tướng, tam ma địa viên mãn, tam ma địa câu phần[66], tam ma địa vận chuyển, tam ma địa vô sở y, tam ma địa khéo tu trị, và vô lượng tam ma địa tu học Bồ tát tạng. Đây gọi là hành tướng thanh tịnh của bảy loại thiền định.

"Lại nữa, nếu Bồ tát xa lìa hai cực đoan [tăng và giảm][67], tu tập trung đạo thì gọi là trí tuệ. Do trí tuệ này mà biết rõ như thật ý nghĩa của pháp môn giải thoát, nghĩa là ba pháp môn giải thoát: không, vô tướng, vô nguyện. Biết rõ như thật ý nghĩa của tự tính, nghĩa là ba loại tự tính: biến kế sở chấp, y tha khởi và viên thành thật. Biết rõ như thật ý nghĩa của vô tự tính: tướng vô tự tính, sinh vô tự tính và thắng nghĩa vô tự tính. Biết rõ như thật ý nghĩa của thế tục đế, tức là ngũ minh (nội minh, nhân minh, thanh minh, công xảo minh và y phương minh). Biết rõ như thật ý nghĩa của thắng nghĩa đế, tức là bảy loại chân như. Lại còn phải an trụ phần lớn trong sự vô phân biệt, với một nguyên lý thuần nhất, xa lìa các hý luận, quán sát vô lượng tổng pháp, có thể

khéo tu tập thành tựu sự tương ứng với các pháp. Đây gọi là hành tướng thanh tịnh của bảy loại trí tuệ.

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, năm loại nêu trên có những hành nghiệp gì?"

Đức Phật trả lời: "Năm loại vừa nêu trên có năm hành nghiệp. Nghĩa là các Bồ tát, (1) vì không nhiễm ô, cho nên trong hiện pháp, đối với các Ba la mật đa, không hề buông lung, thường chí thiết siêng năng tu tập; (2) vì không mong cầu, cho nên vun trồng nhân tố cho sự không buông lung trong đời vị lai; (3) vì không tội chướng, cho nên có thể chân chánh tu tập các Ba la mật đa cực kỳ viên mãn, cực kỳ thanh tịnh, cực kỳ thành thạo; (4) vì không phân biệt, cho nên mau chóng thành tựu các phương tiện Ba la mật đa thiện xảo; (5) vì hồi hướng chân chánh, cho nên bất luận thác sinh về cõi nào, các Ba la mật đa và những quả báo thiện lành của chúng đều sẽ trở nên vô cùng tận, cho đến khi chứng đạt Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, trong các Ba la mật mà Ngài đã đề cập, đặc tính nào vĩ đại nhất, đặc tính nào không nhiễm ô, đặc tính nào rực rỡ nhất, đặc tính nào không thể động, đặc tính nào thanh tịnh nhất?"

Đức Phật trả lời: "Tính không nhiễm ô, tính không mong cầu, tính hồi hướng chân chánh là vĩ đại nhất. Tính không tội chướng, tính không phân biệt, không có sự ô nhiễm, cân nhắc sự việc là rực rỡ nhất. Chứng nhập giai vị bất thoái chuyển là không thể động. Thành tựu Thập địa và Phật địa là thanh tịnh nhất."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, vì nhân duyên gì, những quả báo thiện lành của các pháp Ba la mật đa [mà các Bồ tát tu tập được] không cùng tận, và các pháp Ba la mật đa cũng không cùng tận?"

Đức Phật trả lời: "Nếu các Bồ tát tu tập không gián đoạn, thì những thành quả đó sẽ triển chuyển phát sinh không ngừng nghỉ."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, vì sao các Bồ tát tin sâu và ưa thích các Ba la mật đa, hơn là các thành quả tốt đẹp của chúng?"

Đức Phật trả lời: "Có năm nhân duyên. Một, Ba la mật đa là nhân cho sự hỷ lạc tuyệt diệu nhất; hai, Ba la mật đa là nhân cho sự lợi ích rốt ráo cho tất cả chúng sinh; ba, Ba la mật đa là nhân cho những quả báo thiện lành trong đời vị lai; bốn, Ba la mật đa không phải là nơi nương tựa của các pháp tạp nhiễm; năm, Ba la mật đa, rốt ráo, không phải là pháp biến đổi hoại diệt."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Mỗi Ba la mật có mấy loại uy đức thù thắng nhất?"

Đức Phật trả lời: "Mỗi Ba la mật đa có bốn loại uy đức thù thắng nhất. Một là tu tập Ba la mật đa có thể xả bỏ tâm bỏn sẻn, tâm phá giới, tâm phẫn hận, tâm biếng nhác, tâm tán loạn và kiến chấp[68]; hai là tu tập Ba la mật đa có thể làm tư lương cho Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề; ba là tu tập Ba la mật đa, trong hiện đời, có thể tự lợi ích, đồng thời làm lợi ích tất cả hữu tình; bốn là tu tập Ba la mật đa, trong đời vị lai đạt được vô lượng vô tận những quả báo thiện lành."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, cái gì là nhân, cái gì là quả, cái gì là sự lợi ích của Ba la mật đa?"

Đức Phật trả lời: "Các Ba la mật đa đó, đại bi là nhân, những quả báo thiện lành vi diệu, và sự lợi ích tất cả hữu tình là quả, viên mãn quả vị Vô thượng Bồ đề rộng lớn là sự đại lợi ích."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, nếu các Bồ tát đầy đủ tất cả vô tận tài bảo, thành tựu tâm Đại bi, vì sao trên thế gian hiện nay vẫn có những người bần cùng khốn khổ?"

Đức Phật trả lời: "Đây là do những hành nghiệp tội lỗi của chúng sinh. Các Bồ tát thường ôm lòng lợi ích chúng sinh, và cũng thường đầy đủ vô tận tài bảo, nếu như chúng sinh không bị ác nghiệp của chính họ làm chướng ngại, thì làm gì mà còn có những sự bần cùng trên thế gian này. Ví như loài ngạ quỷ bị sự nóng khát bức bách cơ thể, nhưng khi nhìn biển lớn, đều thấy khô cạn. Đây không phải là lỗi của biển lớn, mà là do nghiệp lực tội lỗi của họ. Như vậy, Bồ tát bố thí tài bảo cũng giống như biển lớn, không có lỗi gì cả, còn chúng sinh, cũng giống như ngạ quỷ, do tự ác nghiệp khiến không hưởng được sự bố thí của Bồ tát."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, do Ba la mật nào mà Bồ tát thấu rõ vô tự tính của tất cả các pháp?"

Đức Phật trả lời: "Do Bát nhã ba la mật đa mà Bồ tát thấu rõ vô tự tính của tất cả các pháp."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Nếu Bát nhã ba la mật đa có thể thấu rõ vô tự tính của các pháp, tại sao lại không thấu rõ tự tính của các pháp?"

Đức Phật trả lời: "Ta chưa bao giờ nói vô tự tính thấu rõ vô tự tính. Vô tự tính tách lìa văn tự, chỉ được thể ngộ trong tâm, nhưng cũng không thể tách lìa văn tự mà có thể giảng nói [về vô tự tính] được.

Cho nên ta nói Bát nhã ba la mật đa có thể thấu rõ vô tự tính."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, Ngài dạy về Ba la mật đa, gần Ba la mật đa, đại Ba la mật đa, thế nào là Ba la mật đa, gần Ba la mật đa, và đại Ba la mật đa?"

Đức Phật trả lời: "Nếu các Bồ tát, trải qua vô lượng thời gian, tu hành các pháp bố thí, v.v…, thành tựu pháp lành, nhưng các phiền não vẫn còn hiện hành, họ chưa thể chế phục phiền não, mà ngược lại bị phiền não chế phục, đây là trong giai đoạn tín hành địa, tín tâm còn yếu, tu tập tín tâm, nên gọi là Ba la mật đa.

"Lại ở trong vô lượng thời gian tu tập bố thí, v.v…, dần dần tăng tiến, thành tựu pháp lành, tuy các phiền não vẫn còn hiện hành, nhưng họ đã có thể chế phục phiền não, mà không bị phiền não chế phục, đây là từ Sơ địa trở lên, gọi là gần Ba la mật đa.

"Lại ở trong vô lượng thời gian tu tập bố thí, v.v…, dần dần tăng tiến, thành tựu pháp lành, tất cả phiền não đều không còn hiện hành, đây là từ Bát địa trở lên, gọi là đại Ba la mật đa."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, trong các Ba la mật đa, có mấy loại phiền não tùy miên[69]?"

Đức Phật trả lời: "Nói sơ lược có ba loại. Một là tùy miên hại bạn, nghĩa là trong năm địa trước (Sơ địa đến Ngũ địa). Tại sao? Phiền não hiện hành là bạn trợ giúp của phiền não câu sinh[70]. Đến giai đoạn này (lên Lục địa) thì [phiền não hiện hành] vĩnh viễn không còn phát khởi nữa, cho nên gọi đó là tùy miên hại bạn.

'Hai là tùy miên yếu kém, nghĩa là ở Lục địa và Thất địa, phiền não hiện hành trở nên rất nhỏ nhiệm, nếu tu tập đối trị thì chúng sẽ không hiện hành nữa.

"Ba là tùy miên vi tế, nghĩa là từ Bát địa trở lên, các phiền não không còn hiện hành nữa, nhưng vẫn còn sở tri chướng làm nơi nương tựa của chúng."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, các tùy miên này được nêu rõ bởi sự đoạn trừ bao nhiêu loại lỗi lầm[71]?"

Đức Phật trả lời: "Chỉ do hai loại. Nghĩa là đoạn trừ những lỗi lầm ngoài da, nêu rõ hai loại tùy miên đầu. Lại do đoạn trừ những lỗi lầm trong thịt nêu rõ tùy miên thứ ba. Nếu như đoạn trừ lỗi lầm

trong xương[72], ta nói Bồ tát đó xa lìa tất cả tùy miên, đạt đến quả vị Phật."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, phải trải qua bao nhiêu vô số kiếp mới có thể đoạn trừ những lỗi lầm đó?"

Đức Phật trả lời: "Phải trải qua ba vô số kiếp, hoặc vô lượng kiếp, nghĩa là số lượng kiếp mà năm, tháng, nửa tháng, ngày đêm, một giờ, nửa giờ, khoảng chốc lát, khoảng nháy mắt, khoảng sát na, v.v…, không thể tính đếm."

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, những phiền não được sinh khởi bởi Bồ tát trong các địa, có đặc tính gì, có lỗi lầm gì, có công đức gì?"

Đức Phật trả lời: "Có đặc tính không nhiễm ô. Tại sao? Các Bồ tát ở trong định của cõi Sơ địa, đã khéo thông đạt tất cả pháp, do nhân duyên này, Bồ tát biết rõ, chứ không phải không biết, mà khởi phiền não, cho nên nói rằng có đặc tính không nhiễm ô. Trong tự thân của Bồ tát đó không phát sinh sự khổ. Vị Bồ tát không lỗi lầm đó sinh khởi phiền não như vậy là để đoạn trừ 'nguyên nhân sinh khổ' cho chúng sinh, vì thế mà được vô lượng công đức."

Bồ tát Quán Tự Tại nói: "Bạch đức Thế tôn, thật là kỳ diệu. Vô thượng Bồ đề có những công đức

lợi ích to lớn như thế. Có thể khiến cho một vị Bồ tát [đang còn] sinh khởi phiền não mà vẫn siêu vượt thiện căn của tất cả hữu tình, Thanh văn, Độc giác, huống chi vô lượng các công đức khác [của Bồ tát].”

Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: “Bạch đức Thế tôn, như Ngài đã nói, dù là Thanh văn thừa, hoặc là Đại thừa, đều chỉ là Nhất thừa. Điều này có ẩn ý gì?”

Đức Phật trả lời: “Như ta, trong Thanh văn thừa, đã giảng nói các loại tự tính của các pháp, chẳng hạn như năm uẩn, hoặc sáu căn, hoặc sáu trần, v.v…, các loại như vậy. Trong Đại thừa, ta cũng giảng nói những pháp đó, đồng một pháp giới, đồng một ý nghĩa sâu xa, cho nên ta không nói các thừa là khác biệt. Nếu như trong đó, hoặc [có người] y cứ vào lời nói mà vọng khởi ý nghĩa khác nhau, một loại ‘tăng’, một loại ‘giảm’; hoặc đối với sự khác biệt giữa các thừa mà cho là ‘đối nghịch nhau’, và như thế, dần dần phát sinh tranh luận. Đây chính là ẩn ý mà ta muốn đề cập đến.”

Lúc ấy, đức Thế tôn muốn lặp lại ý nghĩa trên, bèn nói bài kệ sau:

Nội dung các thừa, chỗ đối trị,
Phát nguyện, tu học đều thù thắng,
Y cứ Đại thừa do Phật nói,
Nếu khéo tu tập sẽ thành Phật.
Phật nói giáo pháp đủ các loại,

Dù là thừa thấp, hoặc thừa cao,
Nhưng vì có cùng một ý hướng,
Nên nói các thừa không khác nhau.
Nếu y lời, nghĩa, khởi phân biệt,
Hoặc là tăng thêm, hoặc giảm bớt,
Nói hai thừa này mâu thuẫn nhau,
Vì hiểu sai lạc, khởi tranh cãi.

Lúc ấy, Bồ tát Quán Tự Tại lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, trong pháp môn Giải Thâm Mật, phần này gọi là giáo pháp gì? Con phải phụng trì thế nào?"

Đức Phật trả lời: "Giáo pháp này gọi là giáo pháp liễu nghĩa về Địa và Ba la mật. Đối với giáo pháp liễu nghĩa về Địa và Ba la mật này, ông nên phụng trì."

Lúc đức Phật giảng xong giáo pháp liễu nghĩa Địa và Ba la mật này, trong pháp hội có bảy mươi lăm ngàn Bồ tát chứng đắc Đại thừa Quang minh Tam ma địa.

Phẩm 8: Thành tựu Phật sự

Lúc ấy, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi bạch Phật: "Bạch đức Thế tôn. Ngài nói về pháp thân Như lai, như vậy pháp thân Như lai có những đặc tính gì?"

Đức Phật bảo Bồ tát Văn Thù Sư Lợi: "Pháp thân Như lai được đặc trưng bởi thành tựu viên mãn sự chuyển hóa tâm thức[73], do sự tu tập thấu triệt các pháp giải thoát Ba la mật đa trong các Địa.

"Các đặc tính này không thể nghĩ bàn vì hai lý do: một là không thể hý luận[74], hai là xa lìa các sự tạo tác. Thế nhưng, chúng sinh bám víu vào những hý luận cho rằng có sự tạo tác."

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi hỏi: "Bạch đức Thế tôn, sự chuyển hóa tâm thức của Thanh văn Duyên giác có gọi là pháp thân hay không?"

Đức Phật trả lời: "Đó gọi là giải thoát thân, không gọi là pháp thân. Do giải thoát thân cho nên ta nói rằng Thanh văn Độc giác bình đẳng với chư Phật. Do pháp thân mà ta nói có sự khác biệt [giữa Thanh văn Độc giác và Phật]. Sự khác biệt [giữa Thanh văn Độc giác và Phật] là sự khác biệt của vô lượng công đức vô cùng thù thắng, dù toán số thí dụ cũng không diễn tả được."

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, làm sao biết được hành tướng sinh khởi của Như lai?"

Đức Phật trả lời: "Tất cả hành nghiệp tạo tác của hóa thân của Như lai, giống như thế giới sinh khởi tất cả mọi loài. Do đó nó được trang nghiêm và duy trì bởi tất cả công đức của Như lai. Nên biết, hóa thân có sự sinh khởi, còn pháp thân không có sự sinh khởi."

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, làm sao biết được phương tiện thiện xảo trong sự thị hiện của hóa thân?"

Đức Phật trả lời: "Khắp trong tất cả cõi Phật, đồng thời thị hiện nhập thai vào trong các gia đình quyền quý, hoặc các gia đình giàu sang, kế đến, theo thứ tự, thị hiện đản sinh, trưởng thành, hưởng thọ ngũ dục, xuất gia, tu hành khổ hạnh, sau đó xả bỏ sự khổ hạnh, thành tựu Chánh đẳng Chánh giác. Đây gọi là phương tiện thiện xảo của sự thị hiện hóa thân."

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, trong thân tất cả các đức Như lai, có bao nhiêu loại ngôn ngữ và âm thanh khác biệt dùng để giáo hóa hữu tình, khiến cho kẻ chưa thành thục sẽ được

thành thục, kẻ đã thành thục nương vào sự giáo huấn này sẽ mau được giải thoát?"

Đức Phật trả lời: "Nói sơ lược, ngôn ngữ và âm thanh của đức Như lai có ba loại: một là kinh tạng, hai là luật tạng (điều phục), ba là luận tạng (bổn mẫu)."

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, kinh tạng là gì, luật tạng là gì, luận tạng là gì?"

Đức Phật trả lời: "Nếu ta y cứ vào các thể loại khác nhau mà hiển bày giáo pháp, đây gọi là kinh tạng, nghĩa là y cứ vào bốn thể loại, chín thể loại, hoặc hai mươi chín thể loại.

"Bốn thể loại là: (1) nghe, (2) tin, (3) tu tập, và (4) chứng ngộ.

"Chín thể loại là: (1) xác định hữu tình, (2) sự thọ dụng của hữu tình, (3) sự sinh khởi của hữu tình, (4) sự thọ sinh đời sau của hữu tình, (5) sự nhiễm tịnh của hữu tình, (6) sự khác biệt của hữu tình, (7) người giảng pháp, (8) sự giảng pháp, (9) chúng hội nghe pháp.

"Hai mươi chín thể loại. Các thể loại liên quan đến tạp nhiễm có: (1) hành động; (2) chuyển động theo thứ tự; (3) nếu trong sự chuyển động chấp có bổ đặc già la, đây là gây tạo nhân tố cho sự tiếp tục

luân chuyển đời sau; (4) chấp có sự chuyển động cũng gây tạo cho nhân lưu chuyển đời sau.

"Các thể loại liên quan đến thanh tịnh có: (5) hệ niệm vào cảnh sở duyên; (6) tinh tiến tu tập; (7) an tâm trong sự tu tập; (8) an trụ trong pháp lạc; (9) phương tiện siêu vượt tất cả nhân duyên khổ; (10) biết rõ đối tượng của sự tu tập, có ba: (a) biết rõ chỗ y cứ của phiền não, (b) biết rõ chỗ y cứ của tà hạnh, (c) biết rõ chỗ y cứ của sự diệt trừ tăng thượng mạn.

"Những thể loại còn lại là: (11) nền tảng của sự tu tập, (12) sự chứng ngộ của sự tu tập, (13) bản thân của sự tu tập, (14) khiến cho sự tu tập trở nên kiên định, (15) hành tướng của sự tu tập, (16) đối tượng của sự tu tập, (17) thiện xảo trong sự quán sát phiền não đã được hoặc chưa được đoạn trừ, (18) tán loạn trong sự tu tập, (19) không tán loạn trong sự tu tập, (20) nền tảng của sự không tán loạn, (21) sự trợ lực khiến cho không xả bỏ việc tu tập tinh tiến, (22) công đức của sự tu tập, (23) an định của sự tu tập, (24) hành tướng của các bậc thánh, (25) hành tướng của quyến thuộc của các bậc thánh, (26) thông đạt chân lý, (27) chứng đắc Niết bàn, (28) chánh kiến thế gian trong tỳ nại da siêu vượt chánh kiến thế gian của ngoại đạo, và (29) không tu tập đưa đến sự thoái chuyển. Trong giáo pháp tỳ nại da, sự không tu tập, chứ không phải sự phạm giới, đưa đến sự thoái chuyển.

"Nếu nơi nào ta y cứ vào pháp Thanh văn và pháp Bồ tát mà nêu rõ giới biệt giải thoát và sự tương ứng của nó, thì gọi là tỳ nại da."

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, hành tướng của giới biệt giải thoát có mấy loại?"

Đức Phật trả lời: "Có bảy loại: một là nêu rõ quỹ tắc thọ giới, hai là nêu rõ sự tùy thuận các pháp tha thắng, ba là nêu rõ sự tùy thuận của sự hủy phạm giới cấm, bốn là nêu rõ tính chất của sự phạm giới, năm là nêu rõ tính chất của sự không phạm giới, sáu là nêu rõ nghi tắc sám hối thanh tịnh [sự phạm giới], và bảy là nêu rõ nghi tắc xả giới.

"Nếu nơi nào ta dùng mười một loại đặc tính để quyết đoán, phân biệt, nêu rõ các pháp, thì gọi là luận tạng (bổn mẫu). Mười một loại đặc tính nào? Một là đặc tính của thế tục, hai là đặc tính của thắng nghĩa, ba là đặc tính của đối tượng [của Bồ đề phần], bốn là đặc tính của các hành nghiệp [của Bồ đề phần], năm là đặc tính của tự tính [của Bồ đề phần], sáu là đặc tính của thành quả [của Bồ đề phần], bảy là đặc tính của sự lãnh thọ tu tập [của Bồ đề phần], tám là đặc tính của các pháp chướng ngại [của Bồ đề phần], chín là đặc tính của các pháp tùy thuận [của Bồ đề phần], mười là đặc tính của những

họa hoạn [của Bồ đề phần], và mười một là đặc tính của những công đức [của Bồ đề phần].

"Đặc tính của thế tục có ba loại, một là nêu rõ bổ đặc già la, hai là nêu rõ tự tính của biến kế sở chấp, và ba là nêu rõ tác dụng của các pháp.

"Đặc tính của thắng nghĩa, tức là nêu rõ bảy loại chân như.

"Đặc tính của đối tượng [của Bồ đề phần], tức là nêu rõ chủng loại của tất cả các pháp.

"Đặc tính của các hành, tức là tám hành quán. Thế nào là tám hành quán? Một là quán sát chân thật, hai là quán sát an trụ, ba là quán sát lỗi lầm, bốn là quán sát công đức, năm là quán sát ý hướng, sáu là quán sát lưu chuyển, bảy là quán sát lý do, và tám là quán sát tổng và biệt.

"Quán sát chân thật, nghĩa là chân như của các pháp.

"Quán sát an trụ, nghĩa là an lập bổ đặc già la; hoặc là an lập tự tính của biến kế sở chấp của các pháp; hoặc là an lập sự thường xuyên giảng pháp, phân biệt đối tượng để giảng pháp, giảng pháp bằng sự hỏi ngược, giảng pháp bằng sự im lặng; hoặc là an lập sự ẩn mật, sự nêu rõ, sự ký biệt, và sự sai biệt.

"Quán sát lỗi lầm, nghĩa là nêu rõ các pháp tạp nhiễm có vô lượng họa hoạn khác biệt.

"Quán sát công đức, nghĩa là nêu rõ các pháp thanh tịnh có vô lượng lợi ích khác biệt.

"Quán sát ý hướng[75], có sáu loại: (1) chân nghĩa, (2) chứng đắc, (3) chỉ dạy, (4) xa lìa hai cực đoan, (5) không thể nghĩ bàn, và (6) ẩn ý[76].

"Quán sát lưu chuyển, nghĩa là tướng hữu vi ba đời và bốn loại duyên[77].

"Quán sát lý do, có bốn loại: (1) tùy thuộc lẫn nhau[78], (2) tác dụng, (3) luận chứng thành tựu, và (4) quy luật tự nhiên.

"Tùy thuộc lẫn nhau, nghĩa là nói về nhân hoặc duyên có thể sinh khởi các hành và những lời giải thích kèm theo, đây gọi là lý do tùy thuộc lẫn nhau.

"Tác dụng, nghĩa là hoặc nhân, hoặc duyên, giúp nhận rõ các pháp, hoặc có thể thành biện, hoặc giả, sau khi sanh khởi, tạo tác các nghiệp dụng. Đây gọi là lý do tác dụng.

"Luận chứng thành tựu, nghĩa là hoặc nhân, hoặc duyên, có thể khiến cho những điều đã được

kiến lập, đã được giảng giải, đã được nêu lên, sẽ được thành lập, khiến cho được giác ngộ chân chánh. Đây gọi là luận chứng thành tựu.

"Luận chứng thành tựu có hai loại, một là chính xác, hai là không chính xác. Do năm đặc tính mà gọi là chính xác, và do bảy đặc tính mà gọi là không chính xác.

"Do năm đặc tính nào mà gọi là chính xác? Một là nhận thức trực tiếp, hai là nhận thức bằng kinh nghiệm, ba là suy luận bằng sự dẫn chứng, bốn là sự chính xác hoàn hảo, và năm là lời giảng dạy chính xác.

"Nhận thức trực tiếp, nghĩa là trực tiếp nhận thấy tính chất của tất cả các hành là vô thường, là khổ, tính chất của tất cả các pháp là vô ngã. Đây là những điều mà thế gian có thể nhận biết trực tiếp.

"Nhận thức bằng kinh nghiệm, nghĩa là (a) giai đoạn sát na của tất cả các hành, (b) trong đời sau, các nghiệp tịnh, hoặc bất tịnh đều không bị mất mát. Các điều này là dựa vào sự vô thường thô thiển mà có thể nhận thức được; dựa vào những sự khác biệt giữa các hữu tình mà có thể nhận thức được; hoặc y cứ vào các hành nghiệp hiện tại mà có thể nhận thức được; hoặc y cứ vào các nghiệp quả hoặc khổ hoặc vui, hoặc tịnh hoặc bất tịnh, của hữu tình mà có thể nhận thức được. Từ những nhân duyên

này, có thể dùng sự so sánh mà nhận biết được những điều chưa thấy nghe. Những điều như vậy đều được gọi là nhận thức bằng kinh nghiệm.

"Suy luận bằng dẫn chứng, nghĩa là dẫn chứng những kiến thức phổ thông, chẳng hạn sự khổ sinh tử của tập hợp của các hành, hoặc dẫn chứng những điều hiểu biết và kinh nghiệm của sự thiếu tự do, hoặc dẫn chứng những điều hiểu biết về sự thạnh suy. Đây gọi là suy luận bằng sự dẫn chứng.

"Chính xác hoàn hảo, nghĩa là năng lực quyết đoán sự chính xác qua những nhận biết trực tiếp, nhận thức bằng kinh nghiệm, hoặc suy luận bằng dẫn chứng. Đây gọi là sự chính xác hoàn hảo.

"Lời giảng dạy chính xác, nghĩa là lời dạy của bậc Nhất thiết trí, chẳng hạn như dạy Niết bàn rốt ráo tịch tĩnh, v.v… Đây gọi là lời giảng dạy chính xác.

"Do năm đặc tính vừa nêu trên nên được gọi là [quán sát] chính xác. Bởi vì nó chính xác, cho nên [Bồ tát] phải nên tu tập."

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, Nhất thiết trí có mấy đặc tính?"

Đức Phật trả lời: "Nói tóm lược, có năm loại. (a) Âm thanh của một bậc Nhất thiết trí xuất hiện thế gian, sẽ được vang vọng khắp nơi, mọi chúng

sinh đều nghe biết; (b) thành tựu ba mươi hai tướng tốt của bậc đại trượng phu; (c) đầy đủ mười lực, có thể đoạn trừ tất cả nghi hoặc của chúng sinh; (d) đầy đủ bốn sự không sợ, có thể giảng pháp hàng phục tất cả tà luận, mà không bị bất cứ luận điệu nào của ngoại đạo có thể chiết phục; (e) từ giáo pháp và tỳ nại da mà đức Phật đã khéo giảng dạy, trong hiện đời tu tập bốn sa môn quả bằng các pháp bát chánh đạo, v.v…, có thể chứng nghiệm năm giai đoạn: sinh khởi, hiện tướng, đoạn trừ nghi hoặc, hàng phục kẻ khác mà không bị họ hàng phục, và hiện tại có thể chứng đắc thánh quả. Năm loại này gọi là đặc tính của Nhất thiết trí.

"Như vậy, luận chứng thành tựu là do hiện lượng, do tỷ lượng, do thánh giáo lượng[79], và do năm đặc tính nêu trên nên gọi là chính xác.

"Do bảy đặc tính nào mà gọi là [luận chứng] không chính xác? Một là xác định bằng sự tương tự với những thể loại khác; hai là xác định bằng sự tương phản với với những thể loại khác; ba là xác định bằng sự tương tự với tất cả thể loại; bốn là xác định bằng sự tương phản với tất cả thể loại; năm là xác định bằng dẫn chứng tương phản; sáu là không phải sự chính xác toàn diện; bảy là không phải lời giảng dạy chính xác.

"Nếu một sự kiện được xác định bằng ý thức nghĩ tưởng đến tất cả [thể loại], thì được gọi là xác định bằng sự tương tự với tất cả thể loại khác.

"Nếu đặc tính, bổn tính, nghiệp, pháp, nhân, quả, và sự khác biệt của các sự kiện được cố định bởi sự khác biệt trong từng đặc tính khác biệt của chúng, thì được gọi là xác định bằng sự tương phản với tất cả thể loại khác.

"Nếu một sự kiện được xác định bởi sự tương tự với các thể loại khác và, trong thí dụ của nó, bao hàm đặc tính của tất cả thể loại khác biệt, thì chủ trương của nó sẽ không thể được sáng tỏ, đây gọi là không phải sự chính xác toàn diện.

"Nếu một sự kiện được xác định bởi sự khác biệt với tất cả thể loại khác, và trong thí dụ của nó, bao hàm tất cả thể loại tương tự, thì chủ trương của nó sẽ không được sáng tỏ, đây gọi là không phải sự chính xác toàn diện. Vì không phải là sự chính xác toàn diện, cho nên không phải là một sự quán sát khéo léo thanh tịnh, và vì không thanh tịnh, cho nên [Bồ tát] không nên tu tập.

"Nếu đặc tính của nó được trưng dẫn bởi các thí dụ khác biệt (dẫn chứng tương phản), hoặc nếu nó không phải là lời giảng dạy chính xác, nên biết thể tính của chúng đều không thanh tịnh.

"Quy luật tự nhiên, nghĩa là đức Như lai xuất hiện thế gian, hoặc không xuất hiện thế gian, pháp tính an trụ, pháp trụ pháp giới, đây gọi là quy luật tự nhiên.

"Quán sát tổng và biệt, nghĩa là trước tiên nêu lên một lời dạy tổng quát, sau đó phân biệt các lời dạy khác nhau, cho đến khi tất cả đều được minh bạch.

"Đặc tính của tự tính [của Bồ đề phần], tức là các hành nghiệp liên quan đến Bồ đề phần, chẳng hạn như niệm trụ, v.v..., mà ta đã giảng nói, đây gọi là đặc tính của tự tính.

"Đặc tính của thành quả [của Bồ đề phần], tức là sự đoạn trừ tất cả phiền não thế gian và xuất thế gian, cùng sự dẫn phát tất cả quả báo công đức thế gian và xuất thế gian, đây gọi là đặc tính của thành quả.

"Đặc tính của sự lãnh thọ tu tập [của Bồ đề phần], tức là dùng trí tuệ giải thoát để lãnh thọ những sự tu tập, và rộng vì người khác mà tuyên thuyết khai thị [các pháp tu tập], đây gọi là đặc tính của sự lãnh thọ tu tập.

"Đặc tính của các pháp chướng ngại [của Bồ đề phần], tức là các pháp nhiễm ô có thể làm

chướng ngại sự tu tập các Bồ đề phần, đây gọi là đặc tính của các pháp chướng ngại.

"Đặc tính của các pháp tùy thuận [của Bồ đề phần], tức là siêng năng tu tập các Bồ đề phần, đây gọi là đặc tính của các pháp tùy thuận.

"Đặc tính của những họa hoạn [của Bồ đề phần], tức là biết rõ những họa hoạn của các pháp chướng ngại, đây gọi là đặc tính của những họa hoạn.

"Đặc tính của những công đức [của Bồ đề phần], tức là công đức của các pháp tùy thuận, đây gọi là đặc tính của những công đức."

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, xin Ngài vì các Bồ tát nói sơ lược những ý nghĩa cốt yếu[80] của kinh tạng, luật tạng và luật tạng, khác với ngoại đạo [và Nhị thừa], để các Bồ tát y cứ vào những ý nghĩa cốt yếu này, có thể thâm nhập ý nghĩa bí mật sâu xa của các pháp."

Đức Phật trả lời: "Hãy lắng nghe, ta sẽ vì các ông mà nói sơ lược những ý nghĩa cốt yếu để các ông y cứ vào đây mà có thể ngộ nhập các ngôn từ bí mật mà ta giảng nói.

"Các pháp, tạp nhiễm hoặc thanh tịnh, ta nói chúng đều không có tác dụng (vô tác), và không có

bổ đặc già la. Vì các pháp xa lìa mọi sự tạo tác, cho nên không phải là pháp tạp nhiễm, trước đó tạp nhiễm rồi sau đó trở thành thanh tịnh, hoặc pháp thanh tịnh, được thanh tịnh từ sự tạp nhiễm trước đó. Các phàm phu trong sinh tử, bám víu vào các pháp, đối với những đặc tính khác biệt của tấm thân thô trược, bị phiền não mê hoặc, bèn chấp có ta và của ta. Từ cái nhìn sai lạc này, bèn cho rằng có cái ta thấy hình sắc, nghe âm thanh, ngữi mùi hương, nếm mùi vị, xúc chạm, hiểu biết, ăn uống, tạo tác, trở nên ô nhiễm, trở nên thanh tịnh. Bị các loại thế lực tà vạy như vậy thúc đẩy. Nếu người nào biết rõ các sự thật như vậy, thì có thể vĩnh viễn dứt bỏ tấm thân thô trược, đạt đến trình độ tất cả phiền não không còn có chỗ dung thân, vô cùng thanh tịnh, xa lìa hý luận, không còn tạo tác, không còn bị thúc đẩy. Nên biết, đây gọi là những điều sơ lược về ý nghĩa cốt yếu khác với Nhị thừa và ngoại đạo."

Lúc ấy, đức Thế tôn muốn lặp lại ý nghĩa trên, bèn nói bài kệ sau:

Tất cả pháp tạp nhiễm, thanh tịnh,
Đều là vô tác và vô ngã,
Bởi thế ta nói không tạo tác,
Không có nhiễm, tịnh, hoặc trước sau.
Đối thân thô trược, do phiền não,
Chấp trước vào ta và của ta,
Do đây cho rằng có ta thấy,
Ta ăn, ta làm, ta nhiễm, tịnh.

Nếu có người nào biết như thật,
Vĩnh viễn dứt bỏ thân thô trược,
Không còn nhiễm tịnh, không hý luận,
Không tạo tác, hoặc bị thôi thúc.

Lúc ấy, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, làm sao biết được hành tướng sinh khởi của tâm Như lai?"

Đức Phật trả lời: "Đức Như lai không được hiển hiện bởi [hành tướng của] tâm ý thức, nhưng đức Như lai được sinh khởi bởi tâm không tác ý[81]. Điều này giống như một sự biến hóa."

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, nếu pháp thân của chư Như lai xa lìa các sự tác động, nếu đã không có tác động, làm sao các tâm pháp có thể sinh khởi?"

Đức Phật trả lời: "Do các lực thôi thúc phát sinh bởi sự tu tập các phương tiện Bát nhã, v.v..., mà có tâm sinh khởi. Giống như lúc đang đi vào giấc ngủ không mộng mị, không phải trong lúc đang tỉnh thức tạo tác nên sức thôi thúc [để tỉnh giấc], mà là do lúc sắp ngủ, đã tạo tác sức thôi thúc [để tỉnh giấc], nên [đang lúc ngủ] có sự tỉnh giấc. Tương tự, như trong lúc đang nhập Diệt tận định, không phải lúc khởi định mà tạo tác sức thôi thúc [để xuất định], mà là trước khi nhập định đã tạo tác sức thôi thúc này, [và nhờ sức thôi thúc này] để được xuất

định. Như vậy, giống như hai trường hợp, từ giấc ngủ mê và nhập Diệt tận định được tỉnh giác, đức Như lai, do trước đó đã tu tập sức thôi thúc từ các phương tiện Bát nhã, v.v..., nên có tâm pháp sinh khởi."

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, hóa thân của đức Như lai là có tâm, hay không có tâm?"

Đức Phật trả lời: "Không phải có tâm, mà cũng không phải không có tâm. Vì sao? Không có tâm độc lập, nhưng có tâm vì người khác."

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, cõi nước của đức Như lai và cảnh giới hoạt động của đức Như lai, hai loại này có gì khác biệt?"

Đức Phật trả lời: "Cõi nước của đức Như lai là tất cả các cõi tịnh độ được trang nghiêm bởi vô lượng công đức không thể nghĩ bàn mà tất cả chư Phật đều cùng chung hưởng dụng. Cảnh giới hoạt động của đức Như lai có năm loại khác biệt. Một là hữu tình, hai là thế gian, ba là giáo pháp, bốn là điều phục, và năm là phương tiện điều phục. Đây gọi là năm loại khác biệt."

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, đức Như lai thành tựu Chánh đẳng chánh giác,

chuyển chánh pháp luân, nhập Đại niết bàn. Ba loại như vậy có những hành tướng nào?"

Đức Phật trả lời: "Nên biết ba loại này đều là bất nhị, nghĩa là không thành Chánh đẳng chánh giác, cũng không phải không thành Chánh đẳng chánh giác; không chuyển pháp luân, cũng không phải không chuyển pháp luân; không nhập Niết bàn, cũng không phải không nhập Niết bàn. Tại sao? Pháp thân của Như lai thì rốt ráo thanh tịnh, còn hóa thân của Như lai thì thường thị hiện."

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, các chúng sinh đối với hóa thân của đức Phật, chỉ cần thấy, nghe, phụng sự đều có thể phát sinh công đức, như vậy, đức Như lai có nhân duyên gì đối với họ?"

Đức Phật trả lời: "Đức Như lai là nhân duyên tăng thượng của họ, còn hóa thân được gia trì bởi công đức lực của đức Như lai."

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Nếu pháp thân Như lai không có tác động, vì nhân duyên gì mà lại vì chúng sinh phóng ra ánh sáng rạng rỡ, và lại còn phóng ra ảnh tượng của vô số hóa thân, trong khi thân giải thoát của các hàng Thanh văn, Độc giác không có công năng đó?"

Đức Phật trả lời: "Ví như, tuy không có sự tác động, từ pha lê lửa và pha lê nước của mặt trời mặt trăng phóng ra ánh sáng rực rỡ, chứ không phải từ các pha lê lửa và pha lê nước [bình thường] khác; điều này là do sức gia trì của những hữu tình có oai đức lớn, hoặc do sức gia trì của những nghiệp tăng thượng của hữu tình. Lại nữa, những đường nét đẹp xuất hiện trên các hạt châu ma ni đã được các nghệ nhân khéo léo điêu khắc, chứ không phải từ những hạt châu chưa được [nghệ nhân] điêu khắc. Tương tự, duyên vào sự khéo léo dùi mài, tu tập phương tiện Bát nhã trong vô lượng pháp giới, tích tập thành pháp thân Như lai, từ đó phóng ra ánh sáng trí tuệ rực rỡ, cùng phóng ra vô số hóa thân, điều này không phải chỉ do [sự chứng đắc] thân giải thoát mà có thể tạo tác được những việc như vậy."

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Bạch đức Thế tôn, như Ngài có nói, do oai đức trụ trì của chư Phật Bồ tát, khiến cho chúng sinh cõi Dục, sinh vào những gia đình phú quý, như sát đế lợi, bà la môn, v.v…, thân tướng, tài bảo, thảy đều viên mãn; hoặc sinh lên cõi Sắc, cõi Vô sắc, tất cả thân tướng, tài bảo, thảy đều viên mãn. Không biết điều này có ẩn ý gì?"

Đức Phật trả lời: "Oai đức của chư Phật Bồ tát trụ trì, nghĩa là ở bất cứ nơi nào, hoặc giáo pháp, hoặc tu tập, có thể khiến cho chúng sinh thu hoạch được thân tướng và tài bảo viên mãn, nghĩa là chư

Phật Bồ tát tùy thuận căn cơ của chúng sinh mà giảng nói giáo pháp và đường hướng tu tập. Nếu có chúng sinh nào đối với giáo pháp và đường hướng tu tập này mà có thể chân chánh tu hành, thì họ, ở khắp tất cả mọi nơi, đều được thân tướng và tài bảo viên mãn. Còn nếu có chúng sinh nào xâm phạm, khinh khi, hủy báng giáo pháp hoặc đường hướng tu tập, hơn nữa, đối với đức Như lai, khởi tâm tổn hại và tâm sân hận, thì kẻ đó, sau khi chết đi, thọ sinh vào bất cứ nơi nào, thân tướng và tài bảo đều thấp kém. Do nhân duyên này, nên biết rằng oai đức trụ trì của chư Phật Bồ tát, không những có thể khiến cho thân tướng tài bảo trở nên viên mãn, mà cũng có thể khiến cho thân tướng tài bảo trở nên suy tổn."

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: "Trong các cõi nước tạp uế, việc gì dễ được, việc gì khó được?"

Đức Phật trả lời: "Trong các cõi nước tạp uế, có tám việc dễ được và hai việc khó được. Tám việc nào dễ được? Một là ngoại đạo; hai là chúng sinh thọ khổ; ba là sự khác biệt giữa dòng họ, gia thế, thịnh suy; bốn là tạo tác các ác hành; năm là hủy phạm giới luật; sáu là ác đạo; bảy là các thừa thấp kém; tám là các Bồ tát ý hướng thấp kém. Hai việc nào khó được? Một là sự tập họp của những Bồ tát có ý hướng và hành vi cao thượng; hai là chư Phật xuất hiện thế gian. Các cõi tịnh độ có những sự tương phản với những điều vừa nêu trên.

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại hỏi: “Bạch đức Thế tôn, trong pháp môn Giải Thâm Mật, phần này gọi là gì? Con phải phụng trì thế nào?

Đức Phật trả lời: “Phần này gọi là Giáo pháp liễu nghĩa về sự thành tựu các công hạnh của đức Như lai. Đối với giáo pháp này, ông nên phụng trì.”

Lúc đức Phật nói xong Giáo pháp liễu nghĩa về sự thành tựu các công hạnh của đức Như lai, trong pháp hội có bảy mươi lăm ngàn vị đại Bồ tát chứng đắc Viên mãn pháp thân.

HẾT

Phụ lục: Đặc tính của Luận tạng

Luận tạng (Bổn mẫu): có 11 đặc tính.

1. Đặc tính thế tục:
    - Nêu rõ Bổ đặc già la.
    - Nêu rõ tự tính của biến kế sở chấp.
    - Nêu rõ tác dụng của các pháp.
2. Đặc tính thắng nghĩa (nêu rõ bảy loại chân như):
    - Lưu chuyển chân như.
    - Tướng chân như.
    - Liễu biệt chân như.
    - An lập chân như (khổ thánh đế).
    - Tà hạnh chân như (tập thánh đế).
    - Thanh tịnh chân như (diệt thánh đế).
    - Chánh hành chân như (đạo thánh đế).
3. Đặc tính đối tượng: nêu rõ chủng loại của các pháp.
4. Đặc tính của các hành: có tám loại hành quán là quán chân thật, quán an trụ, quán lỗi lầm, quán công đức, quán ý hướng, quán lưu chuyển, quán lý do, quán tổng và biệt.

    a. Quán chân thật: chân như của các pháp.

    b. Quán an trụ:

    - An lập bổ đặc già la.
    - An lập tự tính của biến kế sở chấp.
    - An lập sự thường xuyên giảng pháp, phân biệt đối tượng để giảng pháp, giảng pháp bằng sự hỏi ngược, bằng sự im lặng, hoặc an lập sự ẩn mật, sự nêu rõ, sự ký biệt, sự sai biệt.

    c. Quán lỗi lầm: nêu rõ các pháp tạp nhiễm có vô lượng họa hoạn.

    d. Quán công đức: nêu rõ các pháp thanh tịnh có vô lượng lợi ích.

e. Quán ý hướng: có sáu loại, (1) chân nghĩa, (2) chứng đắc, (3) chỉ dạy, (4) xa lìa hai cực đoan, (5) không thể nghĩ bàn, (6) ẩn ý.

f. Quán lưu chuyển: tướng hữu vi ba đời và bốn duyên (nhân duyên, đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên, và tăng thượng duyên).

g. Quán lý do:

(1) Tùy thuộc lẫn nhau.

(2) Tác dụng.

(3) Luận chứng thành tựu:

a) chính xác (5 đặc tính):

- nhận thức trực tiếp
- nhận thức bằng kinh nghiệm
- suy luận bằng dẫn chứng
- sự chính xác toàn hảo
- lời giảng dạy chính xác

b) không chính xác (7 đặc tính):

- Xác định bằng sự tương tự với những thể loại khác.
- Xác định bằng sự tương phản với những thể loại khác.
- Xác định bằng sự tương tự với tất cả thể loại.
- Xác định bằng sự tương phản với tất cả thể loại.
- Xác định bằng dẫn chứng tương phản.
- Không phải sự chính xác toàn diện.
- Không phải lời giảng dạy chính xác.

(4) Quy luật tự nhiên.

h. Quán sát tổng và biệt.

5. Đặc tính của tự tính: hành nghiệp liên quan đến Bồ đề phần.

6. Đặc tính của thành quả: sự đoạn trừ tất cả phiền não, và sự dẫn phát tất cả quả báo công đức.
7. Đặc tính của sự lãnh thọ tu tập: dùng trí tuệ giải thoát để lãnh thọ những sự tu tập, và vì người khác tuyên thuyết khai thị.
8. Đặc tính của các pháp chướng ngại: là các pháp ô nhiễm có thể làm chướng ngại cho sự tu tập.
9. Đặc tính của các pháp tùy thuận: là sự siêng năng tu tập.
10. Đặc tính của những họa hoạn: biết rõ những họa hoạn của các pháp chướng ngại.
11. Đặc tính của những công đức: là công đức của các pháp tùy thuận.

Chú thích

[1] Ma chướng: có bốn loại là phiền não ma, ngũ uẩn ma, thiên ma và tử ma. Bốn loại này gọi là ma bởi vì chúng làm chướng ngại sự tu tập thiện hạnh.

[2] Năm sự lo sợ (của những hành giả chưa đạt đến Kiến đạo): (1) sợ sinh hoạt thiếu thốn, (2) sợ tai tiếng, (3) sợ chết, (4) sợ thác sinh vào cõi ác, (5) sợ oai đức của đám đông. (見道以前之人所起之五種怖畏：(一)不活畏, (二)惡名畏, (三)死畏, (四)惡道畏, (五)大眾威德畏), (Powers: (1) fear concerning livelihood, (2) fear of disapproval, (3) fear of death, (4) fear of bad transmigrations, and (5) fear that is timidity when addressing assemblies.)

[3] Hữu vi vô vi: Một pháp được gọi là hữu vi, bởi vì nó được sinh khởi bởi sự tập hợp của nhiều nhân duyên. Những pháp nào được hiển hiện bởi quá trình sinh, trụ, dị, diệt, thì được gọi là hữu vi. Những pháp nào không phải trải qua quá trình sinh, trụ, dị, diệt, thì được gọi là vô vi… Bởi vì pháp hữu vi không phải là hữu vi, tương tự, pháp vô vi cũng không phải là vô vi. Và bởi vì hai pháp hữu vi và vô vi được gán ghép theo lối này, cả hai đều không thể diễn tả được. Mục đích chính của đoạn này là muốn nêu rõ cả hai pháp hữu vi và vô vi đều không phản ánh được bản tính chân thật của hiện tượng. Chúng chỉ được thiết lập giả tạo và không có giá trị tuyệt đối. (Powers, note 22, p. 317)

[4] Trí tuệ và chánh kiến: Trí tuệ chỉ cho trí tuệ của xa ma tha tỳ bát xá na phát sinh bởi sự quán sát các giáo pháp tổng thể, đây là vì nó không có nhiều khía cạnh; chánh kiến chỉ cho trí tuệ của xa ma tha tỳ bát xá na phát sinh bởi sự quán sát các giáo pháp riêng biệt, đây là vì nó có nhiều khía cạnh. (Powers, note 23, p. 318)

[5] Trong thí dụ về nhà ảo thuật, nhà ảo thuật được so sánh với thức a lại da, từ vô thỉ đến nay toàn sáng tạo những sự vật không thật. Các đệ tử của ông ta được so sánh với bảy thức tùy tùng (mạt na, nhãn nhĩ tỵ thiệt thân và ý thức). Cỏ, lá, v.v…, những chất liệu căn bổn cho công tác huyễn thuật được so sánh với những chủng tử trong thức a lại da. Còn voi, ngựa, v.v…, mà những khán giả xem thấy, được so sánh với nghiệp quả. Thí dụ này nêu rõ bổn chất của

những hiện tượng thường nhật đều chỉ là do tâm thức biến hiện. (Powers, note 24, p. 318)

[6] Ngoại đạo (Tīrthika): chỉ cho tất cả các giáo phái không phải Phật giáo. Có năm lỗi khiến ngoại đạo không thể hiểu được thắng nghĩa: một là tự cho mình là đúng, hai là tự phụ, ba là cuồng tín, bốn là hay quy tội cho người khác, và năm là hay tranh cãi. (Powers: opinionated, conceit, exaggerated adherence, imputation, and argumentativeness).

[7] Thắng nghĩa đế: là một "thực thể" vô vi, không sinh, không diệt, và là đối tượng cho sự tu tập để trừ diệt mọi chướng ngại. Ngài Thế Thân (Vasubandhu) phân thắng nghĩa đế thành ba loại: thắng nghĩa đối tượng (objective ultimate, artha-paramārtha), tức là chân như (suchness, tathatā); thắng nghĩa chứng đắc (attainment ultimate, prapti-paramārtha), tức là Niết bàn (nirvana); và thắng nghĩa tu tập (practice ultimate, pratipatti-paramārtha), tức là con đường tu tập (a path, mārga). (Powers, note 3, p. 320)

[8] Năm thí dụ bên dưới được đưa ra bởi vì có năm khuynh hướng. Mỗi thí dụ tiêu biểu cho một khuynh hướng khác nhau: giới hạn, tham muốn, tranh cãi, tập quán, và bám víu vào ta và của ta. Đối với khuynh hướng thứ nhất, ngài Viên Trắc giải thích: "Ví như những người suốt đời chỉ nếm những vị cay đắng, không thể suy tư, so sánh, tin tưởng những mùi vị thơm ngọt của đường và mật, tương tự, những người tại gia, trôi lăn sinh tử trong thời gian lâu dài, thường chịu đựng những mùi vị đắng cay của cuộc sống, không thể suy tư, so sánh, tin tưởng những mùi vị tuyệt diệu của sự thánh thiện hoặc niềm vui an lạc của sự xuất gia. (Powers, note 6, p. 321)

[9] Tín hành địa (信行地): bao gồm hai giai vị đầu là tư lương vị và gia hành vị, trong đó hành giả được kích phát bởi mong muốn đạt được giai vị ngang hàng với các Bồ tát bậc cao hơn. Bởi vì chưa trực nhận được chân như, các Bồ tát trong giai vị này còn phải tùy thuộc vào sự nỗ lực tu tập; và bởi vì vẫn còn mông lung đối với sự tu tập và chưa thành thạo trong sự lý luận, họ bị chướng ngại trong việc thấu hiểu chân như.

[10] Phiền não trói buộc: đây là dịch theo bản của ngài Bồ Đề Lưu Chi (phiền não phược); bản của ngài Huyền Tráng dịch là thô

trọng phược; bản của Cleary dịch là crude bondage; bản của Powers dịch là bondage of errant tendencies; bản của Keenan dịch là bondage to gross weaknesses.

[11] Đặc tính chung: (Hán: cộng tướng, 共相); (Cleary: common characteristics).

[12] Tính tự phụ: (Hán: tăng thượng mạn, 增上慢), (Cleary, Powers: conceit), (Keenan: pride).

[13] Thực (tứ thực): là đoạn thực (hoặc đoàn thực), xúc thực, tư thực, và thức thực.

[14] Giới: tức là thập bát giới (sáu căn, sáu trần và sáu thức), (Cleary: elements), (Keenan: realms), (Power: constituents).

[15] [Tứ] niệm trụ: là thân, thọ, tâm và pháp (nghĩa là quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường và quán pháp vô ngã). (Niệm trụ: Cleary: points of mindfulness; Keenan: stations of recollection; Powers: mindful establishments)

[16] Đối tượng (còn gọi là đề mục): là cảnh giới mà hành giả tập trung quán sát (Cleary: object of attention).

[17] Chấp thọ: nắm giữ (Clear: grasping) (Keenan, Powers: approriation).

[18] Được chứa đựng và tiềm ẩn trong thân thể: (Hán: ư thân nhiếp thọ tàng ẩn, 於身攝受藏隱), (Cleary: receive and store in the body), (Keenan: this consciousness joins itself to and lies hidden [in that body]), (Powers: there is the same establishment and abiding within those bodies)

[19] Pháp trụ trí (法住智): (1) Cái trí thấy biết đúng như thật về mười hai pháp duyên sinh: vô minh, hành, thức,... (Kinh Tạp A Hàm, Q.14). (2) Trí nương theo giáo pháp mà phát sinh, chỉ cho trí tuệ của phàm phu. (Luận Du Già Sư Địa, Q.10).

[20] Màng mắt: (Cleary, Keenan: cataract), (Powers: clouded vision)

[21] Ngọc xanh: (Cleary: sapphire)

[22] Hồng ngọc: (Cleary: ruby)

[23] Ngọc lục bảo: (Cleary: emerald)

[24] Đối tượng thanh tịnh: (Hán: thanh tịnh sở duyên cảnh giới, 清淨所緣境界), (Cleary: pure object of attention in things), (Keenan: realm of the purified content of understanding), (Powers: object of observation for purification of phenomena).

[25] Những người chưa thành tựu sự tương tục cũng sẽ được thành tựu: (Bồ Đề Lưu Chi: Khiến cho những người tâm chưa thuần thục được thuần thục, thành tựu đệ nhất nghĩa, 令彼未淳熟心令得淳熟。成就第一義), (Huyền Tráng: Ư bỉ tương tục vị thành thục giả diệc năng thành thục,於彼相續未成熟者亦能成熟), (Keenan: They will be able to mature the continuities [of their consciousnesses] that have not been matured), (Powers: They also progressively ripen their continuums which were not previously ripened), (Trí Quang: Đời sau thì thành thục được cái chưa thành thục).

[26] Nền tảng và nơi an trụ: (Bồ Đề Lưu Chi: y chỉ pháp nào, trụ trì pháp nào, 依止何法住持何法), (Cleary: the basis and the abode), (Keenan: support and station).

[27] Đối tượng (Cleary: object): còn gọi là cảnh sở duyên, hoặc đề mục, tức là cảnh giới mà hành giả dùng làm đối tượng để tu tập chỉ quán.

[28] (Cleary: One is reflections of thought. The second is reflection of nonthought. The third is the totality of all phenomena. The fourth is practical accomplishment.) (Powers: conceptual images, non-conceptual images, the limits of phenomena, and accomplishment of the purpose),

[29] Tập trung quán sát dòng tâm thức đang chuyển biến: (Huyền Tráng: Nội tâm tương tục tác ý tư duy, 內心相續作意思惟), (Cleary: Attentively meditate on the inner stream of the meditating consciousness), (Keenan: In the continuity of their inner minds they focus and reflect), (Powers: With continuous inner attention, they mentally attend to that mind which is mentally contemplated by any mind), (Trí Quang: Sự tư duy này phải được nội tâm liên tục tác ý tư duy).

[30] Khinh an (輕安): chỉ cho trạng thái khi mà sự thô trọng của thân và tâm đều ngừng dứt, diệt trừ sự chướng ngại của sự tiến nhập tam muội, được phân làm thân khinh an và tâm khinh an. Khi tu tập *cửu trụ tâm*, lúc đang tiến nhập trạng thái thiền định, trên đỉnh đầu phát sinh một cảm xúc nằng nặng, thế nhưng thân tâm đều phi thường thoải mái, đó là lúc tiến nhập trạng thái khinh an. Đây còn được gọi là vị đáo địa định, là giai đoạn đầu tiên của trạng thái thiền định (輕安, 指身心的粗重部份被止息，排除了進入三

昧的障礙，又被分為身輕安與心輕安兩部份。修行九住心，進入禪定狀況時，會在頭頂先發生重觸的覺受，但是身心都會非常舒適，此時就是進入輕安的狀態。這又被稱為未到地定，是最初階的禪定狀態). *Cửu trụ tâm* (九住心): chỉ cho quá trình tu tập xa ma tha, xuyên qua chín giai đoạn huấn luyện, thì có thể tiến nhập tâm nhất cảnh tính, thành tựu chánh định. Cửu trụ tâm được phân làm chín giai đoạn: nội trụ, tục trụ, an trụ, cận trụ, điều thuận, tịch tĩnh, tối cực tịch tĩnh, chuyên chú nhất thú, và đẳng trì. Trong quá trình tu tập cửu trụ tâm, thân tâm có thể có một sự biến hóa, nhưng vẫn chưa thành tựu chánh định. Cần phải đến giai đoạn khinh an, mới có thể gọi là thành tựu, tiến nhập vị đáo địa định (九住心，指奢摩他的修習過程，通過這個九個階段的訓練，就可以進入心一境性，成就正定。九住心分為九個階段：內住, 續住, 安住, 近住, 調順, 寂靜, 最極寂靜, 專注一趣, 等持. 在修習九住心的過程中，可能會有一些身心上的變化，但是仍然還未成就正定。要到輕安發起時,才能稱為止成就，進入未到地定.)

[31] Biện biệt chính xác, biện biệt thấu đáo, suy ngẫm sâu xa, khảo sát tường tận (Hán: chánh tư trạch, tối cực tư trạch, châu biến tầm tư, châu biến tý sát, 能正思擇, 最極思擇, 周遍尋思, 周遍伺察): Theo ngài Viên Trắc, đây là bốn loại tỳ bát xá na khác nhau. Biện biệt chính xác, nghĩa là đối với đối tượng (sở duyên cảnh), như tịnh hạnh, thiện xảo, tịnh giới, v.v..., có thể biện biệt chính xác, tính tận sở hữu. Biện biệt thấu đáo, nghĩa là đối với sở duyên cảnh, biện biệt thấu đáo, tính như sở hữu. Suy ngẫm sâu xa, nghĩa là đối với sở duyên cảnh, do trí tuệ phân biệt tác ý, nắm bắt cảnh giới. Khảo sát tường tận, nghĩa là đối với sở duyên cảnh, quán xét truy cầu. (云何名為能正尋思， 謂於淨行所緣境界, 或於善巧所緣境界, 或於淨戒所緣境界, 能正思擇, 盡所有性。云何名為最極思擇, 謂即於彼所緣境界, 最極思擇, 如所有性。云何名為周遍尋思, 謂即於彼所緣境界, 由慧俱行有分別作意, 取彼相狀, 周遍尋思。云何名為周遍伺察, 謂即於彼所緣境界, 審諦推求).

[32] Nhẫn, lạc, tuệ, kiến, quán: (Bồ Đề Lưu Chi: nhẫn, hy, kiến, ý, tri giác, 忍悕見意知覺), (Keenan: patience, happiness, wisdom, views, and wakening), (Powers: forbearance, interest, discrimination, view, and investigation). (Viên Trắc: nhẫn tức là

an nhẫn trong sự hiểu biết, lạc tức là thọ lạc, tuệ tức là phân biệt, kiến tức là truy cầu, quán tức là quán sát, 忍謂忍解, 樂謂受樂, 慧即分別, 見是推求, 觀謂觀察).

[33] Hành tướng của tâm: (Huyền Tráng: tâm tướng, 心相), (Cleary: mental appearances), (Keenan: images of thinking), (Powers: mental signs).

[34] Ba loại xa ma tha là ba loại xa ma tha tương ứng với ba loại tỳ bát xá na: xa ma tha hữu tướng, xa ma tha tìm cầu và xa ma tha quán xét. Bởi vì có ba loại tỳ bát xá na quán sát hành tướng của tâm, thì có ba loại xa ma tha tương ứng quán sát tâm tương tục (vô gián tâm). (Powers: The three kinds of śamatha refer to a threefold division corresponding to the threefold division of vipaśyanā: śamatha having signs; śamatha of examination; and śamatha of individual investigation. Since there are three kinds of vipaśyanā that observe mental signs, there are three corresponding types of śamatha that observe an uninterrupted mind.)

[35] Y cứ vào giáo nghĩa phù hợp với tông hay pháp mà mình đã lắng nghe tư duy quán sát để tu tập chứng đắc, gọi là tùy pháp hành; còn nếu y cứ vào giáo nghĩa (dù là pháp của Phật), nhưng tông khác hay pháp khác, thì gọi là tùy tín hành.

[36] Vô lượng câu, văn, chữ của giáo pháp: (Hán: vô lượng pháp cú văn tự, 無量法句文字), (Clear: the infinite statements of truth), (Keenan: the unlimit words and expressions of that doctrine), (Powers: the immesurable words and letters of the doctrine).

[37] Tưởng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo: nghĩa là sai lầm trong sự phân biệt, sai lầm trong ý nghĩ, và sai lầm trong sự hiểu biết.

[38] Bốn điên đảo: tức là chấp vô thường là thường, chấp khổ là vui, chấp bất tịnh là tịnh, chấp vô ngã là ngã.

[39] Ba loại tạp nhiễm: tức là phiền não, nghiệp và thọ sinh.

[40] Câu này, bản của ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch là "diệt phiền não tham sân si, xa lìa phiền não tham sân si, chứng đắc bốn sa môn quả, nghĩa là như thật chứng tri tất cả công đức thế gian, xuất thế gian của hàng Thanh văn và của Phật mà ta đã giảng nói." (滅貪瞋

癡煩惱。遠離貪瞋癡煩惱。得四沙門果。所謂我說聲聞如來世間出世間一切功德。彼諸功德如實證知).

[41] Trí tuệ do sự nghe pháp, trí tuệ do sự tư duy và trí tuệ do sự tu tập: tức là văn sở thành tuệ, tư sở thành tuệ và tu sở thành tuệ (聞所成慧, 思所成慧, 修所成慧).

[42] Quán sát chân như: (Huyền Tráng: chân như tác ý, 真如作意), (Cleary: putting attention on true suchness), (Keenan: reflect upon true suchness), (Powers: through mental attention to suchness).

[43] Không bám víu: (Huyền Tráng: vô sở đắc, 無所得), (Cleary: does not apprehend), (Keenan: lack anything to be attained).

[44] Đoạn văn này, ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch là: "Này Di Lặc, nếu Bồ tát y vào nhân duyên tư duy trong tâm, sinh khởi giác quán phiền não, cho rằng tâm đó là ngã, đây gọi là phiền não tán loạn tâm (若菩薩依內心思惟因緣, 生覺觀煩惱, 如是心是我. 彌勒, 是名煩惱散亂心)."

[45] Tiến nhập Bồ tát chánh tính ly sinh (Chánh tính là con đường thanh tịnh của bậc thánh, ly sinh là những phiền não sinh khởi do phân biệt đều được giải trừ), tức là nhập Sơ địa. (Bồ Đề Lưu Chi: nhập vào định tụ, 入於定聚), (Cleary: enter the true nature of enlightment beings, detached from life), (Keenan: enter the assured status of a bodhisattva exempt from birth), (Powers: emter the faultless reality of the Bodhisattva).

[46] Tri giác về sự biên tế: (Huyền Tráng: chứng đắc sự biên tế sở duyên, 證得事邊際所緣), (Clear: realize perception of the bounds of phenomena), (Keenan: understanding the limits of the phenomenal), (Powers: observing the limits of phenomena).

[47] Thức dung chứa và chấp trì: (Bồ Đề Lưu Chi: bất động khí thế gian thức, 不動器世間識), (Huyền Tráng: kiên trụ khí thức, 堅住器識), (Cleary: perduring consciousness of matter), (Keenan: concious construction as the foundational receptacle), (Powers: cognition that is a foundation and a receptacle), (Trí Quang: thức liên tục chấp thọ sắc căn và liên tục chấp trì thế giới).

[48] Bát giải thoát: 1. Nội hữu sắc tưởng quán chư sắc giải thoát: Nghĩa là diệt trừ ý tưởng có sắc ở trong tâm, và tu phép quán chẳng sạch đối với các sắc ở bên ngoài. 2. Nội vô sắc tưởng quán

ngoại sắc giải thoát: Nghĩa là tuy đã trừ diệt hết ý tưởng về sắc ở trong lòng, nhưng vì sự tham muốn ở cõi Dục khó dứt, cho nên phải quán xét cái tướng chẳng sạch ở bên ngoài, khiến sinh tâm chán ghét mà đoạn trừ. 3. Tịnh giải thoát thân tác chứng cụ túc trụ: Nghĩa là sự tu luyện căn lành đã thành tựu, vứt bỏ tâm quán chẳng sạch ở trước, mà tu quán xét tướng sạch của cảnh sắc bên ngoài, làm cho phiền não không nảy sinh, thân chứng sự an trụ trong giải thoát thanh tịnh đầy đủ. 4. Siêu chư sắc tưởng diệt hữu đối tưởng bất tư duy chủng chủng tưởng nhập vô biên không không vô biên xứ cụ túc trụ giải thoát: vượt các ý tưởng về sắc, diệt hết ý tưởng có đối đãi, không suy nghĩ về các loại ý tưởng, vào chỗ không biên giới, trụ nơi giải thoát đầy đủ. Nghĩa là diệt hết ý tưởng về sắc có đối đãi, tu hành tướng không vô biên xứ nhập vô biên để thành tựu không vô biên. 5. Siêu nhất thiết không vô biên xứ nhập vô biên thức thức vô biên xứ cụ túc trụ giải thoát: vượt hết thảy chỗ không không biên tế, vào cõi thức không biên giới, trụ chỗ giải thoát đầy đủ. Nghĩa là vứt bỏ tâm không không vô biên giới, mà tu tướng thức không bờ bến để thành tựu thức vô biên . 6. Siêu nhất thiết vô biên xứ nhập vô sở hữu vô sở hữu xứ cụ túc trụ giải thoát: vượt hết thảy chỗ thức vô biên, vào nơi vô sở hữu, trụ chỗ giải thoát đầy đủ. Nghĩa là vứt bỏ tâm thức vô biên, tu tướng vô sở hữu mà thành giải thoát. 7. Siêu việt nhất thiết vô sở hữu xứ nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ cụ túc trụ giải thoát: vượt tất cả chỗ vô sở hữu mà vào cõi chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng, trụ nơi giải thoát đầy đủ. Nghĩa là bỏ tâm vô sở hữu, không có tưởng minh thắng, trụ nơi tướng chẳng phải không tưởng mà thành tựu giải thoát. 8. Siêu nhất thiết phi tưởng phi phi tưởng xứ nhập thụ tưởng diệt thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát: vượt hết thảy chỗ chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng, vào chỗ diệt hết tưởng thụ, thân chứng giải thoát đầy đủ. Nghĩa là bỏ cảm thụ và tưởng tượng v.v... mà vào định diệt tận, trừ bỏ hết thảy các pháp tâm và tâm sở.

[49] Bát thắng xứ: Tức là tám giai đoạn quán tưởng sắc xứ (chỗ màu sắc) và hình tướng ở cõi Dục để khắc phục mà trừ bỏ lòng tham. Thắng xứ, nghĩa là chỗ nương vào đó để chiến thắng phiền não mà dẫn đến nhận biết Phật giáo. 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ (trong có sắc tưởng, ngoài quán ít sắc): Nghĩa là,

nếu trong tâm có ý tưởng về sắc, thì đó là vì tâm quán tưởng về đạo chưa được lớn mạnh; trong trường hợp ấy, nếu quán tưởng nhiều sắc, sẽ khởi tâm tham dục, thì khó mà giữ được tâm đạo, cho nên phải quán tưởng ít sắc để diệt trừ tham muốn. 2. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại đa sắc thắng xứ (trong có sắc tưởng, ngoài quán nhiều sắc): Nghĩa là tâm quán tưởng đạo dần dần đã lớn mạnh, thành thục, trong trường hợp này, có quán tưởng nhiều sắc bên ngoài, cũng không có gì trở ngại. Như quán tưởng kỹ một xác chết, cho đến mười trăm nghìn vạn cái xác chết, và tiến lên chiến thắng nhiều sắc xứ. 3. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ (không có tưởng sắc bên trong, quán tưởng ít sắc bên ngoài): Nghĩa là tâm quán tưởng về đạo dần dần nhỏ nhiệm thù thắng, trong tâm không còn ý tưởng về sắc, nhưng bên ngoài quán tưởng ít sắc để thắng nó. 4. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ (trong không sắc tưởng, ngoài quán nhiều sắc): Nghĩa là cũng như trên, chế phục và chiến thắng nhiều sắc. 5. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thanh thắng xứ: Nghĩa là trong không có ý tưởng về sắc, ngoài quán sắc xanh. 6. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc hoàng thắng xứ: Nghĩa là, trong không có sắc tưởng, ngoài quán sắc vàng. 7. Nội vô sắc tưởng ngoại quán sắc xích thắng xứ: Nghĩa là trong không có sắc tưởng, bên ngoài quán sắc đỏ. 8. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc bạch thắng xứ: Nghĩa là trong không có sắc tưởng, bên ngoài quán sắc trắng. Các mục số 5, 6, 7, 8 trên đây là trong tâm không còn ý tưởng về sắc nữa, mà bên ngoài lại quán tưởng các màu xanh vàng đỏ trắng của sắc, khắc phục và chiến thắng để đối trị tham muốn.

[50] Thập biến xứ: tức là y vào thắng giải tác ý, quán mười pháp trải rộng khắp nơi không có chỗ hở; mười pháp là: đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, không, và thức. Quán các pháp này trải rộng khắp nơi, cho nên gọi là đất khắp nơi, cho đến thức khắp nơi, v.v… Pháp quán này là sau khi hành giả tu tập bát giải thoát và bát thắng xứ, đối với tịnh tướng của sắc, v.v…, trong pháp quán chuyển biến tự tại, nhưng vẫn chưa trải khắp, cho nên phải tu tập thêm pháp định này.

[51] Cảm thọ nơi phiền não nương tựa, cảm thọ quả báo của phiền não: (Huyền Tráng: sở y thô trọng thọ, bỉ quả cảnh giới thọ, 所依麁重受彼果境界受), (Cleary: sensation of subjective grossness,

sensation of objects resulting there from), (Keenan: sensation of the bodily weakness, sensation of the objects that are their results).

[52] Tức là cảm thọ nơi phiền não nương tựa và cảm thọ quả báo của phiền não.

[53] Thắng giải hành địa: (Bồ Đề Lưu Chi: tín hành địa 信行地), (Cleary: stage of devoted practice), (Keenan: stage of practicing commitment), (Powers: stage of engagement through conviction).

[54] Mười pháp hành: biên chép, tán thán, truyền bá, lắng nghe, đọc, bảo trì, giải thích, tụng, suy ngẫm nghĩa lý, tu tập đúng pháp. (Keenan: copying, honoring, propagating, attending to, reading, maintaining, explaining, intoning, pondering, and cultivating)

[55] Đẳng trì đẳng chí của thế gian: Bồ Đề Lưu Chi (thế gian tam muội tam ma bạt đề, 世間三昧三摩跋提), (Cleary: meditation and concentration in the world), (Keenan: worldly concentration or recollection), (Powers: worldly samadhis).

[56] Tham đắm vào thiền định và giáo pháp: (Huyền Tráng: đẳng chí ái cập dữ pháp ái, 等至愛及與法愛), (Bồ Đề Lưu Chi: tam muội ái pháp, 三昧愛法), (Cleary: attachments to concentration states and religious practices), (Keenan: attachment to recollection and doctrine), (Powers: craving for meditative absorption and for phenomena).

[57] Chánh niệm vô tướng [của sự lưu chuyển sinh tử]: (Huyền Tráng: vô tướng tác ý, 無相作意), (Bồ Đề Lưu Chi: vô tướng chánh niệm, 無相正念), (Cleary: formless attention), (Keenan: imageless reflection [on transmigration]), (Powers: mental attention to signlessness).

[58] Các loại ngôn tự, hình tướng, giải thích, và phân biệt: (Huyền Tráng: dị danh chúng tướng huấn từ sai biệt, 異名眾相訓詞差別), (Bồ Đề Lưu Chi: các loại danh tự, hình tướng - chủng chủng danh tự chư tướng, 種種名字諸相), (Cleary: different terms, different forms, and different expressions to all kind of people), (Keenan: things, images, interpretations, and distinctions), (Powers: enumerations, characteristicss, etymologies, and divisions).

[59] Ý hướng cao thượng: (Huyền Tráng: tăng thượng ý lạc, 增上意樂), (Bồ Đề Lưu Chi: trực tâm, 直心), (Cleary: strong

determination), (Keenan: high intention), (Powers: surpassing thought).

[60] Công đức và ưu điểm: (Huyền Tráng: công đức và thắng lợi, 功德及與勝利), (Cleary: worth and advantage),

[61] Không cầu người khác biết đến sự tu tập Ba la mật đa của mình: (Bồ Đề Lưu Chi: Bồ tát lìa ngã tướng mà thuyết pháp, không cầu trí tuệ từ kẻ khác, 菩薩離我說法, 復於他邊不求智慧), (Cleary: enlightening beings do not seek to be known by others for these practices), (Keenan: bodhisattvas need not seek after knowledge other than that of the doctrine), (Powers: Bodhisattvas do not seek to profit from others through the Bodhisattva teaching), (Trí Quang: không cầu ai biết các độ ấy).

[62] Trì giới chí thiết và tùy thuận giới pháp: Ngài Huyền Tráng dịch là "thường tác thi la, thường chuyển thi la" (常作尸羅常轉尸羅), ý nghĩa không được rõ ràng; ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch là "chí tâm giới thường tùy thuận giới" (至心戒常隨順戒). Hiện nay, người dịch theo ý của ngài Bồ Đề Lưu Chi. Còn bản của Cleary dịch là "consciously performed discipline, subconsciously operative discipline", không biết là dựa trên căn cứ nào, cũng có thể liên hệ đến thuật ngữ "tác giới và vô tác giới".

[63] Sỉ nhục: (Huyền Tráng: lộng, 弄), (Cleary: humiliation), (Keenan: flippant), (Powers: harming), (Trí Quang: hý lộng).

[64] Nếu có người khuyên bảo, không nên làm họ buồn phiền, cũng không đợi người khác đến khuyên bảo: Bản của ngài Huyền Tráng dịch là "nếu khuyên can không làm cho bực dọc, cũng không đợi họ đến khuyên can, 若諫誨時不令恚惱, 亦復不待他來諫誨", nhưng bản của ngài Trí Quang dịch là "khi họ sám hối thì không làm họ bực bội...", có thể ngài dịch theo bản của ngài Bồ Đề Lưu Chi (Nếu có người cầu sám hối, phải nên nhận liền, không làm họ phiền não, cũng không cầu họ phải cầu sám hối [với mình], 若彼求悔應時即受不令他惱不求他求).

[65] Không phải vì thọ ơn mà nhẫn nhục: cũng có thể dịch là "Không phải vì đối phương làm ơn cho mình nên mình nhẫn nhục", (Huyền Tráng: không vì làm ơn mà bỏ qua - bất dĩ tác ân nhi tiện phóng xả, 不以作恩而便放捨), (Bồ Đề Lưu Chi: thọ ơn người khác không quên báo ơn - ư thọ tha ân bất vong hoàn báo, 於受他恩不

忘還報), (Cleary: they do not give it up because of favor), (Keenan: they do not spurn kindness), (Powers: they do not neglect benefitting others), (Trí Quang: không phải làm ơn một lần rồi bỏ họ liền mà không tiếp tục lợi ích cho họ).

[66] Theo ngài Viên Trắc, ba tam ma địa đầu, tam ma địa thứ nhất, thông đạt hành tướng của thế tục đế, cho nên gọi là thông đạt hữu tướng; tam ma địa thứ hai duyên với cảnh giới viên mãn của chân như, cho nên gọi là viên mãn; tam ma địa thứ ba duyên với cảnh tướng của thế tục và chân như, cho nên gọi là câu phần (初三靜慮。謂善通達俗諦相定。名通達相。緣彼圓滿真如境定。從境得名。名為圓滿。通緣真俗二境之定。名為俱分).

[67] Xa lìa hai cực đoan tăng và giảm: (Bồ Đề Lưu Chi: xa lìa sự bài bác "có" và bài bác "không", 離有無謗), (Cleary: avoid two extremes of affirmation and denial).

[68] Kiến chấp: (Bồ Đề Lưu Chi: kiến tâm, 見心), (Huyền Tráng: kiến thú, 見趣), (Cleary: opinionated tendencies), (Keenan: false meanings), (Powers: wrong views).

[69] Phiền não tùy miên: Phiền não là chỉ cho các pháp tối tăm, phiền muộn như kiến hoặc, tư hoặc, vô minh hoặc, v.v..., làm não loạn tâm thần. Tùy miên là những phiền não (kiến, tư, ...) đeo đuổi chúng sinh, ngủ ngầm trong thức thứ tám (thức a lại da), khi đủ nhân duyên thì hiện khởi.

[70] Câu sinh phiền não: là phiền não bẩm sinh, đi kèm với thức thứ bảy (Mạt-na thức 末 那 識), còn gọi là nhậm vận phiền não (任 運 煩 惱). Đây là những phiền não được mang theo từ đời trước, do vậy đeo bám rất sâu. Những phiền não này thường được giải trừ trong giai vị Tu đạo (修 道). Ngược lại, những phiền não phát sinh do (trí) phân biệt trong đời này (phân biệt phiền não 分 別 煩 惱), có thể được giải trừ sớm hơn trong giai vị Kiến đạo (見 道).

[71] Lỗi lầm: bản ngài Huyền Tráng dịch là thô trọng (麁重), một tên gọi khác của phiền não; bản của ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch là quá (過), nghĩa là lỗi lầm; bản của Keenan dịch là weakness (yếu đuối); còn bản của Powers dịch là errant tendencies (khuynh hướng lỗi lầm).

[72] Lỗi lầm ngoài da, trong thịt, trong xương: có nghĩa là các lỗi lầm phát động bởi phiền não đi từ thô thiển (có thể thấy rõ) đến nhỏ nhiệm (tiềm tàng trong tâm thức).
[73] Thành tựu viên mãn sự chuyển hóa tâm thức: (Huyền Tráng: chuyển y thành mãn, 轉依成滿). Chuyển y (轉依): nghĩa là chuyển đổi sở y (sở y: chỗ nương tựa). Chuyển, nghĩa là chuyển bỏ, chuyển đổi. Y, là nơi mà các pháp nhiễm tịnh mê ngộ được thành lập. Chuyển y, tức chuyển bỏ sở y của pháp thấp kém, mà chứng được sở y của pháp cao hơn.
[74] Hý luận (戲論): là những lời bàn luận sai lầm, trái với chân lý, không thể làm cho thiện pháp tăng trưởng.
[75] Ý hướng: (Huyền Tráng: lý thú, 理趣), (Cleary: principles), (Keenan: methodoly), (Powers: mode).
[76] Ẩn ý: (Huyền Tráng: ý thú, 意趣), (Cleary: intended meaning), (Keenan: underlying meaning), (Powers: [Buddha's thought]).
[77] Bốn loại duyên: tức là nhân duyên, đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên, và tăng thượng duyên.
[78] Tùy thuộc lẫn nhau: (Bồ Đề Lưu Chi, Huyền Tráng: quán đãi, 觀待), (Cleary: relativity), (Keenan: observation), (Powers: dependence).
[79] Hiện lượng, tức là nhận thức trực tiếp; tỷ lượng, tức là suy luận bằng dẫn chứng; và thánh giáo lượng, tức là lời giảng dạy chính xác.
[80] Ý nghĩa cốt yếu: bản ngài Huyền Tráng dịch là "đà la ni nghĩa", (đà la ni, dịch là tổng trì, nghĩa là bao quát và giữ gìn), đà la ni nghĩa là ý nghĩa bao quát gìn giữ cương lĩnh của giáo pháp. Bản Cleary dịch là "concentrated formulations"; bản Keenan dịch là "a memory formula"; và bản Powers dịch là "all of the quintessential meanings".
[81] Tâm không tác ý: (Huyền Tráng: vô gia hành tâm), (Cleary: mental events without deliberate effort), (Keenan: a mental state of effortless), (Powers: mind arises free from manifest activity).